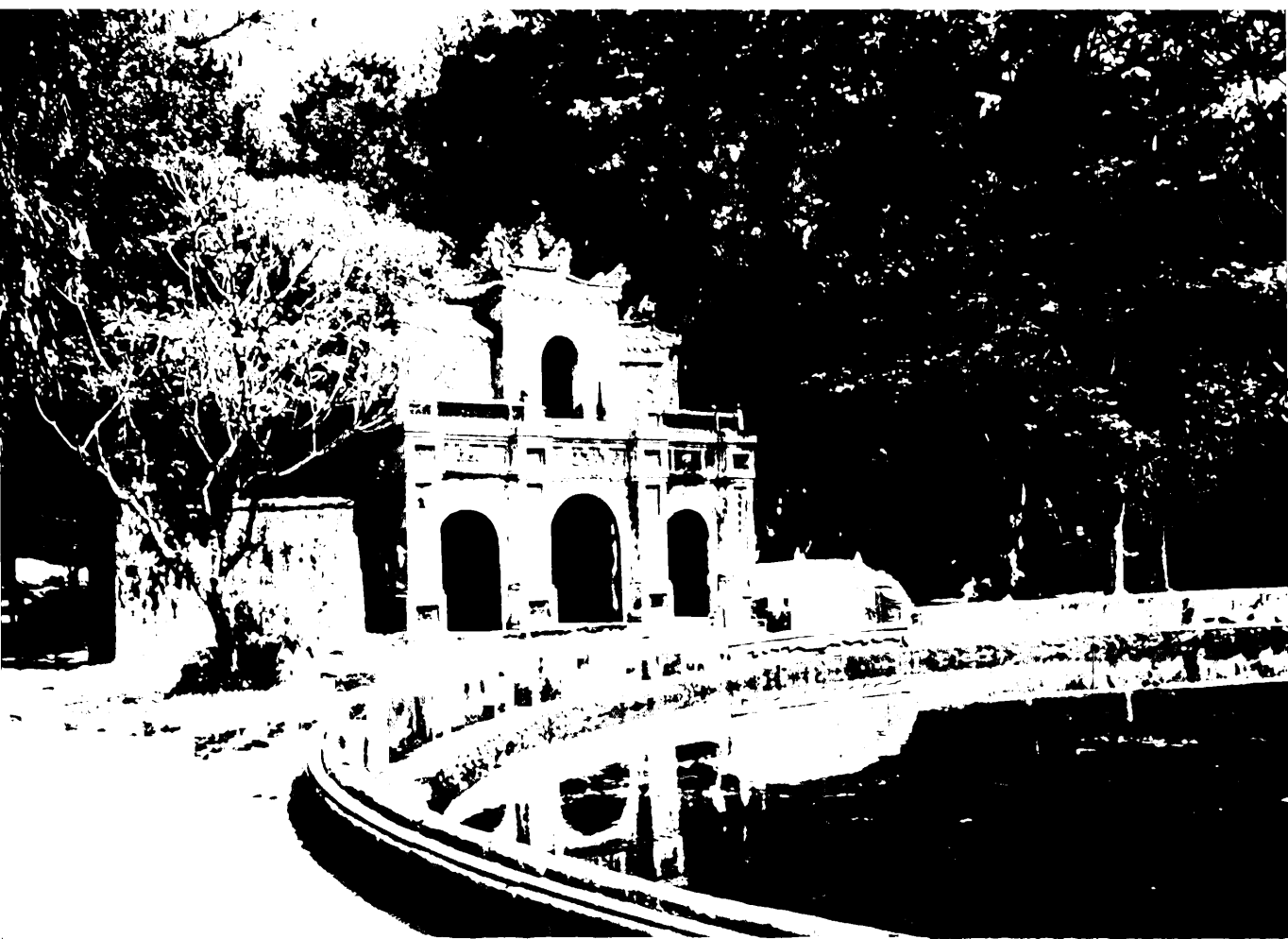


ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



8 (376)

2007

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

8 (376)

2007

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

PHẠM XUÂN NAM

- Quá trình xây dựng Quốc triều hình luật hay Luật hình triều Lê, xét từ góc độ đa dạng văn hóa và đối thoại giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Trung Hoa thời Trung đại 3

TẠ NGỌC LIỄN

- Sử học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX và những đặc điểm của nó 11

NGUYỄN VĂN KIM - NGUYỄN MẠNH DŨNG

- Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức 21

PHẠM XANH

- Đồng Kinh Nghĩa Thục - Tiếp cận từ phương diện văn hóa tư tưởng 38

NGUYỄN HUY CÁT

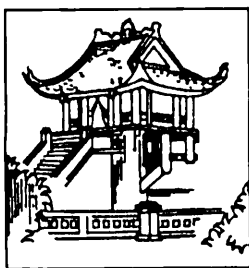
- Công cuộc xây dựng củng cố bộ máy hành chính ở Hà Nội và một số địa phương miền Bắc thời kỳ 1955-1960 47

ĐÌNH QUANG HẢI

- Nhà tư sản Đỗ Đình Thiện - Một nhân sĩ trí thức yêu nước có nhiều cống hiến cho cách mạng 56

LÂM MINH CHÂU

- Quan hệ kinh tế của triều Nguyễn với Chân Lạp hồi nửa đầu thế kỷ XIX 63



TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KHOAN

- Về hoạt động của "Hội tương trợ và văn hóa những người Đông Dương tại Paris" 72

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN THỪA HỸ

- Phải chăng chúa Trịnh Tráng đã từng gửi thư cho Giáo hoàng Vatican? 77

THÔNG TIN

81

P.V

- Hội thảo khoa học: "Xây dựng Cộng đồng Asean trong bối cảnh quốc tế mới"

P.V

- Hội thảo khoa học: "Những vấn đề lý luận và thực tiễn được đặt ra từ các văn kiện Đại hội X của Đảng"

Đ.D.H

- Triển lãm về làng Lai Xá

P.V

- Tham gia Lễ hội đời sống dân gian Smithsonian

Q.C

- Hội thảo khoa học: Danh nhân - Danh y Hoàng Đôn Hòa

BẠCH DƯƠNG

- Triển lãm ảnh "Di sản thiêng liêng"

TRẦN ANH DŨNG

- Các khu lò gốm 10 thế kỷ đầu Công nguyên ở Việt Nam

SUMMARIES

84

Ảnh bìa 1: Tam quan Chùa Từ Hiếu (Huế)

Ảnh: Vương Anh

QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG *QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT* HAY LUẬT HÌNH TRIỀU LÊ, XÉT TỪ GÓC ĐỘ ĐA DẠNG VĂN HÓA VÀ ĐỐI THOẠI GIỮA VĂN HÓA ĐẠI VIỆT VÀ VĂN HÓA TRUNG HOA THỜI TRUNG ĐẠI

PHẠM XUÂN NAM*

1. Trước khi đi vào chủ đề chính của bài viết này, có lẽ cũng cần nói qua đôi lời về sự đa dạng văn hóa và đối thoại giữa các nền văn hóa.

Lịch sử tiến hóa của nhân loại từ xưa đến nay đã chứng tỏ, sự đa dạng phong phú của các nền văn hóa trên thế giới là một sự thật hiển nhiên. Nhà nhân học nổi tiếng người Pháp là Lévi - Strauss từng nhận xét: "Tính đa dạng của các nền văn hóa con người nằm ở đằng sau lưng chúng ta, nằm xung quanh chúng ta và nằm trước mặt chúng ta" (1).

Xét về thực chất, sự đa dạng văn hóa thể hiện ở tính độc đáo của những sản phẩm, những giá trị văn hóa - cả vật thể và phi vật thể - mà các cộng đồng người khác nhau (ở đây nói về cộng đồng dân tộc) đã sáng tạo ra trong những điều kiện đặc thù về tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và về những mối quan hệ về nhiều mặt với bên ngoài. Nói cách khác, những hoạt động sáng tạo giá trị văn hóa của các cộng đồng dân tộc trên thế giới là rất đa dạng. Đồng thời chính sự đa dạng này mới làm nảy sinh yêu cầu giao lưu, đối thoại giữa các nền văn hóa khác nhau. Không

thể có đối thoại giữa một nền văn hóa nào đó với phiên bản giống hệt của chính nó.

Vậy cần hiểu thế nào là đối thoại giữa các nền văn hóa?

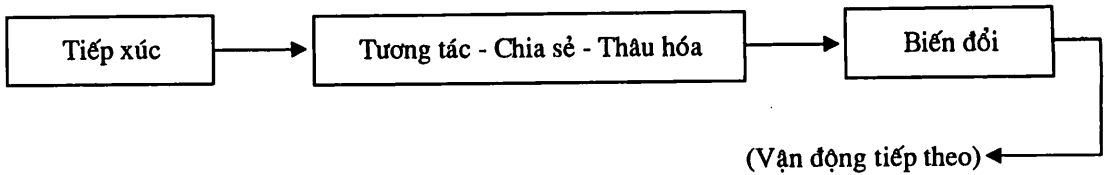
Theo chúng tôi, đối thoại giữa các nền văn hóa là tiến trình diễn ra khi có sự tiếp xúc, tương tác - chia sẻ - thấu hóa, dẫn đến biến đổi các giá trị văn hóa - một tiến trình được thực hiện bởi những người đại diện hay thuộc về các cộng đồng văn hóa khác nhau. Trong chuỗi nhân quả từ tiếp xúc đến biến đổi văn hóa, tức tiếp biến văn hóa, đối thoại là khâu trung gian đóng vai trò tác nhân quy định nội dung, hình thức, phương thức, mức độ và cấp độ chuyển hóa hay kết hợp các giá trị văn hóa nội sinh và các giá trị văn hóa ngoại sinh của bên này, bên kia hoặc của tất cả các bên tham gia đối thoại.

Ta có thể hình dung tiến trình đối thoại giữa các nền văn hóa diễn ra theo sơ đồ sau (xem sơ đồ 1).

2. Trở lại chủ đề chính của bài viết, ta thấy: Trong thế kỷ X, khi việc củng cố nền độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc còn nổi lên ở

* GS.TS. Viện Sử học

Sơ đồ 1



hàng ưu tiên, thì các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê mới chỉ bắt đầu “định ra một số luật lệ và pháp lệnh” để ổn định trật tự xã hội. Phải đến các triều đại Lý, Trần, Lê (chủ yếu là Lê sơ) thì nhiệm vụ xây dựng luật pháp mới dần dần đi vào quy củ.

Năm 1042, Lý Thái Tông cho soạn thảo và ban bố *Hình thư*. Về điều này, *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách *Hình thư* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện” (2).

Sang triều đại Trần, năm 1230, Trần Thái Tông sai “khảo xét các luật lệ của thời trước, soạn thành *Quốc triều thông chế*” (3). Năm 1341, Trần Dụ Tông lại sai Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn biên soạn bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư* để ban hành (4).

Nhận xét cách làm luật của hai triều đại vừa nêu, Phan Huy Chú viết: “Hình pháp các đời Lý, Trần, không thể biết rõ từng điều tỉ mỉ kỹ càng. Buổi đầu định ra luật cách tương cũng là theo chế độ của các đời Đường Tống, song trong khoảng rộng nghiêm, nhiều lúc có châm chước” (5).

Đến đầu thế kỷ XV, ngay sau khi quét sạch lũ giặc ngoại xâm ra khỏi bờ cõi, Lê Lợi - vị lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, người sáng lập triều Lê - đã lập tức quan tâm đến việc quản lý quốc gia bằng pháp luật.

Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1428), Lê Thái Tổ hạ lệnh cho các tướng hiệu và các quan rằng: “Từ xưa tới nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn. Cho nên học tập đời xưa đặt ra pháp luật là để dạy các tướng hiệu, quan lại, dưới đến dân chúng trăm họ biết thế nào là thiện là ác, điều thiện thì làm, điều chẳng lành thì tránh, chớ để đến nỗi phạm pháp” (6). Ít lâu sau, vua lại ra lệnh chỉ cho các ngôn quan (7) rằng: “Nếu thấy trăm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, ngược hại lương dân, thưởng công phạt tội không đúng, không theo đúng phép xưa, hay các đại thần, quan lại, tướng hiệu, quan chức trong ngoài không giữ phép, nhận hối lộ, nhiều hại lương dân, thiên tư phi pháp, thì phải lập tức dâng sớ đàn hặc ngay” (8).

Có thể thấy, tư tưởng về xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật của Lê Thái Tổ hàm chứa những giá trị nhân văn rất đặc sắc. Vì đó là tư tưởng của vị anh hùng dân tộc từng nằm gai nếm mật, đồng cam cộng khổ với quần chúng “manh lệ” chiến đấu suốt 10 năm ròng để giành lại độc lập, chủ quyền cho đất nước. Đó cũng chính là tư tưởng được chú ý vận dụng trong quá trình

xây dựng hệ thống pháp luật của triều Lê, nhất là thời Lê sơ, mà bộ luật tiêu biểu nhất, quan trọng nhất còn lưu giữ được đến ngày nay là bộ *Quốc triều hình luật* hay *Luật hình triều Lê* (9).

Theo Viện Sử học Việt Nam, thì bộ *Quốc triều hình luật* (viết tắt là *QTHL*) chắc chắn là thành tựu chung của toàn bộ nền pháp chế thời Lê với nhiều lần được san định, bổ sung, hoàn chỉnh và in khắc. Tuy nhiên, việc xác định thời điểm khởi thảo bộ luật này cũng như thời điểm tiêu biểu nhất cho sự hoàn chỉnh bộ luật vẫn đang còn là vấn đề chưa được khẳng định (10).

Sử sách đã ghi lại một số sự kiện như: -) *Lệnh chỉ* của Lê Thái Tổ năm 1428 về việc “đặt ra pháp luật” để trị nước; -) *Luật thư* do Nguyễn Trãi sửa định khoảng năm Đại Bảo (1440) dưới triều Lê Thái Tông (11); -) *Quốc triều luật lệnh* do Phan Phu Tiên soạn khoảng năm 1449 dưới triều Lê Nhân Tông mà sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “Năm Kỷ Tỵ niên hiệu Thái Hòa thứ 7 bổ sung chương *Điện sản* gồm 14 điều vào bộ *Hình luật*. Trước kia, Thái Tổ định thực hiện phép quân điền, cho nên lược bỏ chương *Điện sản*. Đến đây lại bổ sung vào” (12); -) *Thiên Nam dư hạ tập*, gồm 100 quyển, mà Lê Thánh Tông sai Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận soạn từ năm Hồng Đức thứ 14 (1483), “ghi chép đủ các chế độ, luật lệ, văn thư, điển lễ, cáo sắc”... (13)

Căn cứ vào những điều nói trên, chúng tôi tán thành nhận định của Viện Sử học Việt Nam cho rằng: *QTHL* là sự tuyển chọn tổng hợp nhiều điều luật được ban hành từ triều vua Lê Thái Tổ, rồi sau đó “không ngừng được các triều vua kế tiếp bổ sung, hoàn chỉnh dần, trong đó chắc chắn là có những đóng góp to lớn của ông vua nổi tiếng văn hiến Lê Thánh Tông và niên hiệu Hồng Đức rực rỡ của ông” (14).

Tuy vậy, về “lai lịch” của *QTHL*, vẫn còn có những ý kiến khác nhau, đòi hỏi các nhà nghiên cứu lịch sử pháp luật Việt Nam tiếp tục đi sâu làm rõ.

3. Xét từ góc độ nhìn đa dạng văn hóa và sự đối thoại giữa các nền văn hóa, ở đây, điều cần quan tâm tìm hiểu trước hết là xem các nhà soạn thảo *Quốc triều hình luật* của nhà Lê, nhất là từ triều vua Lê Thái Tổ đến triều vua Lê Thánh Tông, đã vay mượn, mô phỏng những điều khoản nào, đồng thời bổ sung, sáng tạo thêm những điều khoản nào khi tham khảo các bộ luật của Trung Quốc?

Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi có điều kiện tiếp thu những phát hiện trong công trình *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII* (1990) của tác giả Insun Yu - Giáo sư Khoa Lịch sử Á Châu, Đại học Quốc gia Seoul.

Trong công trình của mình, Insun Yu đã đối chiếu rất công phu, tỉ mỉ giữa *Quốc triều hình luật* của nhà Lê (mà ông gọi là bộ Luật nhà Lê) với các bộ luật của Trung Quốc, từ đời Đường đến đời Minh. Insun Yu cho biết: Trong số 722 điều khoản của bộ Luật nhà Lê, có 261 điều vay mượn hoàn toàn hoặc một phần từ Luật nhà Đường, 53 điều - từ Luật nhà Minh và 1 điều - từ luật khác (có thể là Luật nhà Tống?). Còn lại 407 điều là có riêng trong bộ Luật nhà Lê (15).

Insun Yu đánh giá rằng: “Bộ Luật nhà Lê [có] tính bất chước, mô phỏng theo Trung Quốc. Tuy nhiên, bộ Luật nhà Lê còn có một khía cạnh khác, đó là tính đặc thù, có tầm quan trọng lớn để giúp chúng ta hiểu được xã hội Việt Nam truyền thống. Các nhà làm luật thời Lê, một mặt theo pháp luật Trung Quốc nhưng mặt khác, lại kết hợp với những hệ thống của chính họ...

Quả thật, các điều khoản riêng lẻ phản ánh tính độc nhất rõ hơn nhiều so với khuôn khổ chung của nó. 722 điều khoản bộ Luật nhà Lê, nếu đem so sánh với 502 điều trong bộ Luật nhà Đường và 460 điều trong bộ Luật nhà Minh thì ít nhất cũng hơn hai bộ luật đó tới 220 điều” (16).

Trên đây mới chỉ là sự so sánh đơn thuần về mặt số lượng, điều quan trọng hơn là phải đi sâu tìm hiểu xem về mặt nội dung, những điều khoản vay mượn, mô phỏng hay bổ sung, sáng tạo thêm của *Quốc triều hình luật* so với các bộ luật Trung Quốc đã được thực hiện theo những định hướng giá trị văn hóa nào? Những định hướng giá trị ấy có *những điểm tương đồng và khác biệt* gì giữa *QTHL* và các bộ luật Trung Quốc? Và từ đó, liệu có thể suy ra sự tương tác - chia sẻ - thâm hóa, tức tiếp biến văn hóa thông qua đối thoại giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Trung Hoa trên lĩnh vực xây dựng thượng tầng kiến trúc pháp lý của chế độ phong kiến thời bấy giờ không?

4. *Những điểm tương đồng* được phản ánh trong hầu hết các điều khoản mà *QTHL* vay mượn hoàn toàn hay một phần từ các luật Trung Quốc. Bởi đó đều là những điều được xây dựng trên cơ sở định hướng giá trị quan Nho giáo mà hai giá trị quan trọng nhất là *trung* và *hiếu*. Nếu dưới thời Lý - Trần, Phật giáo còn giữ vị trí hàng đầu trong tam giáo thì đến thời Lê, Nho giáo đã được đưa lên thành hệ tư tưởng thống trị của chế độ phong kiến tập quyền phát triển đến giai đoạn cực thịnh ở nước ta trong thế kỷ XV. Vì thế chữ *trung* được quán triệt sâu sắc trong hàng loạt điều khoản có mục đích bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế đứng đầu là vua. Tại chương *Danh lệ*, sau điều đầu tiên quy định các khung hình phạt, Điều 2 chỉ ra 10 tội ác

(thập ác) trong đó có tới 5 tội (mưu phản, mưu đại nghịch, mưu chống đối, đại bất kính, bất nghĩa) liên quan đến những hành vi xâm hại mối quan hệ vua - tôi, sự ổn định của một triều đại. Đặc biệt, bộ luật dành hẳn chương *Vệ cấm* gồm 47 điều khoản, trong đó có 17 điều vay mượn từ các đạo luật Trung Quốc, nhằm bảo vệ tuyệt đối tính mạng, thân thể, uy tín và quyền sở hữu tài sản của nhà vua. Theo luật định (như các Điều 51, 52, 53, 54, 55, 60, 62, 63, 64, 65...) (17), người có hành vi tự tiện xâm phạm hoàng thành, cung môn, cung điện, tường điện, xa giá...; hoặc người có phạm sự mà để xảy ra những việc có thể đe dọa sự an toàn của vua đều bị xử chém hoặc xử giảo.

Đi đôi với việc pháp chế hóa quan hệ vua - tôi theo định hướng giá trị của chữ *trung*, *QTHL* cũng có nhiều điều vay mượn các luật Trung Quốc (như các Điều 130, 131, 317, 318, 504...) nhằm trừng trị những hành vi không tôn trọng chữ *hiếu*. Điều 2 của bộ luật coi tội *bất hiếu* là nằm trong *thập ác*. Tội này gồm tố cáo, rủa mắng ông bà cha mẹ, trái lời cha mẹ dạy bảo, nuôi nấng thiếu thốn, có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường, có tang ông bà cha mẹ mà giấu...

Nhưng vì chữ *hiếu* chỉ là giá trị đứng hàng thứ hai trong *tam cương*, nên trong trường hợp có sự xung đột giữa *trung* và *hiếu* thì *hiếu* phải lùi bước. Chẳng hạn, theo điều 504, con cháu tố cáo ông bà cha mẹ có tội lỗi gì đều bị xử lưu đi châu xa. Nhưng nếu đó là tội mưu phản, đại nghịch chống lại nhà vua thì được phép tố cáo.

Trên đây là những điểm tương đồng chủ yếu giữa *QTHL* và các bộ luật Trung Quốc.

Nhưng ngay trong phạm vi những điểm tương đồng chủ yếu, thì ở những quy định

chi tiết có liên quan đến tội *bất hiếu*, Insun Yu đã phát hiện một điểm khác biệt tuy nhỏ nhưng quan trọng. Đó là việc bộ Luật nhà Lê cho phép con cái được tách lập gia đình riêng khi cha mẹ còn sống, trong khi cả Luật nhà Đường và Luật nhà Minh đều cấm (18). Điều này cho thấy truyền thống gia đình nhỏ tồn tại ở nước ta từ thời Văn Lang - Âu Lạc, mà các cứ liệu khảo cổ học và truyền thuyết Việt Nam đã chứng minh, đến thời Hậu Lê vẫn là hiện tượng phổ biến và được pháp luật thừa nhận.

5. Để thấy rõ *những điểm khác biệt*, chúng tôi tập trung nghiên cứu, phân tích trên 400 điều khoản có riêng trong *QTHL* (19). Bởi chính những điểm khác biệt này mới phản ánh rõ sự tiếp nhận, cải biến và sáng tạo mới thông qua đối thoại giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Trung Hoa trong quá trình xây dựng *QTHL* đã được thể hiện ra như thế nào.

Có thể nêu lên 5 điểm khác biệt chủ yếu sau:

Một là, cảnh giác bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia

Việt Nam là một nước nhỏ bên cạnh một nước lớn đông người, nhiều của hơn gấp bội. Các thế lực phong kiến cầm quyền ở nước đó lại luôn ôm ấp tư tưởng "bình thiên hạ" và từng nhiều lần đem quân xâm lược, thôn tính nước ta. Mặc dù nhiều phen chúng đã nếm trải những thất bại nặng nề, mà gần nhất là thất bại của Liễu Thăng, Mộc Thạnh, Vương Thông đầu thế kỷ XV. Nhưng chúng vẫn luôn rình rập, lấn chiếm ở vùng giáp ranh biên giới phía Bắc. Còn ở phía Nam, các vương quốc Chiêm Thành, Chân Lạp... từng có một số thời kỳ giữ mối quan hệ bang giao thân thiện với Đại Việt, nhưng cũng không ít lần cho quân sang quấy rối, cướp bóc của cải của dân ta.

Trong bối cảnh đó, *QTHL* đã đặt ra nhiều điều khoản (như các Điều 72, 73, 74, 75, 76, 88...) nghiêm cấm và trừng phạt thích đáng những người giữ cửa quan không làm tròn phận sự; những người bán ruộng đất, binh khí, vật cấm cho nước ngoài; những người dẫn tre, chặt gỗ ở nơi quan ải. Đặc biệt, một số điều (như các Điều 79, 243, 247...) quy định: những sứ thần ra nước ngoài, kể cả chánh phó sứ và nhân viên cùng đi, lấy của hối lộ mà tiết lộ công việc quốc gia; hoặc các tướng sĩ phòng giữ nơi quan ải không phòng bị cẩn thận để giặc đánh úp đều bị xử chém.

Ngoài những điều quy định thành luật, có lần Lê Thánh Tông đã dụ Thái bảo Lê Cảnh Huy rằng: "Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ? Người phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay lẽ gian. Nếu người dám đem một thước một tấc đất của Thái Tổ làm mối cho giặc, thì tội phải tru di" (20).

Hai là, củng cố và mở rộng chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, đồng thời bảo vệ chế độ sở hữu công xã đối với ruộng đất công của làng, cũng như quyền sở hữu tư nhân đang có xu hướng phát triển

Để tăng cường chế độ phong kiến tập quyền, một mặt nhà Lê củng cố và mở rộng chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất mà vua là chủ sở hữu tối cao. Các vị vua đầu đời Lê đã ra lệnh tịch thu ruộng đất của quan quân nhà Minh và bọn tay sai, điền trang thái ấp của các quý tộc cũ đã chết và bỏ hoang, sung làm ruộng đất công. Nhà Lê dùng một phần ruộng đất công ấy ban cấp cho quý tộc quan lại làm *lộc điền* (phần nhỏ là cấp vĩnh viễn, dần trở thành ruộng tư; phần lớn chỉ cấp cho sử dụng, sau khi chết vài ba năm phải hoàn lại cho nhà nước) và

một phần bổ sung vào ruộng đất công của làng để chia cho dân cày cấy theo chế độ *quân điền* (21).

Với chủ trương đó, *QTHL* có những điều khoản (như các Điều 183, 346, 347, 350, 353, 355, 356...) quy định: những thuộc lại đi đo ruộng công hay ruộng tư tự tiện thêm bớt diện tích; những người cày cấy ruộng công quá kỳ hạn không nộp thóc [tô thuế cho nhà nước]; những quan lộ, huyện, xã đo ruộng hay cấp ruộng không kịp thời vụ và không hợp lệ; những quan trông coi ở địa phương có ruộng đất bỏ hoang mà không tâu lên để chia cho người cày ruộng khai khẩn; những người chiếm đất công khai gian là của riêng... đều tùy theo mức vi phạm nặng nhẹ mà bị xử phạt trưng, biếm hay bãi chức.

Chế độ sở hữu tối cao của nhà vua đối với toàn bộ ruộng đất trong nước chồng lên chế độ sở hữu công xã đối với ruộng đất công của làng và làng đem phân chia cho các hộ gia đình nông dân cày cấy, thể hiện những tàn dư của phương thức sản xuất Á châu, là đặc điểm chung của các nước quân chủ phương Đông, bao gồm cả Trung Quốc và Việt Nam. Song điểm khác biệt là ở chỗ, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất trong các làng xã ở Trung Quốc phát triển nhanh hơn so với Việt Nam, trong khi chế độ sở hữu công xã đối với ruộng đất công của làng ở Việt Nam lại được nhà nước bảo vệ mạnh hơn so với Trung Quốc. Điều đó có mục đích là nhằm phục vụ cho nhu cầu ổn định xã hội, cố kết nhân dân, củng cố quốc phòng, ngăn ngừa ngoại xâm.

Ba là, quan tâm đến công việc làm ăn sinh sống của dân, săn sóc người già cô đơn, bệnh tật, rui ro

Lê Thánh Tông từng nói: "Những người có trọng trách ở một phương phải biết thể

theo lòng nhân của triều đình yêu nuôi dân chúng..., mọi việc lợi nên làm, mọi mối hại nên bỏ" (22). Theo định hướng giá trị này, *QTHL* có những điều (như các Điều 181, 182...) quy định: Nếu việc sửa đê những sông lớn không đúng hạn, việc giữ đê không vững để xảy ra vỡ đê, lũ lụt làm mất hoa màu của dân thì quan lộ và quan giám phải xử biếm hay bãi chức. Theo Điều 284, các quan ty làm việc ở ngoài nếu không biết làm việc lợi, trừ việc hại để dân phải phiêu bạt đi nơi khác thì bị xử tội bãi chức hay tội đồ. Đặc biệt, Điều 294 ghi rõ: "Trong kinh thành hay phường, ngõ và làng xóm có kẻ đầu ồm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường xá, cầu, điểm, chùa, quán thì xã quan ở đó phải dựng lều lên để săn sóc và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rỉ khôn khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải chôn cất, không được để phơi lộ thi hài; nếu trái lệnh thì quan phường, xã phải tội biếm hay bãi chức" (23).

Bốn là, hạn chế sự kỳ thị nam nữ, bênh vực một số quyền của người vợ, người con gái trong gia đình

Trong chế độ phong kiến, nhất là ở những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo, phụ nữ thường bị coi khinh, bị lệ thuộc nam giới, bị ràng buộc bởi những đạo đức "*tam tòng*" khắt khe, bị áp chế bởi những luật lệ bất công. Một số điều khoản mà *QTHL* vay mượn bộ Luật nhà Đường (như các Điều 310, 321, 481, 482...) cũng phản ánh rõ sự kỳ thị nam nữ này. Nhưng vượt lên những điểm hạn chế đó, phong tục cổ truyền của Việt Nam vẫn coi trọng vai trò của phụ nữ trong gia đình: "*Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn*", "*Lệnh ông không bằng công bà*", "*Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng*"... Những đạo lý đó của dân tộc không

thể không ảnh hưởng đến suy nghĩ của những người biên soạn *QTHL*. Vì thế, quy tắc "nam tôn, nữ ty" của Nho giáo được giảm thiểu.

Điều 308 ở chương *Hộ hôn* quy định: Người vợ có quyền trình với quan sở tại và được quan sở tại chứng thực để xin bỏ chồng, nếu chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại. Chương *Điền sản* có một số điều (như các Điều 388, 391) nói rõ: Nếu cha mẹ mất cả thì lấy 1/20 ruộng đất làm ruộng hương hỏa, còn lại chia đều cho các con không phân biệt trai, gái. Trường hợp người giữ hương hỏa không có con trai thì con gái được giao ruộng hương hỏa để thờ cúng tổ tiên. Điều này, theo Insun Yu, hoàn toàn khác với Trung Quốc, vì ở Trung Quốc truyền thống con gái thường bị loại ra khỏi quyền thừa kế gia tài (24).

Năm là, bảo vệ những di tích văn hóa

Ai nấy đều biết, khi cho quân sang xâm lược nước ta, Minh Thành Tổ đã ra lệnh cho Chu Năng, Trương Phụ và bè lũ phải gom đốt tất cả các sách của Đại Việt, một chữ không để sót và đập nát các bia không chừa một cái nào. Vì thế, sau khi kháng chiến chống Minh toàn thắng, nhà Lê rất quan tâm bảo vệ những nơi thờ tự, những di tích văn hóa ở trong nước. *QTHL* đặt ra nhiều điều (như các Điều 178, 432, 599, 600...) quy định: Những quan lệnh, quan chánh trong lăng miếu thấy điện đài có chỗ đổ nát, các tượng thánh thờ trong điện hư hỏng mà không tâu xin sửa chữa; những kẻ lấy trộm đồ cúng thần, phật trong đền, chùa; những hành vi phá hủy đền thờ các bậc linh thánh, đế vương đời trước, phá hủy bia của các bậc danh thần... đều bị xử tội phạt trưng, biếm hay đồ.

6. Từ những điểm vừa nêu trên đây, ta có thể thấy, việc pháp điển hóa những giá

trị văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc đã thể hiện rõ tính độc đáo của *Quốc triều hình luật*, so với các bộ luật Trung Quốc. Nó cũng cho thấy những ông vua đầu tiên của nhà Lê, nhất là Lê Thái Tổ và Lê Thánh Tông, cùng những trí thức lớn như Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận... đã dày công tham khảo, đối chiếu, so sánh, suy ngẫm về từng điều khoản của các bộ luật Trung Quốc để từ đó đi đến quyết định xem nên tiếp nhận những gì, khước từ những gì, đồng thời cần bổ sung, sáng tạo thêm những gì trong suốt quá trình soạn thảo và phê duyệt hệ thống pháp luật của triều đại mình. Đây chính là biểu hiện điển hình của tiếp biến văn hóa thông qua đối thoại giữa văn hóa Đại Việt với văn hóa Trung Hoa trong quá trình xây dựng pháp luật ở thời Lê.

Nhận xét về *QTHL*, Phan Huy Chú viết: "Hình luật đời Hồng Đức thật là cái mẫu mực để trị nước" (25).

Oliver Oldman - Chủ nhiệm khoa Luật Đông Á, Trường Đại học Harvard (Mỹ) đánh giá: "Bộ Luật nhà Lê của Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ của vùng Đại Đông Á truyền thống... vào những thế kỷ đặc biệt của mình đã nỗ lực xây dựng một quốc gia dân tộc vững mạnh như thế nào để bảo vệ lợi ích hợp pháp của con người thông qua hệ thống pháp luật tiến bộ, trong đó có nhiều điều có thể so sánh với ngay về mặt chức năng với quan điểm pháp luật ở phương Tây Cận đại" (26).

Được soạn thảo sau *Quốc triều hình luật* nhà Lê hàng mấy thế kỷ, bộ *Hoàng triều luật lệ* của nhà Nguyễn do Gia Long ban hành năm 1815 không những không tạo nên một bước tiến mới nào mà còn là một sự thụt lùi lớn xét về mặt đưa giá trị văn hóa dân tộc vào việc xây dựng luật pháp.

Khi khảo cứu về cổ luật Việt Nam, học giả Vũ Văn Mẫu nhận xét: "*Bộ Luật Gia Long* mất hết cả tính một nền pháp chế Việt Nam... Bao nhiêu sự tân kỳ mới lạ trong bộ Luật triều Lê không còn lại một dấu tích nào trong bộ Luật nhà Nguyễn!" (27).

Sách *Lịch sử Việt Nam*, tập I của Ủy ban

Khoa học xã hội Việt Nam thì cho rằng: "*Bộ luật Gia Long* thực ra chỉ là bản sao chép gần như nguyên vẹn bộ luật nhà Mãn Thanh" (28).

Mà một khi đã "sao chép gần như nguyên vẹn" thì hầu như cũng không còn có gì để nói tới sự đa dạng văn hóa và đối thoại giữa các nền văn hóa nữa.

CHÚ THÍCH

(1). Lévi - Strauss: *Chủng tộc và lịch sử*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 99.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Nội các quan bản), tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 263.

(3). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Nội các quan bản), tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr. 12.

(4). Như trên, tr. 127; Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí (Văn tịch chí)*, tập III. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 64.

(5). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí (Hình luật chí)*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 291.

(6), (8), (12), (20), (22). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sđđ, tr. 291, 299-300, 376, 462, 457.

(7). Ngôn quan là quan giữ trách nhiệm can gián vua và đàn hặc những quan phạm pháp.

(9). *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)* do Viện Sử học Việt Nam tổ chức dịch từ nguyên bản chữ Hán, bản mang ký hiệu A.341 lưu giữ tại Viện Hán Nôm thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1991.

(10), (14), (27). Xem Viện Sử học Việt Nam: *Lời nói đầu sách Quốc triều hình luật*. Sđđ, tr. 14, 16, 17-18.

(11), (13). Phan Huy Chú. Sđđ, tập III, tr. 65, 65.

(15). Xem Insun Yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. (Nguyên văn tiếng Anh: *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam*. Seoul 1990). Bản tiếng Việt do Nguyễn Quang Ngọc tổ chức dịch và hiệu đính, Phan Huy Lê giới thiệu. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1994, tr. 72-81.

(16), (18), (24). Insun Yu. Sđđ, tr. 78-79, 94-95, 94.

(17). Nội dung của tất cả những điều được đưa ra phân tích đều dẫn từ *Quốc triều hình luật* do Viện Sử học Việt Nam tổ chức dịch, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991.

(19). Những điều khoản có riêng đó đã được Insun Yu đối chiếu công phu và lần lượt ghi rõ số hiệu của từng điều ở phần *Phụ lục* trong công trình của ông. Xem Insun Yu. Sđđ, tr. 241-244

(21), (28). Xem *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Sđđ, tr. 264-265, 371.

(23). *Quốc triều hình luật*. Sđđ, tr. 116

(25). Phan Huy Chú. Sđđ, tập II, tr. 287

(26). Dẫn theo *Mấy vấn đề quản lý nhà nước và củng cố pháp quyền trong lịch sử Việt Nam*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 251.

SỬ HỌC VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA NÓ

TẠ NGỌC LIÊN*

Nếu nhìn lại lịch sử sử học Việt Nam từ khởi đầu (thế kỷ XIII) đến nay, chúng ta thấy trên tiến trình này có 3 thời kỳ lớn:

1. Thời kỳ ngự trị của sử học truyền thống kéo dài từ thế kỷ XIII đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

2. Thời kỳ ra đời và trưởng thành của *sử học mới* ở nửa đầu thế kỷ XX.

3. Thời kỳ xây dựng và phát triển của nền sử học Mácxít từ khi thành lập Ban Văn Sử Địa (1953) đến hết thế kỷ XX.

Trong nửa đầu thế kỷ XX, ở Việt Nam bên cạnh *sử học mới* thì cùng với quá trình du nhập của chủ nghĩa Mác, đã xuất hiện những quan điểm lịch sử theo khuynh hướng Mácxít. Bài viết này, do điều kiện thời gian không cho phép nên chúng tôi chưa bàn tới khuynh hướng sử học Mácxít, mà chỉ nói về *sử học mới* với một số đặc điểm chính kể cả chỗ mạnh lẫn chỗ còn non yếu của nó.

I. SỰ KẾT THÚC CỦA SỬ HỌC TRUYỀN THỐNG VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA SỬ HỌC MỚI Ở VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Sử học truyền thống Việt Nam ra đời vào khoảng thế kỷ XIII, với các mốc quan trọng là Lê Văn Hưu viết *Đại Việt sử ký* (năm 1272);

tuy có muộn so với sử học truyền thống Trung Quốc, Nhật Bản, song nước ta thời phong kiến đã có những sử gia lớn như Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú...

Đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, Việt Nam chuyển thành một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến và dưới tác động ảnh hưởng của quá trình cận đại hóa đất nước, của văn hóa, văn minh phương Tây (chủ yếu là văn minh Pháp), toàn bộ nền tảng xã hội cổ truyền cũng như các cơ tầng văn hóa truyền thống Việt Nam bị xáo động, biến đổi theo hướng "phương Tây hóa". Trong bối cảnh chính trị, xã hội đã thay đổi ấy, sử học truyền thống tỏ ra quá lạc hậu về cả quan điểm lịch sử lẫn phương pháp làm sử, không còn thích hợp với thời đại nữa và sử học truyền thống phải kết thúc vai trò của mình, nhường chỗ cho *sử học mới* ra đời.

Người đại diện tiêu biểu nhất mở đầu cho một nền *sử học mới* ở Việt Nam đầu thế kỷ XX là Phan Bội châu. Cuốn *Việt Nam quốc sử khảo* (viết năm 1908) là tác phẩm có ý nghĩa như cái mốc đánh dấu sự ra đời nền *sử học mới* đó.

Khi viết *Việt Nam quốc sử khảo* (Khảo cứu lịch sử Việt Nam), Phan Bội Châu xác định rõ mục đích và quan niệm: Sử là sử một nước, không phải sử một nhà. Nội

*PGS. TS. Viện Sử học

dung lịch sử rất phong phú, chứ không giới hạn chật hẹp ở lịch sử một nhà, một dòng họ, lịch sử các hành vi của một ông vua. Cấu tạo nội dung cuốn *Việt Nam quốc sử khảo* bao gồm 10 chương, mỗi chương lại chia thành các tiết, khác hẳn cấu tạo của một bộ sử truyền thống. Phan Bội châu viết quốc sử nhưng tác giả không phân chia lịch sử theo triều đại, theo từng đời vua, mà chia lịch sử Việt Nam theo những mốc biến chuyển chính trị đặt trong mối quan hệ với ngoại bang bằng các khái niệm mới, như "thời đại có chủ quyền hoàn toàn", "thời đại có chủ quyền một nửa"... đồng thời Phan Bội Châu lại chia lịch sử theo mốc tiến hóa văn minh: "*Thời đại khai hóa*", "*Thời đại từ khai hóa xu hướng lên văn minh*"... Những khái niệm này là những khái niệm sử học du nhập từ phương Tây. Phan Bội Châu cũng là người đầu tiên đưa khái niệm "nhân chủng", "nhân khẩu", "dân quyền", "dân trí" vào quốc sử Việt Nam theo quan niệm phương Tây. Thí dụ, Phan Bội Châu phân biệt rõ, nước ta thời xưa lập sổ hộ, ghi số đinh là để dựa vào đó bắt lính, thu thuế. Còn các nước châu Âu, Nhật Bản rất chú ý tới nhân khẩu (gồm cả trai và gái) nhưng không chỉ phục vụ riêng cho việc thu thuế, nộp tô mà họ xuất phát từ sự kính trọng sinh mệnh con người, dựa vào sự tăng, giảm của nhân khẩu để biết nền chính trị, dân sinh tốt hay xấu...

Có thể nói, *Việt Nam quốc sử khảo* của Phan Bội Châu mặc dầu còn nhiều non yếu, song nó vẫn là một tác phẩm quan trọng, đánh dấu thành quả buổi đầu của *sử học mới* Việt Nam thời kỳ cận đại.

II. NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG CỦA SỬ HỌC MỚI VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX MÀ PHAN BỘI CHÂU LÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Trước khi viết *Việt Nam quốc sử khảo*, Phan Bội Châu đã viết *Việt Nam vong quốc*

sử (in ở Trung Quốc, năm 1905) và cuốn sách này đã được đưa về Việt Nam dùng để giảng dạy tại trường Đông Kinh nghĩa thực, kêu gọi lòng yêu nước của các học viên Đông Kinh nghĩa thực.

Chúng ta đều biết vào những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, ở Việt Nam khắp nơi dấy lên các phong trào vận động yêu nước, dưới nhiều hình thức, nhiều khuynh hướng khác nhau, như phong trào Duy Tân, phong trào Đông Du... Và ở đâu cũng thấy truyền bá những áng thơ, văn cổ vũ tinh thần yêu nước. Trường Đông Kinh nghĩa thực (do Lương Văn Can đứng đầu) là một trung tâm truyền bá lịch sử, văn hóa dân tộc để khơi dậy lòng tự tôn dân tộc. Một số sách giáo khoa về lịch sử, địa lý đã được biên soạn dùng làm tài liệu giảng dạy ở trường Đông Kinh nghĩa thực, trong đó có cuốn *Nam quốc địa dư* của Lương Trúc Đàm (con trai Lương Văn Can) chứa đựng một nội dung yêu nước sâu sắc.

Những tư tưởng *sử học mới* giàu sức chiến đấu của Phan Bội Châu cũng như của nhiều sĩ phu yêu nước khác ở đầu thế kỷ XX, đã được bắt nguồn từ chủ nghĩa yêu nước và nó cũng gắn liền với sách báo yêu nước đầu thế kỷ mang tính phổ biến rộng rãi nhằm khích lệ cho phong trào đấu tranh dân tộc.

Có thể nói, chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng cách mạng dân tộc trước khi có chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam, chính là nguồn gốc tư tưởng của nền *sử học mới*, tức là sử học thời cận đại Việt Nam, với người đại biểu xuất sắc nhất là Phan Bội Châu.

Khi nói tới nguồn gốc tư tưởng *sử học mới*, tiền bộ của Phan Bội Châu, chúng ta không thể không kể đến vai trò ảnh hưởng của những tư tưởng dân chủ tư sản tiến bộ phương Tây mà Phan Bội Châu đã tiếp nhận qua sách báo Trung Quốc trong các năm tháng Phan Bội Châu hoạt động ở

Trung Quốc, Nhật Bản. Đặc biệt, Phan Bội Châu đã chịu ảnh hưởng khá nhiều tư tưởng chính trị, tư tưởng học thuật của Lương Khải Siêu.

Vào cuối thế kỷ XIX, học thuật phương Tây với tiến hóa luận Đác-uyn cùng các sách về chính trị học, xã hội học, kinh tế học, lịch sử, được truyền bá vào Trung Quốc, khai phóng tầm mắt giới trí thức Trung Quốc, làm thay đổi những quan niệm lịch sử truyền thống và các nhà thuộc phái cải lương tư sản của Trung Quốc, như Khang Hữu Vi, đã nhận thức ra là phải cải cách sử học truyền thống, hướng tới nền sử học cận đại. Người có công lớn trong việc phê phán sử học truyền thống, chủ trương đưa nền học thuật Trung Quốc, trong đó có sử học, tiến kịp thế giới, là Lương Khải Siêu.

Vào năm 1901, Lương Khải Siêu viết cuốn *Trung Quốc sử tự luận* và *Tân sử học*. Đây là hai tác phẩm quan trọng thể hiện đầy đủ lý luận về một nền *sử học mới* của Lương Khải Siêu, từng gây tiếng vang lớn ở Trung Quốc lúc đó, và nó đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với Phan Bội Châu. Phan Bội Châu gặp Lương Khải Siêu ở Nhật Bản năm 1905. Theo lời kể của Phan Bội Châu thì Lương Khải Siêu đã gợi ý Phan Bội Châu viết *Việt Nam vong quốc sử* và chính Lương Khải Siêu đã giúp Phan Bội Châu in cuốn sách này tháng 9-1905. Đọc các tác phẩm sử học của Phan Bội Châu, từ *Việt Nam vong quốc sử* đến *Việt Nam quốc sử khảo*, chúng ta thấy tư tưởng sử học của cụ in khá rõ dấu vết ảnh hưởng tư tưởng Lương Khải Siêu.

III. DIỆN MẠO NỀN SỬ HỌC MỚI Ở VIỆT NAM TỪ SAU PHAN BỘI CHÂU ĐẾN NĂM 1945

Phan Bội Châu là người đã phát hiện ra những hạn chế, sự lỗi thời của sử học truyền thống đã có công đầu trong việc đưa

sử học truyền thống hướng tới *sử học mới*, tức là sử học cận đại, theo tư tưởng học thuật phương Tây, nhưng lại gắn liền với chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Chúng ta coi Phan Bội Châu là người đặt nền móng cho nền *sử học mới*, nhưng thực tế phải đợi hàng chục năm sau, kể từ khi Phan Bội Châu viết *Việt Nam quốc sử khảo*, *sử học mới* Việt Nam mới bước vào giai đoạn trưởng thành, và trong khoảng thời gian 30 năm, tính tới trước Cách mạng Tháng Tám 1945, sử học ở nước ta đã đạt được những thành tựu đáng kể với những tác giả nổi tiếng mà tác phẩm của họ cho tới ngày nay vẫn còn có giá trị, hoặc vẫn còn được nhắc tới như là cái mốc quan trọng trên chặng đường phát triển của sử học Việt Nam thời cận đại: Phan Kế Bính có *Việt Nam phong tục* (viết năm 1915), nghiên cứu về các phong tục cổ truyền của người Việt Nam; Trần Trọng Kim có *Việt Nam sử lược* (xuất bản năm 1918), viết về lịch sử Việt Nam từ thời thượng cổ đến khi bị Pháp đô hộ; Ngô Vi Liên có *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* (viết năm 1927), *Địa dư huyện Cẩm Giàng* (viết năm 1931), *Địa dư huyện Quỳnh Côi* (viết năm 1933), *Địa dư huyện Bình Lục* (viết năm 1935)...; Trần Văn Giáp có *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII (Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII siècle*, xuất bản ở Pháp năm 1932), *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ* (1918) (xuất bản năm 1941), Nguyễn Văn Huyền có *Nhập môn nghiên cứu cư trú nhà sàn ở Đông Nam Á* (xuất bản ở Paris năm 1934), *Tục thờ cúng thần tiên ở Việt Nam* (viết bằng tiếng Pháp, xuất bản năm 1944), *Văn minh Việt Nam* (viết bằng tiếng Pháp, 1944)...; Đào Duy Anh có *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938); Nguyễn Văn Tố có *Đại Nam dật sử, Sử ta so với sử Tàu* (viết trong khoảng 1941-1944); Hoa Bằng Hoàng Thúc

Trâm có *Quang Trung anh hùng dân tộc* (1944)...

Ngoài các công trình biên khảo lịch sử mà chúng tôi cho là tiêu biểu nhất như vừa kể ra ở trên, trong những năm từ 1915-1916 đến 1945, còn có một số bộ sử cổ viết bằng chữ Hán được dịch ra Quốc ngữ, thí dụ: Phan Kế Bính dịch *Đại Nam điển lệ toát yếu*, *Đại Nam nhất thống chí* (1916), *Việt Nam khai quốc chí truyện* (1917), *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (1918-1919); Mạc Bảo Thần dịch *Đại Việt sử ký toàn thư* (trích dịch), *Hoàng Lê nhất thống chí*...

Từ 1947-1948 đến trước 1954, ở Hà Nội còn tạm bị chiếm, dòng sử học cận đại vẫn được tiếp tục nhưng yếu ớt, vì những tác giả trụ cột của nền sử học mới này phần nhiều đã đi kháng chiến chống Pháp, như Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyền, Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Tố... Thành tựu đáng kể nhất của sử học ở Hà Nội trước ngày giải phóng Thủ đô tháng 10-1954, có cuốn *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn (1949). Sau khi sang Pháp, Hoàng Xuân Hãn cho xuất bản *La Sơn phu tử* (1953) cũng là một công trình có nhiều giá trị về sử liệu.

Nhìn lại sử học Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX tính đến trước năm 1945, xin có mấy nhận xét như sau:

1. Về lực lượng tác gia sử học

- Trước hết là Phan Bội Châu. Trong sử học Việt Nam đầu thế kỷ XX, cụ Phan ở một vị trí riêng đặc biệt. Phan Bội Châu là nhà chí sĩ cách mạng có trái tim yêu nước khổng lồ, sẵn sàng xả thân vì cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Với Phan Bội Châu, sử học, văn học là phương tiện có tác dụng to lớn phục vụ cho cuộc đấu tranh cách mạng. Vì muốn sử học phải là một công cụ sắc bén hơn nữa trong công tác tuyên truyền, cổ vũ lòng yêu nước của nhân dân nên Phan Bội Châu chủ trương cải tạo

sử học truyền thống đã lỗi thời, hướng tới một nền *sử học mới* phù hợp với yêu cầu thời đại.

Hai tác phẩm *Việt Nam vong quốc sử* và *Việt Nam quốc sử khảo*, chứng minh rõ mục đích viết sử của Phan Bội Châu là lấy sử học để thức tỉnh tinh thần ái quốc toàn dân, đồng thời qua hai tác phẩm này, đặc biệt là qua *Việt Nam quốc sử khảo*, cũng xác lập rõ công lao của Phan Bội Châu trong việc mở đầu cho sử học Cận đại Việt Nam.

Nếu phân loại các tác gia sử học Cận đại Việt Nam từ 1915 đến 1945, chúng ta thấy có hai bộ phận: một bộ phận viết sử tư nhân và một bộ phận gồm những nhà nghiên cứu làm việc tại cơ quan học thuật chính thức do người Pháp lập ra là Trường Viễn Đông bác cổ Pháp.

Ở bộ phận viết sử tư nhân có Phan Kế Bính, Trần Trọng Kim, Ngô Vi Liễu, Trúc Khê Ngô Văn Triện, Đào Duy Anh, Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (và cả Hoàng Xuân Hãn sau đó)... Những người này là những trí thức vừa có Nho học, vừa có Tây học. Có người là viên chức cao cấp của chính quyền đương thời, có người từng tham gia hoạt động chính trị rồi từ già chính trị chuyển sang viết báo, viết sử... Nói chung, họ đều yêu thích lịch sử và văn hóa dân tộc. Những tác phẩm sử học của họ được viết ra có lẽ cũng không ngoài động cơ vì yêu thích lịch sử mà viết. Và hơn nữa, họ cũng muốn góp phần vào việc xây dựng một nền *sử học mới* của nước nhà.

Ở bộ phận những tác gia sử học công tác tại Trường Viễn Đông bác cổ Pháp ở Hà Nội có Nguyễn Văn Tố, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyền... Những học giả này đều được đào tạo rất căn bản về học vấn, đặc biệt là Nguyễn Văn Huyền, Trần Văn Giáp. Trần Văn Giáp sang Pháp năm 1927, vừa làm trợ giáo Trường Ngôn ngữ Đông phương Paris, vừa theo học các trường Cao học thực hành

Sorbonne, Khoa Lịch sử, Ngữ văn và Tôn giáo (École pratique des Hautes Études de la Sorbonne, Section des sciences historiques, philologiques et religieuses). Tại đây, Trần Văn Giáp đã bảo vệ thành công xuất sắc luận án *Le Bouddhisme en Annam, des origines au XIII siècle* (Luận án này đã được in thành sách và được gửi đi các học viện Phật học trên thế giới); Học viện Cao học Hán văn, Khoa Thư mục học (Institut de Hautes Études Chinoises de Paris, Section de Bibliographies). Luận án được bảo vệ ở đây là *Những chương thư tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú (Les Chapitres bibliographiques de Le Quy Don et de Phan Huy Chu)*, cùng một số trường hợp khác nữa với các bộ môn học Văn minh Trung Hoa, Ngữ âm thực hành... Năm 1932, Trần Văn Giáp về nước, tiếp tục làm việc ở Trường Viễn Đông bác cổ. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Trần Văn Giáp đi kháng chiến.

Nguyễn Văn Huyền du học ở Pháp từ 1926 đến cuối năm 1935 về nước. Trong những năm học tập tại Pháp, ông đã lần lượt thi đỗ tú tài, cử nhân văn chương, cử nhân luật và tới năm 1934, Nguyễn Văn Huyền đã bảo vệ thành công xuất sắc luận án tiến sĩ ở Đại học Sorbonne, Paris, với đề tài chính là *Hát đối của nam nữ thanh niên ở Việt Nam*, và luận án phụ: *Nhập môn nghiên cứu cư trú nhà sàn ở Đông Nam Á*. Hai bản luận án này đã được in thành sách trong năm 1934 và được giới học giả Pháp cùng một số nước khác ở châu Âu đánh giá cao. Nguyễn Văn Huyền được coi là nhà dân tộc học, nhà nghiên cứu văn hóa dân gian xuất sắc. Sau khi về nước, Nguyễn Văn Huyền vào làm việc ở Trường Viễn Đông bác cổ Pháp và ông tập trung đi sâu nghiên cứu các vấn đề lịch sử văn hóa Việt Nam như: tín ngưỡng thờ thành hoàng, tục thờ cúng thần tiên, phong tục Việt Nam, vấn đề nông dân ở Bắc Kỳ...

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ và Nguyễn Văn Huyền lên đường đi kháng chiến.

Lực lượng các nhà nghiên cứu lịch sử dân tộc ở nước ta từ những năm 20 đến 1945 không đông đảo như giới văn học (đời nào cũng vậy, sử gia bao giờ cũng ít hơn văn gia, thi gia), nhưng họ đều là những học giả uyên bác, có công lao thật sự trong việc xây dựng một nền *sử học mới* của nước nhà, mặc dầu đó là nền *sử học mới* còn non trẻ, còn ở giai đoạn chưa phân chia thành các bộ môn chuyên sâu sử học, dân tộc học... Riêng khoa khảo cổ học, người Việt Nam hình như chưa có ai đi vào, ngoài cụ Nguyễn Văn Tố viết luận văn *Tiền sử Bắc Kỳ* (đăng trên tập san của Hội Trí Tri). Có một điểm cũng đáng chú ý là khi nhìn vào lực lượng những người nghiên cứu sử ở giai đoạn trước 1945, chúng ta thấy không chỉ riêng bộ phận học giả làm việc tại Trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội - một cơ quan học thuật chuyên nghiệp, mà cả một số nhà nghiên cứu tự do, thuộc diện "sử tư nhân", ở họ cũng mang tính chuyên nghiệp khá cao.

2. Sử học mới ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX với những vấn đề lý luận và phương pháp sử học

Nhìn lại cả quá trình ra đời và trưởng thành của *sử học mới* ở nước ta nửa đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy có một số vấn đề mang tính lý luận đã được đặt ra, song nói chung còn non yếu và rụt rè; hay nói đúng hơn là tư duy lý luận về sử học của các bậc trí giả lúc ấy chưa đủ đạt tới độ chín muồi.

Nếu so sánh với quá trình hình thành, phát triển nền *sử học mới* ở Trung Quốc vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (tức là cũng gần đồng thời với Việt Nam), thì thấy ở nước ta sự ra đời của *sử học mới* thay thế sử học truyền thống diễn ra khá êm ả, khác với tình hình ở Trung Quốc, rất sôi động và mạnh mẽ.

Vào cuối thế kỷ XX, học thuật phương Tây với tiến hóa luận học của Đác-uyn và các tác phẩm chính trị học, kinh tế học, xã hội học... được giới thiệu, truyền bá tại Trung Quốc, gây tác động ảnh hưởng lớn đối với học giới Trung Quốc, khiến họ nhận thức ra rằng sử học truyền thống Trung Quốc từ quan niệm đến phương pháp không còn thích ứng với thời đại mới nữa và những nhà cải lương theo tư tưởng tư sản mà đại biểu là Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Chương Thái Viêm... tự thấy có trách nhiệm phải xây dựng một nền *sử học mới*. Họ viết sách bàn về lý luận *sử học mới*, phê phán sử học truyền thống. Thí dụ, Khang Hữu Vi trên quan điểm tiến hóa luận lịch sử, viết *Công Lương tam thế thuyết, Tân học ngục kinh khảo, Khổng Tử cải chế khảo*, công kích mạnh vào lối nghiên cứu sách vở kinh điển xưa (gọi là *kinh học truyền thống*). Đặc biệt là Lương Khải Siêu (môn đồ Khang Hữu Vi), với hai tác phẩm *Trung Quốc sử tự luận* và *Tân học sử* (viết năm 1901), ông đã vạch ra tính chất cạn hẹp, phiến diện của sử học truyền thống là chỉ ghi chép sự việc của một cá nhân mà không biết tới quần chúng nhân dân, chỉ nói tới triều đình mà không nói tới quốc gia..., đồng thời Lương Khải Siêu cũng xác lập nhiệm vụ của các nhà *sử học mới*...

Trong *sử học mới* ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, nhất là vào giai đoạn chuyển biến mang ý nghĩa bước ngoặt kết thúc vai trò của sử học truyền thống, tuy không có những đầu óc lý luận tầm cỡ như Khang, Lương, nhưng chúng ta cũng đã có một Phan Bội Châu thật đáng kính phục. Mặc dầu Phan Bội Châu không từ nhận thức khoa học để đề xuất việc xây dựng nền *sử học mới*, mà chủ yếu cụ Phan xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn cách mạng lúc đó đòi hỏi phải đổi mới sử học truyền thống, sử dụng sử học vào mục đích phục vụ đấu

tranh cách mạng. Nhờ những năm tháng bôn ba ở Nhật Bản, Trung Quốc, và tại đây có dịp tiếp xúc với sách vở phương Tây, tiếp xúc với các nhà hoạt động cách mạng theo tư tưởng tư sản phương Tây như Lương Khải Siêu..., Phan Bội Châu đã tiếp thu được những quan niệm sử học mới mẻ. Như đã đề cập ở trên, khi viết *Việt Nam quốc sử khảo*, cụ Phan đã nêu lên một số vấn đề mang tính lý luận sử học, mang âm hưởng mới mẻ của thời đại với những khái niệm "thời đại dã man", "thời đại khai hóa", "dân quyền", "dân số"...

Phan Bội Châu dù sao vẫn là người sinh trưởng trong môi trường văn hóa nho gia, vẫn học tập theo lối từ chương khoa cử, vẫn vác lều chõng đi thi. Những tư tưởng chính trị, học thuật phương Tây thế kỷ XIX mà Phan Bội Châu áp ủ, cũng chỉ là được tiếp nhận gián tiếp qua "Tân thư", qua mối giao tiếp với các nhà cách mạng cải lương Trung Quốc. Những quan niệm mới mẻ về lịch sử, những nhận thức mang tính chất lý luận ở Phan Bội Châu quả là một bước đột phá đối với nền học thuật vốn trì trệ, bảo thủ của nước ta. Song cũng phải thừa nhận rằng, những "yếu tố thời đại" trong lý luận về *sử học mới* của Phan Bội Châu vẫn nằm trong giới hạn ảnh hưởng của tư tưởng Khang, Lương, một cấp độ tư tưởng thường dung đưa giữa tư tưởng cũ và tư tưởng mới.

Sau Phan Bội Châu thì đến thế hệ các học giả với nhiều người được học tập, đào tạo trực tiếp ở nhà trường của Pháp, hoặc tại Việt Nam, hoặc tại Pháp, như Trần Trọng Kim (tốt nghiệp Trường Thông ngôn, sang Pháp học Trường Sư phạm), Nguyễn Văn Tố (tốt nghiệp Trường Thông ngôn), Ngô Vi Liễn (học Cao đẳng luật), Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh (học Trường Quốc học Huế), Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Xuân Hãn...

Trừ trường hợp Hoàng Xuân Hãn vốn học khoa học tự nhiên rồi chuyển sang

ngiên cứu sử học, văn học, còn hầu hết các vị học giả kia đều được đào tạo và bắt đầu sự nghiệp bằng các khoa học xã hội và nhân văn như lịch sử, dân tộc học, địa lý học, thư tịch học, văn hóa học...

Sự uyên bác và vững chắc trong học thuật được thể hiện qua các công trình nghiên cứu về lịch sử và văn hóa của Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Tố, Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Huyền... viết vào nửa đầu thế kỷ XX, khiến chúng ta không thể không kính phục.

Tuy nhiên, nếu nhìn trên bình diện lý luận, sử học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX thiếu vắng thành tựu lý luận. Có thể nói, từ Trần Trọng Kim đến Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Tố..., các học giả này không bàn về lý luận và phương pháp luận cho một nền *sử học mới* mà chính họ đã có công không nhỏ để xây dựng nó.

Có lẽ cần nói một cách công bằng hơn: Các tác gia sử học Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XX, mặc dầu không phát ngôn về những vấn đề lý luận, song trong cấu trúc nội dung tác phẩm của họ, vẫn thể hiện rõ các quan niệm lịch sử đối với từng vấn đề mà tác giả muốn trình bày. Đặc biệt ở *Lời tựa*, *Lời nói đầu* các công trình sử học, bao giờ tác giả cũng trình bày mục đích cùng phương pháp biên soạn của mình. Chính ở đây, những quan điểm lịch sử, những ý kiến mang tính lý luận của sử gia được bộc lộ đầy đủ nhất. Chẳng hạn, trong *Lời tựa*, sách *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim xác định mục đích và ý nghĩa của sử, theo quan niệm sử học là một khoa học:

"Sử là sách không những chỉ để ghi chép những công việc đã qua mà thôi, nhưng lại phải suy xét việc gốc ngọn, tìm tòi cái căn nguyên những công việc của người ta đã làm để hiểu cho rõ những vận hội trị loạn của một nước, những trình độ tiến hóa của một dân tộc..."

Về thể tài và phương pháp biên soạn sử, sau khi phê phán sử học truyền thống "*cái lối làm sử của ta theo lối biên niên của Tàu, nghĩa là năm nào tháng nào, có chuyện gì quan trọng thì nhà làm sử chép vào sách. Mà chép một cách rất vắn tắt, cốt để ghi lấy chuyện ấy mà thôi, chứ không giải thích cái gốc ngọn và sự liên can việc ấy với việc khác là thế nào...*", Trần Trọng Kim viết: "... *Ta soạn ra bộ Việt Nam sử lược, xếp đặt theo thứ tự, chia ra từng thời đại, đặt thành chương, thành mục rõ ràng, để ai ai cũng có thể xem được sử...*".

Cũng trên một cấp độ tư duy gần gũi với Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Tố khi viết *Sử ta so với sử Tàu*, đã định hướng theo nhận thức sử học là một khoa học và đề xuất những phương pháp nghiên cứu mới. Nguyễn Văn Tố viết: "*Sử học cũng như khoa học, không chú ý làm sách cho dày, chỉ cốt tìm được nhiều điều mới, xưa nay chưa ai nói đến*".

Nguyễn Văn Tố đã nêu lên phương pháp nghiên cứu *sử học mới*, với các khái niệm "so sánh", "tổng hợp", "phân tích". Với *Sử ta so với sử Tàu*, Nguyễn Văn Tố gần như là người đầu tiên, đặt vấn đề nghiên cứu sử học theo phương pháp so sánh. Nguyễn Văn Tố viết: "*Còn một việc nữa, làm ngay được, mà chưa ai để ý là đem chữ Hán của ta đối chiếu với sử Tàu. Tôi định lấy những đoạn chưa ai chép ra Quốc ngữ, so sánh xem hai đàng khác nhau như thế nào: việc ấy rất dễ nhưng cũng không khỏi thiếu, song cũng nên làm, thì mới mong sau này bổ cứu dần dần để giúp vào việc tổng hợp*".

Nguyễn Văn Tố cũng là người đầu tiên đặt vấn đề phải có các nhà nghiên cứu chuyên sâu vào một thời kỳ lịch sử, vào một lĩnh vực hẹp. Nguyễn Văn Tố nói: "... *Nếu có nhiều người chịu khó giúp sức lại..., mỗi người chuyên trị một khoa hoặc một thời, thì may ra mới chóng tới ngày tổng hợp*".

Một đóng góp khác về tư tưởng học thuật của Nguyễn Văn Tố cũng rất có ý nghĩa, mặc dầu chỉ là những gợi mở ban đầu. Đó là vấn đề sử liệu học. Trước kia, khi viết *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim đã thực hiện công việc sưu tầm tư liệu khá rộng và nghiêm túc. Ông kể lại: "*Soạn giả đã cố sức xem xét và góp nhặt những sự ghi chép ở các sách chữ Nho và chữ Pháp, hoặc những chuyện rải rác ở các dã sử, rồi đem trích bỏ những sự huyền hoặc đi mà soạn ra bộ sách này...*" (Tựa - *Việt Nam sử lược*).

Cũng đề cập vấn đề tài liệu lịch sử, nhưng cụ Nguyễn Văn Tố nói mang tính khái quát lý luận hơn:

"*Sử ta đã đến thời kỳ tổng hợp chưa?*

Kể đại cương về các đời vua, thì những quyển sử Nam xuất bản từ trước đến giờ, cũng có thể gọi là tạm đủ. Nhưng xét đến sự sinh hoạt của dân chúng, việc tuyển lính, cách thi học trò, sự giao thiệp với các nước láng giềng..., thì hãy còn thiếu nhiều lắm. Phải tìm lâu thì may mới thấy, mà sử liệu không những ở văn thư, còn ở các đồ cổ tích nữa" (*Sử ta so với sử Tàu*).

"Các đồ cổ tích" mà cụ Tố nói là các văn hóa khảo cổ học.

Nhìn chung, các nhà *sử học mới* ở nước ta nửa đầu thế kỷ XX, khi trình bày về những vấn đề lịch sử, thường không đạt tới cấp độ tư duy lý luận, không hình thành được những luận điểm khoa học, mà chỉ dừng lại ở việc diễn giảng với những ý kiến có tính lý luận như vừa lược thuật ở trên. Có thể xem sự thiếu vắng lý luận là một đặc điểm non yếu của *sử học mới* ở nước ta nửa đầu thế kỷ XX.

3. Thông sử và chuyên sử ở nửa đầu thế kỷ XX

Cống hiến quan trọng của các nhà sử học nước ta nửa đầu thế kỷ XX đối với việc xây dựng nền *sử học mới* của dân tộc là ở chỗ họ đã biên soạn được những công trình

có giá trị về *thông sử* và *chuyên sử*, để lại những dấu ấn đậm nét, đánh dấu một bước phát triển hoàn toàn mới trong lịch sử sử học Việt Nam.

Nếu thống kê các tác phẩm thuộc về sử học được viết trong nửa đầu thế kỷ XX (tính đến trước Tháng Tám 1945), chúng ta thấy số lượng sách *chuyên sử* chiếm nhiều nhất, còn sách *thông sử* chỉ có một bộ là *Việt Nam sử lược* (ở đây tôi không kể tới một số cuốn sách giáo khoa về lịch sử Việt Nam, vì nó rất ít giá trị học thuật).

Đề tài nghiên cứu của các công trình *chuyên sử* trong nửa đầu thế kỷ XX tập trung vào một số vấn đề về phong tục tập quán, địa chí hành chính các tỉnh, huyện Bắc Kỳ, tôn giáo, tín ngưỡng, giáo dục khoa cử, cuộc đời và sự nghiệp các anh hùng dân tộc...

Mặc dầu các đề tài *chuyên sử* ở nửa đầu thế kỷ XX mới tập trung vào lịch sử văn hóa, chưa chú trọng đến những vấn đề kinh tế, song những tác phẩm *chuyên sử* đó là những thành tựu học thuật hết sức quý giá và quan trọng. Chỉ có một điều đáng tiếc là có một số công trình khi sách được in ra, lập tức gây được tiếng vang lớn ở Pháp và ngày nay được chúng ta đánh giá rất cao, như các công trình về dân tộc học, về văn hóa tín ngưỡng Việt Nam... của học giả Nguyễn Văn Huyền nhưng lại xuất bản bằng tiếng Pháp tại Paris mà gần đây mới được dịch ra Việt ngữ. Vì vậy, tác động của các công trình này đối với thực tiễn đời sống văn hóa xã hội trong nước khi ấy không rộng rãi.

Đối tượng độc giả của những công trình học thuật của Nguyễn Văn Huyền trước hết không phải là người Việt Nam, bởi lẽ hầu như tất cả các tác phẩm của Nguyễn Văn Huyền đều viết bằng tiếng Pháp, ngay cả khi Nguyễn Văn Huyền đã về sống và nghiên cứu ở trong nước.

Hai tác phẩm quan trọng của Trần Văn Giáp là *Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIII* và *Những thiên thư tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú*, cũng đều công bố bằng tiếng Pháp tại Paris. Nghĩa là nó cũng bị hạn chế như công trình của Nguyễn Văn Huyền, không được xã hội hóa ở Việt Nam. Nhưng đối với Trần Văn Giáp, từ sau khi về nước (1932), tiếp tục làm việc ở Trường Viễn Đông bác cổ, ông vẫn miệt mài nghiên cứu về thư tịch cổ Việt Nam, Trung Quốc, về lịch sử Phật giáo Việt Nam, về lịch sử giáo dục khoa cử và công bố kết quả nghiên cứu của mình bằng tiếng Việt, cho nên các công trình của Trần Văn Giáp gắn chặt với đời sống học thuật dân tộc.

Trong thành tựu của *sử học mới* Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim là một công trình học thuật có ý nghĩa và có vị trí đáng kể. Gần đây, *Việt Nam sử lược* đã được tái bản. Trong nhiều năm qua, những người yêu thích sử vẫn tìm đọc *Việt Nam sử lược*, khen ngợi tác phẩm này, với lý do đơn giản, đây là một bộ sử có nhiều sử liệu, nhiều sự kiện lịch sử, ít những lời bình tán mang tính chủ quan...

Từ góc độ người nghiên cứu lịch sử sử học Việt Nam mà đánh giá *Việt Nam sử lược*, chúng ta thấy trong *sử học mới* nửa đầu thế kỷ XX, bộ sách của Trần Trọng Kim có một vị trí đặc biệt bởi vì:

Việt Nam sử lược là bộ *thông sử* đầu tiên ở nước ta được biên soạn theo quan niệm và phương pháp mới, khác hẳn sử học truyền thống. Dù mới là giản sử, song nội dung của nó rộng lớn, bao quát toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam từ thượng cổ đến khi thực dân Pháp đặt nền thống trị ở nước ta. Trong *Việt Nam sử lược*, ngoài chính trị, quân sự, tác giả còn chú ý trình bày các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, trong đó có

các vấn đề quan chế, luật pháp, thuế má, thủy lợi, ngoại giao...

Việt Nam sử lược không chỉ là bộ *thông sử* đầu tiên mà còn là bộ *thông sử* viết bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ở nước ta.

Chúng ta đều biết các sách sử Việt Nam được biên soạn từ thế kỷ XIII đến hết thế kỷ XIX, đều viết bằng chữ Hán. *Việt Nam quốc sử khảo* của Phan Bội Châu, tác phẩm được coi là cái mốc mở đầu cho *sử học mới* ở Việt Nam vẫn viết bằng chữ Hán. Khi viết *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim có ý thức rõ là phải thay thế chữ Nho bằng chữ Quốc ngữ để viết sử nước nhà. Sau khi nêu lên sự lỗi thời, sự khó khăn trong việc truyền bá lịch sử bằng chữ Nho, tác giả *Việt Nam sử lược* viết: "*Nay nhân sự học ở nước ta đã thay đổi, chữ Quốc ngữ đã phổ thông trong cả nước, chi bằng ta lấy tiếng nước nhà mà kể chuyện nước nhà, ta soạn ra bộ Việt Nam sử lược...*"

Đặt trong bối cảnh văn hóa nước nhà những năm đầu thế kỷ XX, khi số người biết chữ Nho còn rất đông và chữ Quốc ngữ chưa bước vào giai đoạn thật nhuần nhuyễn như ở thời kỳ 1930-1945, thì việc Trần Trọng Kim dùng chữ Quốc ngữ để viết bộ *thông sử Việt Nam sử lược* là một đóng góp có ý nghĩa đối với nền học thuật dân tộc.

Giá trị không thể không ghi nhận của bộ *Việt Nam sử lược*, có lẽ chính là ở mấy điều vừa nêu ở trên.

Một điểm nữa cũng cần được đánh giá tốt đối với ngòi bút viết sử của Trần Trọng Kim là trong *Việt Nam sử lược*, ngoài thái độ cẩn mật, nghiêm túc ra, tác giả còn nêu cao tinh thần khách quan, tôn trọng sự thật lịch sử được ghi chép ở sử cũ. Trần Trọng Kim viết: "*Thời đại nào nhân vật ấy và tư tưởng ấy, soạn giả cứ bình tĩnh cứ theo cho đúng sự thực. Thỉnh thoảng có một đôi nơi soạn giả có đem ý kiến riêng của mình mà bàn với độc giả...*"

Tính khách quan và tinh thần tôn trọng sự thật lịch sử bao giờ cũng là đạo đức của nhà sử học.

4. Phương pháp nghiên cứu thực chứng trong sử học mới ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Một trong những đặc điểm nổi bật của sử học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX là các nhà sử học thời kỳ này hết sức coi trọng phương pháp khảo nghiệm theo khoa học thực chứng, tức là coi trọng việc tìm kiếm tư liệu, giám định, hiệu chỉnh sử liệu, khôi phục sự kiện, tạo dựng lại bức tranh lịch sử một cách khách quan, không tô vẽ lịch sử theo chủ quan của mình. Phương pháp nghiên cứu này thể hiện khá rõ qua các công trình học thuật của Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Tố...

Đặc biệt, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyền và Hoàng Xuân Hãn là những học giả đã vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học theo chủ nghĩa thực chứng một cách thấu đáo.

Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyền đều được đào tạo theo trường phái học thuật của Trường Viễn Đông bác cổ Pháp. Thí dụ, Trần Văn Giáp - ông học chuyên sâu vào Thư tịch học - môn khoa học về sách vở, là nguồn gốc văn hiến, nguồn gốc khoa học lịch sử của dân tộc. Đọc các công trình của Trần Văn Giáp, chúng ta thấy nó rất vững chắc, bởi các nguồn tài liệu sách vở vừa đầy đủ, phong phú, vừa đã được giám định chính xác...

Hoàng Xuân Hãn cũng vậy, ông đã áp dụng phương pháp khảo nghiệm chính xác của khoa học tự nhiên vào nghiên cứu lịch sử; trước hết là nghiên cứu các nguồn sử liệu,

từ sách vở đến bi ký, minh chung... *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn là công trình sử học in đậm dấu ấn của phương pháp nghiên cứu khoa học này.

Đào Duy Anh tuy không được đào tạo trực tiếp theo trường phái sử học Pháp ở Trường Viễn Đông bác cổ Pháp, nhưng ông tiếp nhận phương pháp nghiên cứu thực chứng phương Tây gián tiếp qua các tác giả, tác phẩm sử học thực chứng cận đại Trung Quốc hồi đầu thế kỷ XX.

Trong sử học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, còn có những học giả như Phan Kế Bính, Trúc Khê Ngô Văn Triện, Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm... với phương pháp nghiên cứu theo một mô hình riêng, một hướng tiếp cận sử học riêng mà tác giả bài viết này chưa định vị được về phương pháp nghiên cứu đó.

Nhưng nhìn khái quát có thể nói rằng, *sử học mới ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX* là sử học có nền móng của chủ nghĩa thực chứng Cận đại phương Tây. Đó là một bước tiến bộ quan trọng trong lịch sử sử học Việt Nam.

Sử học mới ở Việt Nam ra đời cách đây hơn 90 năm và nó tồn tại, phát triển trong vòng hơn 30 năm. Thời gian ấy không dài, nhưng nên *sử học mới* Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX đã để lại một thành tựu lớn với nhiều tác phẩm có giá trị vững chắc. Nhiều nhà sử học nổi tiếng của *sử học mới* sau này đã trở thành trụ cột trong nền sử học Mácxít Việt Nam.

Trong sự phát triển của lịch sử sử học Việt Nam, *sử học mới ở nửa đầu thế kỷ XX* là một cái mốc quan trọng, là điểm tựa không thể thiếu cho sử học Mácxít trưởng thành và phát triển sau này.

TRUYỀN THỐNG VÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA NGƯỜI VIỆT - THỰC TẾ LỊCH SỬ VÀ NHẬN THỨC

NGUYỄN VĂN KIM*
NGUYỄN MẠNH DŨNG**

Trong tiến trình lịch sử và lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam, các hoạt động kinh tế và giao lưu kinh tế luôn có vai trò quan trọng. Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, từ nhiều thập kỷ qua, vấn đề kinh tế thương mại nói chung và ngoại thương nói riêng đã được một số học giả trong nước, quốc tế chuyên tâm khảo cứu. Nhưng cũng có một thực tế là, so với những thành tựu nghiên cứu về lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc hay lịch sử nông thôn - nông nghiệp - nông dân, mà có nhà nghiên cứu cho rằng đó chính là ba hàng số của xã hội Việt Nam, và một số lĩnh vực khác, thì số các bài viết, công trình khảo cứu về ngoại thương cũng như về hải sử chỉ chiếm một tỷ lệ hết sức khiêm tốn.

Vậy thì, đâu là nguyên nhân dẫn đến thực trạng đó: 1. Phải chăng lịch sử kinh tế của dân tộc ta trước sau chỉ có và chỉ dựa vào nền tảng kinh tế nông nghiệp còn thương nghiệp chỉ là ngành kinh tế không căn bản, giữ vai trò thứ yếu; 2. Do tình trạng thiếu vắng tư liệu, thông tin hoặc chưa triệt để khai thác các nguồn thông tin (khảo cổ

học, lịch sử, dân tộc học...) trong nước, quốc tế; 3. Nhu cầu hiểu biết, học thuật và phát triển của xã hội mỗi thời kỳ lịch sử có những khác biệt; 4. Do nhãn quan sử học và nhận thức về đối tượng nghiên cứu còn chưa thật toàn diện (trong đó ảnh hưởng của nhà Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng theo đuổi chủ trương “bế quan toả cảng”, và một thời đất nước có chiến tranh, rối chế độ “quan liêu, bao cấp” v.v... cũng có tác động không nhỏ đến cách nhìn của một bộ phận giới nghiên cứu và tâm thức xã hội; 5. Tác động của môi trường chính trị, kinh tế và giao lưu khoa học quốc tế đã kiểm toả hoặc đang khuyến khích một số khuynh hướng nghiên cứu mới?

Chúng tôi cho rằng, vấn đề có thể nằm trong một, một số hay tất cả những nguyên nhân cơ bản đó. Điều quan trọng và thực sự có ý nghĩa là, với vị thế là một quốc gia ở ven bờ Thái Bình Dương, gần với Ấn Độ Dương lại có chung biên giới đất liền với một số quốc gia khu vực thì việc nghiên cứu hải sử, truyền thống khai thác biển, quan hệ bang giao, giao thương của người Việt

* PGS. TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

** ThS. Viện Sử học.

đã và sẽ là chủ đề khoa học thú vị, cần thiết. Chủ đề nghiên cứu đó không chỉ góp phần phác dựng lại bức tranh chân thực, tổng thể về diễn trình lịch sử, văn hóa Việt Nam và vị thế của dân tộc ta trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực mà còn có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của đất nước ta hiện nay. Tuy nhiên, nghiên cứu để tiến tới làm thấu tỏ truyền thống thương mại và vai trò của hoạt động hải thương trong tiến trình lịch sử dân tộc hiển nhiên không thể là việc dễ dàng. Chủ đề nghiên cứu đó cần có thời gian và sự đóng góp, tập trung công sức, trí tuệ của nhiều nhà nghiên cứu trong nước, quốc tế và mỗi nhà (hay nhóm nghiên cứu) cần ứng dụng phương pháp nghiên cứu Liên ngành và Khu vực học.

Do vậy, trong phạm vi bài viết này, từ cách tiếp cận và cái nhìn lịch sử, chúng tôi muốn bước đầu khảo cứu, trình bày về truyền thống và hoạt động ngoại thương của người Việt (1) trong diễn trình lịch sử dân tộc đặc biệt là thời kỳ Lê sơ (1428 - 1527), thời kỳ vẫn được coi là “trọng nông” nhất trong lịch sử nước ta. Vào thời gian đó, kinh tế Đại Việt nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng đã chịu áp lực mạnh bởi sự thay đổi mô thức chính trị mà điển hình là sự chuyển hóa từ *Chế độ quân chủ quý tộc* sang *Chế độ quân chủ tập quyền quan liêu*, từ *Tư tưởng Phật giáo năng động, khoan dung, khai mở* sang *Tư tưởng Nho giáo với những định chế nghiêm cấm, chặt chẽ, nguyên tắc* (2). Bằng cách tiếp cận đó, bài viết muốn trình bày một cách khái quát về các mối giao thương, quan hệ hải thương để từ đó có thể góp phần làm sáng tỏ tiềm năng kinh tế đối ngoại, truyền thống thương mại và hoạt động hải thương của dân tộc ta trong lịch sử. Tuy nhiên, do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ có thể

tập trung trình bày khuynh hướng phát triển chủ đạo trong lịch sử kinh tế Việt Nam đến hết thời Lê sơ mà chưa có điều kiện khảo cứu chuyên sâu những đóng góp tiêu biểu của các “*Vương quốc biển*” ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ, những bộ phận hợp thành của Tổ quốc ta, cũng như của hai xứ Đàng Ngoài, Đàng Trong trong lịch sử giao thương khu vực, quốc tế thế kỷ XVI-XVIII.

1. Hải sử (3), huyền sử và sự tiếp giao giữa các nền văn hóa

Trong phần Tựa của cuốn “*Việt Nam Sử lược*”, Lê thân Trần Trọng Kim viết: “Chủ đích là để làm một cái gương chung cổ cho người cả nước được đời đời soi vào đấy mà biết cái sinh hoạt của người trước đã phải lao tâm lao lực đến thế nào, mới chiếm giữ được cái địa vị ở dưới bóng mặt trời này. Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước yêu nhà, mới biết cố gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp thêm vào cái nền xã hội của tiên tổ đã xây dựng nên mà để lại cho mình...” (4).

Ở đây ý của tác giả cũng là nỗi niềm của chúng ta khi đọc *Việt sử* mang ý nghĩa gồm các yếu tố cấu thành một bộ thông sử. Tuy vậy, cho đến nay, những ngư dân, thường dân hành thủy hay cả những người yêu, gắn bó cuộc đời mình với sông nước, biển cả muốn thông hiểu sự tích nước mình, dân mình liên hệ ra sao với sinh hoạt nước lại chưa có được cái may mắn như vậy. Các bộ sử nước ta, người đọc chủ yếu chỉ thấy đời sống và hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa của tiền nhân đặc biệt là của các bậc đế vương, giới quý tộc thượng lưu, danh tướng, danh nhân... còn các tầng lớp xã hội khác, những người góp phần “*làm nên lịch sử*” ấy, chỉ chiếm một tỷ lệ hết sức khiêm tốn, với tư cách đám đông trong các trang viết.

Cách viết sử đó mang phong cách chép sử biên niên (5), thể hiện nhân quan Nho giáo, quan điểm chính thống, tức luôn coi trọng các sự biến chính trị của hoàng triều hoặc các vấn đề liên quan đến tâm thức, hoạt động kinh tế nông nghiệp và một số mối bang giao triều chính với các quốc gia khu vực đặc biệt là Trung Quốc.

Tuy nhiên, các nguồn sử liệu và thực tế lịch sử cho thấy, với vị trí là một quốc gia cận biển, bị chia cắt mạnh bởi điều kiện tự nhiên do những dãy núi cao từ lục địa châu Á đổ theo hướng Tây Bắc - Đông Nam xuống Biển Đông nên ở nước ta đã sớm hình thành nên những không gian kinh tế - văn hóa tương đối biệt lập. Do địa hình bị chia cắt, lại chủ yếu sinh tụ ở vùng tương đối ẩm trung, các thành phố vùng cận biển và ven biển, với người Việt việc đi lại, chuyển vận theo các tuyến sông, biển luôn giữ vai trò quan trọng. Giao thông thủy không những đã tạo nên huyết mạch liên kết giữa các không gian kinh tế - văn hóa của một Việt Nam thống nhất mà còn góp phần đưa dân tộc ta từ rất sớm, hội nhập với thế giới bên ngoài.

Trong môi trường tự nhiên và không gian văn hóa đặc thù của Đông Nam Á, biển cả đã phân lập, chia tách các quốc gia, các trung tâm kinh tế. Nhưng, dường như là một nghịch lý của lịch sử, *chính môi trường biển lại trở thành nhân tố liên kết, cố kết các cộng đồng cư dân trong khu vực.* Theo quan điểm sinh thái học - văn hóa, với Đông Nam Á, biển cả là môi trường sống và chính nó đã nuôi dưỡng nhiều nền văn hóa, tạo nên những phát triển độc đáo của một phức hợp các cộng đồng cư dân có chỉ số duyên hải cao. Hơn thế nữa, biển và môi trường kinh tế biển đã trở thành nhân tố kết nối, là dòng chủ lưu đưa Đông Nam Á

đến với hai nền văn minh lớn đồng thời là hai trung tâm kinh tế hàng đầu châu Á. Trong ý nghĩa đó, Đông Nam Á không chỉ đóng vai trò chuyển giao mà còn là nơi thâm nhận, tái tạo, sáng tạo... nhiều giá trị văn hóa giữa "Thế giới Trung Hoa" (Nho giáo) và "Thế giới Ấn Độ" (Bà La Môn giáo, Phật giáo rồi Hindu giáo). Như vậy, có thể coi Biển Đông là một "Địa Trung Hải thu nhỏ" (*Mini Mediterranean Sea*) của châu Á và chính không gian địa - văn hóa đó đã tạo nên một nền (hay một khu vực) văn minh rực rỡ với nhiều đặc tính tiêu biểu của "Thế giới phương Đông" (6).

Chiếm 3/4 diện tích trái đất, biển khơi bao la với tiềm năng dồi dào của nó và nguồn lợi từ hải thương đã tạo nên năng lực và nhu cầu hướng biển, chinh phục biển khơi của nhiều quốc gia và đế chế lớn trên thế giới. Trên bình diện khu vực, từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, cư dân Việt cổ, Champa, Phù Nam, Java, Mã Lai... đã nổi tiếng về kỹ thuật đóng thuyền, tài đi biển, năng lực chinh phục biển khơi và tiến hành các hoạt động giao thương trên biển.

Trong tâm thức của người Việt, quê hương, đất nước luôn bao hàm khái niệm "Nước". Nước không chỉ là nguồn gốc của sự sống mà còn là cảm thức của người Việt về cội nguồn, "Hồn nước" luôn linh thiêng, là tâm thức (*conscience*) cố kết, dẫn dắt sự kết tụ cộng đồng. Nhà Việt Nam học nổi tiếng, Keith Weller Taylor đã phát hiện ra đặc tính này và từng đưa ra nhận xét: "Ý tưởng về một thủy thần từng là ngọn nguồn của quyền lực chính trị và tính chính thống, đã góp phần tạo dựng cơ sở cho sự hình thành dân tộc Việt Nam vào thời tiền sử, chính là chỉ dẫn sớm nhất về ý niệm của người Việt như một dân tộc riêng biệt và tự ý thức được mình..." (7). Mặt khác, dẫn lại quan

điểm của Jean Pryzluski, Keith W. Taylor cũng muốn lưu ý rằng: “*Ý thức về vấn đề chủ quyền biển đôi lập một cách trực tiếp với những nền văn hóa địa lục của người Indo-Aryan cũng như người Hoa và quy nó vào một nền Văn minh Biển thời tiền sử (Prehistoric Maritime Civilization) ở Đông Nam Á*” (8).

Theo nhiều nhà nghiên cứu, tại các nước Âu - Mỹ, Hải sử (*Maritime history*) là một ngành khoa học được thiết lập từ rất sớm (9). Một số quốc gia châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Indonesia... cũng đã sớm phát triển ngành nghiên cứu này. Nhưng ở nước ta, khái niệm (*concept*) “*Hải sử*” vẫn còn chưa được nhiều người biết đến. Thật tiếc là cho đến nay, ngoài một số công trình khảo cổ học và lịch sử thủy quân, vẫn chưa có một cuốn sử nào khảo cứu tập trung, chuyên sâu đồng thời thể hiện tầm nhìn rộng, khái quát về các sinh hoạt của người Việt gắn liền với môi trường sông nước và kinh tế biển (10). Tuy nhiên, nếu chúng ta lục tìm trong kho tàng văn hóa dân tộc cũng thấy có không ít ghi chép về các hoạt động giao thương, truyền thống khai thác biển và bang giao trên biển qua các thời đại lịch sử. Song, vấn đề ở đây là, *Hải sử* mang ý nghĩa rộng và đối tượng nghiên cứu lớn hơn của nó vẫn là chủ đề chưa được nhiều trung tâm khoa học và nhà nghiên cứu lưu tâm.

Ngày nay, dưới sự hỗ trợ tối đa của khoa học công nghệ và giao lưu học thuật, các nhà nghiên cứu đã có thể nhận thức ngày càng rõ hơn về quá khứ của dân tộc mình. Liên quan đến nghiên cứu biển, vấn đề Biển Đông luôn là một chủ đề khảo cứu thú vị ngay cả từ thời Tiền hải sử (*Pre-maritime history*). Theo tác giả Vũ Hữu San, thì vấn đề “*Tiền hải sử*” phải được coi

là một ngành học quan trọng, bởi trước hết truyền thống hàng hải lâu đời của dân tộc ta hiện diện trong mọi sinh hoạt văn hóa, kinh tế. Thêm vào đó, bờ biển Việt Nam và Hoa Nam từ xưa đến nay chính là nơi sáng tạo ra đồng thời là nơi quy tụ nhiều kiểu ghe thuyền phong phú hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Kỹ thuật đóng thuyền, chế tạo bè mảng của người Việt rất độc đáo và đã đạt đến trình độ kỹ thuật cao từ thời cổ đại. Thậm chí, cho đến thế kỷ XIX, khi phải đối chọi với nguy cơ xâm lược của phương Tây, một số quan lại trí thức yêu nước Trung Quốc như Lâm Tắc Từ cũng đã từng đề xuất chủ trương muốn phỏng theo một số kiểu thuyền truyền thống của “*An Nam*” để tăng cường kháng lực cho thủy quân Trung Hoa trên biển (11).

Từ tầm nhìn so sánh khu vực, theo các kết quả nghiên cứu của Clinton R. Edwards, những Người Biển (*Orang Laut*) ở Đông Nam Á thuộc những “*Bộ lạc hải du*” (*Sea nomads*). Họ đã phát triển truyền thống hàng hải trước khi mở mang nông nghiệp. Đây là một quan điểm có phần phổ biến ở những nước có chỉ số cận và hướng biển cao. Mặt khác, qua nghiên cứu của Bernard Philippe Grosslier về dân cư Đông Dương (trong đó chủ yếu là Việt Nam) cũng đã chỉ ra rằng ở vùng Đông Nam Á, cho dù Java có thể là nơi con người xuất hiện sớm nhất (điển hình là người vượn Java), nhưng chính vùng Đông Dương (*Indochina*) mới luôn luôn là cái kho chứa nhân lực mà từ đó toả đi khai phá khắp khu vực. Ông còn cho rằng Đông Nam Á thời cổ chính là nơi phát sinh những đường hàng hải giao tiếp dọc các bờ biển. Vào thời Trung đại, hay thời kỳ thương mại Biển Đông đây cũng chính là nơi hình thành các tuyến buôn bán Nội Á (*Intra-Asia trade*) và xuyên lục địa (*Trans-continental*). Quan điểm học thuật đó cũng

có thể thấy rõ hơn qua công trình nghiên cứu của William Meacham với nhan đề *"Origins and Development of the Yueh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia"* (12).

Cũng như nhiều dân tộc trên thế giới, cội nguồn dân tộc và thời lập quốc của đất nước ta luôn nhuộm màu huyền thoại, huyền sử. Nhưng, huyền thoại đó đã được phần nào minh chứng bằng nhiều dấu tích vật chất và sinh hoạt văn hóa, đời sống tâm linh hết sức phong phú của nhiều lớp cư dân. Trong các huyền thoại đó, có nhiều nội dung thể hiện sâu đậm đời sống sông nước cũng như sinh hoạt thủy sinh (*water life*) của tổ tiên ta trong lịch sử. Theo đó, dòng dõi cháu con do các đấng Lạc Long Quân - Âu Cơ sinh ra, với câu truyện về bọc trăm trứng sinh trăm con, năm mươi con lên núi, năm mươi con xuống biển; rồi tục truyền cư dân miền sông nước thường lấy chàm vẽ mình để thưởng luồng tưởng rằng là *đồng loại* mà không làm hại; truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh liên quan đến Hồng Thủy mà cố GS. Trần Quốc Vượng cho rằng bên trong đó chứa đựng ý niệm về *lưỡng phân và lưỡng hợp (dualisme)* giữa Núi - Nước, Thần núi - Thần nước (13); rồi huyền tích về Mỵ Châu - Trọng Thủy, về vợ chồng Mai An Tiêm dâng vua cha dưa ngọt để tỏ lòng trung hiếu... đều gắn với yếu tố sông nước và quá trình khai phá các vùng biển đảo. Đến nay, cư dân suốt vùng duyên hải vẫn tôn thờ Cá Ông như vị thần thiêng cứu nạn. Họ cũng có tục *Mở cửa biển* vào mỗi dịp đầu Xuân để cầu mong một năm mới làm ăn thịnh đạt, yên bình. Ở vùng ven biển Sầm Sơn (Thanh Hóa) đồng bào địa phương vẫn tôn thờ thần Độc Cước như vị thần thiêng phù giúp, đem lại sự may mắn cho những chuyến đi biển xa. Và huyền thoại Thánh Gióng, với hình tượng Gióng cưỡi ngựa sắt bay về Trời, một biểu tượng

dương thế nhất, cũng kết thúc bằng đậm đà yếu tố sông nước với một chuỗi đầm, hồ để lại ở ngoại vi Thăng Long - Hà Nội.

Từ các huyền thoại, truyền thuyết và tập tính trên chúng ta thấy: *Thứ nhất*, hầu hết các địa danh cổ đều gắn với yếu tố sông nước, với hỗn biển. Địa bàn cư trú của người Việt cổ chẳng chịt với những ao, hồ, đầm lầy... *Thứ hai*, là chiến địa của những trận hải chiến, gắn liền (và phản ánh) quá trình đấu tranh, khai phá hết sức bên bỉ, gian khổ của Tổ tiên ta thời lập quốc; *Thứ ba*, đường biển và vùng duyên hải cũng là sự lựa chọn của những dòng thiên di để hình thành nên những cụm cư trú trên đảo và ven biển. Trong lịch sử, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, các dòng thiên di đó đã ven theo đường biển hay từ ngoài biển nhập vào đất liền. Từ cư dân cổ Đông Nam Á đến người Trung Hoa (trải các đời từ Hán đến Tống, Nguyên, Minh, Thanh), rồi Nhật Bản, châu Âu... trong các thế kỷ sau đến nước ta, trước hết và chủ yếu vẫn theo đường biển. *Vì thế, biển luôn là môi trường kinh tế mở, không ngừng biến đổi và năng động. Biển cả cũng là môi trường tiếp giao văn hóa và cư dân ven biển thường xuyên phải đương đầu với những thách thức chính trị đồng thời chính họ cũng thể hiện năng lực thích ứng, đối ứng sớm và cao nhất với môi trường văn hóa bên ngoài.*

Theo quan điểm của một số học giả trong nước và quốc tế, cư dân Việt cổ thời văn hóa Đông Sơn đã đạt trình độ phát triển khá cao về khả năng hàng hải và kỹ thuật đóng thuyền. Đó là sự thể hiện năng lực sáng tạo riêng nhưng đồng thời cũng là sự kế thừa truyền thống của cư dân Đông Nam Á. Theo Wilhelm G.Solheim thì: "Người Đông Nam Á đã dùng thuyền vượt biển từ 1.000 năm trước Công nguyên, đến Đài Loan và Nhật Bản, mang đến đất Nhật

nghề trồng *taro* (khoai nước) và các giống cây trồng khác” (14). Bên cạnh đó, trong quá trình nghiên cứu, Peter Bellwood đã lấy thêm tài liệu của Badner (1972)... để chứng minh và đi đến kết luận là những dấu ấn đặc thù của Đông Sơn cũng đã được tìm thấy ở những vùng như Sepik, quần đảo Admiralties, New Ireland, và Trobriand Islands...(15). Rộng ra, theo quan điểm của W.G. Solheim thì Biển Đông của Đông Nam Á thời cổ còn là nơi phát sinh những đường hàng hải giao tiếp với các nơi ở dọc bờ biển châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Đại Dương và cả Mỹ châu để rồi từ đó ông đưa ra lý thuyết về sự lan toả hay khuếch tán văn hóa nhằm luận giải cho hiện tượng xuất hiện những giá trị văn hóa tương đồng trên những không gian văn hóa rộng lớn (16).

Về môi trường sống và sinh hoạt truyền thống của người Việt chúng ta thấy: “Không gian của xã hội Văn Lang - Âu Lạc là không gian của Văn hóa Đông Sơn, cũng là không gian tìm được nhiều trống Đông Sơn nhất và tồn tại nhiều trống cổ nhất. Đó là vùng Bắc Việt Nam và khu vực miền Nam của Hoa Nam” (17). Nếu coi trống là biểu trưng linh thiêng và âm hưởng của trống có sức quy tụ mạnh mẽ tâm thức cộng đồng thì cũng thấy nhiều sinh hoạt dân gian thuở khai sinh nước Việt cũng được ghi nhận qua nhiều hình ảnh trên mặt và tang trống. Cố GS. Trần Quốc Vượng cho rằng: “Trống đồng và trống sấm. Trống đồng và cóc. Trống đồng và tục đua thuyền. Trống đồng và thân sông. Trống đồng và thuyền rồng. Trống đồng và hồng thủy. Cộng thêm vào đó là việc *Thủy kinh chú*, *Thái Bình ngự lãm*, *Nguyên Hòa quận huyện chí*, *Thái Bình hoàn vũ ký* chép biết bao là truyền thuyết về những nơi tìm thấy trống đồng Lạc Việt, thuyền đồng vua Việt

ở sông, ở ao, đầm... Trên trống đồng, trong hình thuyền, có cảnh bắt người, đâm giáo vào đầu người... tất cả nói lên mối quan hệ giữa trống đồng với lễ tiết nông nghiệp, lễ thức cầu mưa, cầu được mùa, lễ thức phồn thực...” (18). Một số học giả cũng có nhận xét rằng hình vẽ và trang trí trên trống đồng Đông Sơn tạo nên ý tưởng về những biểu tượng của nghệ thuật thủy sinh hay rộng hơn là đời sống sông nước, hàng hải, đồng thời minh chứng một cách không thể nhầm lẫn về tầm ảnh hưởng của một thế lực dựa trên căn bản của sông, biển. Đặc biệt, hình tượng mái chèo và bánh lái trên trống đồng (ví như trống Hữu Chung) là bằng chứng rõ rệt về sự trưởng thành của kỹ thuật đóng thuyền, khả năng chinh phục sông nước của một cộng đồng cư dân vốn đã quen và có khả năng thích ứng cao với môi trường *Nước*.

Mở rộng tầm nhìn và so sánh với khu vực phía Bắc của lục địa châu Á chúng ta thấy, các tộc người Bách Việt vốn có nguồn gốc và địa bàn sinh hoạt riêng nhưng đồng thời môi trường sống của họ cũng phân bố trên một phạm vi tương đối rộng lớn, gắn liền với cả ba không gian địa - kinh tế: 1. Rừng núi (mà chủ yếu là khai phá các vùng thung lũng); 2. Chinh phục các châu thổ (Sông Hồng, Sông Mã, Sông Cả...); Và, 3. Khai phá vùng duyên hải, biển đảo. Đặc tính đó có nhiều khác biệt so với không gian văn hóa vùng Hoa Bắc nơi cư dân sống tập trung ở Trung thổ (đại lục). Nhưng bên cạnh đó, cũng phải thấy rằng trong dòng chảy lịch sử, sự biến đổi của tự nhiên với quá trình biển tiến, biển lùi đã không chỉ tác động đến điều kiện sống, không gian sinh tồn của người Việt mà còn góp phần tôi rèn bản lĩnh và năng lực thích ứng cao của cư dân phương Nam. Cùng với canh tác nông nghiệp, cuộc sống của cư dân Việt cổ

còn dựa vào việc thu bắt hải sản như hào nghêu, sán bắt tôm, cá ngoài hồ, ao, sông, biển. Do vậy, nếu coi văn hóa là khả năng thích ứng và lẽ sinh tồn thì môi trường sống đó khiến người ta phải đi lại bằng thuyền bè, thuyền độc mộc, mái chèo, thuyền nhiều thân (*outriggers*) và sử dụng cây xiêm... Có thể coi đó là những công trình sáng tạo mà tiên nhân đóng góp cho sự tiến bộ của nhân loại (19).

Trong khoảng từ 15.000 năm đến 4.000 năm cách ngày nay, nước biển dâng lên, làm thay đổi không gian sinh tồn và tạo nên sự dồn ép mật độ dân số. Trong bối cảnh đó, người Việt phải không ngừng cải tiến kỹ thuật và điều kiện canh tác. Sự phát triển mang tính tiếp nối của ba thời kỳ văn hóa: Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun đã tạo dựng nền tảng và kết tụ nên nền văn hóa Đông Sơn toả sáng với nhiều thành tựu rực rỡ về văn hóa, kỹ thuật canh tác và luyện kim. “Những tiến bộ trong sản xuất đa dạng đó, tạo điều kiện cho sự phát triển quan hệ thương mại trao đổi mà vết tích khảo cổ học được thấy qua những quả cân bằng đồng tìm thấy ở Đào Thịnh, Lãng Ngâm, Đông Sơn, Thiệu Dương, Làng Cả... Những vòng trang sức bằng đá quý đủ mọi kích cỡ mà người Đông Sơn chôn thành túi vào trong mộ, ngoài công dụng là đồ trang sức có thể còn có ý nghĩa như một vật ngang giá, như một loại tiền tệ xưa của họ. Song biểu hiện nổi nét hơn cả của quan hệ này là nhiều đồ Đông Sơn được sản xuất ở khu vực này lại bắt gặp ở khu vực khác trong phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn mà thông thường là những vũ khí và đồ dùng sang trọng. Ví như loại giáo có chuôi tra cán hình lá mía điển hình của khu vực Sông Mã, gặp ở Cổ Loa, ở Cương Hà... Cũng vậy, loại dao găm cán tượng người rất Đông Sơn Sông Mã lại thấy ở

nhiều nơi trong vùng Sông Hồng như ở Thủy Nguyên (Hải Phòng), Lãng Ngâm (Bắc Ninh)... Ngược lại, loại kiếm dao găm lưỡi lượn có chấn tay thẳng là đặc trưng của lưu vực Sông Hồng cũng thấy có mặt ở Phà Công (Thanh Hóa), ở Cương Hà (Quảng Bình)... Khóa thắt lưng tượng rùa có ở Đông Văn, Làng Văn, Trung Mậu... cũng thấy ở Làng Vạc (Nghệ An)...

Quan hệ trao đổi còn xa hơn khu vực Đông Sơn chính gốc. Chúng ta thấy đồ đồng Đông Sơn như dao găm cán tượng có mặt ở Thụ Mộc Lĩnh (Hồ Nam, Trung Quốc), thạp đồng ở Thanh Viễn (Quảng Tây), trống M14:1 ở Thạch Trại Sơn (Vân Nam). Ngược lại, nhiều đồ đồng của và các di vật văn hóa ngoài Đông Sơn đã được người Đông Sơn biết đến như kiếm đồng Chiến Quốc thấy ở Đông Sơn, ở Núi Bèo... Các móc đại hay khâu đeo vũ khí, sản phẩm điển hình của văn hóa đồng cỏ, cũng có mặt ở Vinh Quang, ở Đông Sơn” (20).

Trong khoảng thời gian đó, ở miền Trung của Tổ quốc ta, văn hóa Sa Huỳnh cũng là một nền văn hóa cận biển và có tính hướng biển mạnh mẽ. Tài liệu khảo cổ đã chứng minh rằng, trong văn hóa Sa Huỳnh có các yếu tố văn hóa vùng Đông Nam Bộ và Thái Lan thời đại kim khí. Bên cạnh đó, nền văn hóa này cũng có mối liên hệ mật thiết với văn hóa của cư dân Đông Nam Á hải đảo. Theo đó, “Hàng hóa, sản phẩm là chỉ số đo một nền văn minh. Có hàng hoá mới có buôn bán, trao đổi. Cư dân Sa Huỳnh đã làm ra sản phẩm, hàng hóa để thực hiện công việc này. Hàng hóa, sản phẩm của người Sa Huỳnh là đồ sắt, đồ thủy tinh, đồ gốm với kỹ thuật và mỹ thuật cao. Bằng đường bộ, người Sa Huỳnh đã đến Thái Lan, đến với những người Việt cổ ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Bằng đường

biển họ đã tới Philippines, Indonesia, Malaysia, Hương Cảng và có thể còn đi xa hơn nữa... Do vậy, cốt lõi của nghệ thuật Sa Huỳnh là miêu tả thiên nhiên mà chủ yếu là biển cả. Biển đã ăn sâu vào tiềm thức người Sa Huỳnh và họ đã không khó khăn gì khi thể hiện nó” (21). Ngôn ngữ thể hiện của cư dân Sa Huỳnh biểu đạt rất sinh động từng trạng thái của thiên nhiên mà chủ thể là biển cả. Các loại hình hoa văn sóng nước trên nhiều sản phẩm văn hóa mà tiêu biểu là gốm Sa Huỳnh, là những minh chứng đầy sức thuyết phục cho quan điểm đó.

Cũng vào những thế kỷ trước sau Công nguyên, trên vùng đất phương Nam, dọc theo triền sông Đồng Nai và miền Tây Sông Hậu, đã sớm hình thành văn hóa Đồng Nai rồi văn hóa Óc Eo - Phù Nam rực rỡ. Hưng khởi từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, văn hóa Óc Eo - Phù Nam đã thể hiện sâu đậm tính hướng biển, môi trường kinh tế biển và khả năng chinh phục biển khơi của những tộc người nói ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo. Từ khoảng thế kỷ III đến thế kỷ VI, cư dân Óc Eo đã có nền hải thương thực sự phát triển. Óc Eo đã trở thành một “*Trung tâm liên thế giới*”, có vai trò nổi bật trong toàn bộ hệ thống hải thương Đông Nam Á. Vương quốc Phù Nam, qua thương cảng Óc Eo, có mối liên hệ rộng lớn với thế giới bên ngoài, với Ấn Độ, vùng Tây Á và có thể cả với trung tâm văn hóa - kinh tế Địa Trung Hải. Trong những ngày phát triển hưng thịnh, Óc Eo đã trở thành một *Vương quốc biển* và cảng thị Óc Eo đã trở thành một thương cảng quốc tế quan trọng không chỉ của vương quốc Phù Nam mà còn của cả nhiều trung tâm kinh tế Đông Nam Á (22). Như vậy, với những thành tựu rực rỡ, cả ba nền văn hóa hình thành, phát triển trên ba không gian địa - văn hóa - kinh tế của Tổ

quốc Việt Nam đều gắn liền với môi trường biển và có tính hướng biển mạnh mẽ. Các dòng văn hóa đó đã từng bước hợp tụ, tạo đà phát triển cho một nền văn hóa Việt Nam đa dạng và thống nhất trong những thế kỷ sau.

2. Tiếp nối truyền thống và sự mở rộng các mối quan hệ, giao thương

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Đông Nam Á là một trong những trung tâm nông nghiệp sớm của châu Á. Sinh hoạt nông nghiệp Đông Nam Á thường được phân lập thành hai loại: Cư dân vùng cao trồng các loại hoa màu hợp với vùng đất khô. Nhưng, họ cũng đã khai phá các sườn đồi, vùng chân núi để làm ruộng bậc thang và phát triển kinh tế nương rẫy. Trong khi đó, nguồn sống chính của cư dân miền xuôi là canh tác lúa nước. Do ở vùng ẩm ướt, họ phải sớm đắp đê ngăn nước và dẫn nước vào ruộng theo phương thức “dẫn thủy nhập điền”. Do tác động của điều kiện tự nhiên và nhu cầu sống, cư dân châu thổ đã sớm phát triển kỹ thuật canh tác và năng lực tổ chức, điều hành trên quy mô lớn. Họ cũng sớm hình thành nên ý thức cộng đồng mạnh mẽ và không ngừng củng cố mối liên kết cộng đồng nhằm hạn chế những tác hại của tự nhiên, làm chủ không gian canh tác và tạo ra nguồn lương thực dồi dào sau mỗi mùa gieo gặt.

Trong khi phác dựng lại những đặc tính phát triển tiêu biểu của ba nền văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh và Óc Eo - Phù Nam, chúng ta cũng thấy rằng, văn hóa Việt Nam không chỉ là một bộ phận hợp thành mà còn có ý nghĩa bổ sung cho một khu vực văn hóa vốn đã là một tổng thể phức hợp của “*Thế giới Đông Nam Á*”. Theo dòng tư duy đó, cũng có thể cho rằng một nền văn hóa thống nhất không chỉ là sự quy tụ những giá trị văn hóa từ các vùng miền mà

còn là trạng thái tích chứa, dung hợp của nhiều truyền thống vốn có những yếu tố khác biệt. Từ thời lập quốc, cả ba nền văn hóa hình thành trên ba không gian địa - kinh tế, địa - văn hóa đó, tự thân nó đã chứa đựng trong đó tính đa truyền thống. Các truyền thống đó diễn tiến một cách đồng thời, bổ sung, bù lấp và củng cố thế mạnh cho nhau. Trên cơ sở đó, cùng với những biến chuyển chung về kinh tế, xã hội và văn hóa, nền kinh tế nông nghiệp truyền thống đã góp phần tạo dựng nên cơ sở vững chắc cho sự ra đời của Nhà nước.

Theo dòng phát triển chung, vào những thế kỷ trước sau Công nguyên, ở Đông Nam Á đã lần lượt xuất hiện nhiều nhà nước (*Kingdom - Vương quốc*). Đó là một loại hình nhà nước xuất hiện từ những điều kiện đặc thù của xã hội Đông Nam Á. Có thể gọi đó là *Nhà nước chức năng* với vai trò chủ yếu là quản lý, điều hành sản xuất. Loại hình nhà nước này có những đặc tính của một thiết chế xã hội *Dân chủ* và *Thân dân* nhưng đồng thời cũng có *Tính di biến động cao* và *Dễ bị tổn thương*. Nhìn chung, loại hình nhà nước này có nhiều điểm khác biệt so với quá trình hình thành cũng như bản chất, chức năng của mô hình *Nhà nước thống trị* ở phương Tây thời kỳ Cổ Trung đại. Nhà nước đó cũng là những dạng thức dị biệt ngay cả với mô hình nhà nước tập quyền, chuyên chế của nhiều xã hội châu Á. Các loại hình nhà nước lớn và điển hình ở châu Âu và châu Á đều được thiết lập trên cơ sở nền kinh tế đã phát triển cao và quan hệ xã hội cũng đã có sự phân hoá sâu sắc, đấu tranh gay gắt.

Khi xem xét bối cảnh Đông Nam Á, từ thế kỷ thứ IX đến XIV, các nhà nghiên cứu quốc tế và khu vực đã hợp biên một bộ sách lớn nhan đề: "*Southeast Asia in the IXth to*

XIVth Centuries" (Đông Nam Á từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIV) (23). Theo quan điểm của các tác giả, cho đến thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt vẫn còn duy tồn nhiều yếu tố văn hóa bản địa Đông Nam Á. Những yếu tố đó sâu đậm hơn nhiều so với những ảnh hưởng và dấu ấn của văn hóa Trung Hoa. Nhưng từ thời Lê sơ, cấu trúc xã hội bao gồm bốn đẳng cấp *sĩ - nông - công - thương* được xác lập và có sự phân lập chặt chẽ. Và cũng từ đó, xã hội Đại Việt đã chịu nhiều ảnh hưởng Trung Hoa. Như vậy, trước khúc quanh lịch sử, không chỉ Đại Việt mà hầu như toàn bộ Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn minh Ấn Độ với vai trò nổi trội của Bà La Môn giáo, Phật giáo và Hindu giáo... Giá trị tinh thần và đức tin của các tôn giáo đó, trên thực tế đã trở thành những kênh truyền tải linh nhiệm nhiều thành tựu rực rỡ của văn minh Sông Ấn - Sông Hằng đến các quốc gia khu vực. Xã hội Đại Việt thời kỳ Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV), cũng như những xã hội của các vương quốc cổ Phù Nam, Champa, Srivijaya... từ những vận động nội tại và nền tảng vốn có, đã tìm thấy nguồn năng lực ngoại sinh để đạt đến những phát triển trội vượt. Do tác động của môi trường chính trị, Đại Việt vừa tiếp tục gắn bó với một Đông Nam Á truyền thống về cơ tầng văn hóa, kinh tế vừa dự nhập tương đối mạnh mẽ với môi trường chính trị, văn hóa Đông Bắc Á ở cấp thượng tầng. Vì thế, có thể nhìn nhận sự biến chuyển của xã hội Đại Việt dưới nhiều góc độ: vừa giữ vai trò cầu nối giữa hai thế giới Đông Bắc Á - Đông Nam Á vừa trở thành một hiện tượng phát triển hết sức đặc thù, một "Thực thể lưỡng nguyên" của khu vực.

Tuy nhiên, do được thừa hưởng và tiếp nhận những giá trị văn hóa của cả hai khu vực, Đại Việt đã mau chóng trở thành một

quốc gia cường thịnh ở Đông Nam Á nhưng cũng chính vì thế mà nó phải gánh chịu nhiều áp lực mạnh mẽ từ phương Bắc. Hệ quả tất yếu là, với tư cách là một quốc gia có chủ quyền và độc lập, Đại Việt đã thực thi một chính sách đối ngoại mềm dẻo có nguyên tắc với phương Bắc đồng thời có ý thức mạnh mẽ hơn trong việc hoàn thiện thể chế quân chủ quan liêu và mở rộng chủ quyền lãnh thổ về phương Nam. Chủ trương này không chỉ nhằm đạt đến một tiềm năng khai thác rộng lớn (bao gồm nguồn nhân lực, thương cảng và tài nguyên...) mà còn để củng cố an ninh phía Nam và lập nên một thể chiến lược phòng thủ có chiều sâu trước những mưu toan chính trị của các đế chế phong kiến phương Bắc.

Như vậy, khi thiết chế "tứ dân" được thiết lập nó cũng đồng nghĩa với *quá trình tái cấu trúc xã hội truyền thống*, xã hội vốn được hình thành một cách tự nhiên qua nhiều thế kỷ. Để củng cố chính thể và đề cao tư tưởng, luân lý Nho giáo (mà trọng tâm là thuyết *Lý học*) nhà Lê coi trọng kinh tế nông nghiệp. Do những ưu thế về sản lượng và có khả năng thích ứng cao với những môi trường canh tác khác nhau, cũng như đặc tính phát triển ổn định, mang tính chu kỳ và những triết luận cổ sơ về thế giới tự nhiên của nó kinh tế nông nghiệp đã trở thành ngành sản xuất chủ đạo. Trong môi cảnh xã hội đó, con người ngày càng gắn bó với đồng đất và duy thức về đồng đất cũng ngày một trở nên sâu sắc, hoàn chỉnh hơn. Hệ quả là, đến khoảng thế kỷ XV "*Một thiết chế chính trị quan liêu đồng bằng*" đã được thiết lập tương đối hoàn chỉnh. Thiết chế đó đã lan toả, có phần bao trùm lên, che phủ nhiều sinh hoạt kinh tế, văn hóa truyền thống vốn đã là thói quen ứng xử tự bao đời của người

Việt đồng thời là một bộ phận cấu thành của di sản văn hóa dân tộc. Với cư dân vùng châu thổ phía Bắc, họ có hai nghề chủ yếu là canh nông và công - thương, tức canh tác lúa nước và sản xuất thủ công, buôn bán. Nhóm nghề thứ hai có nhiều cơ hội trở nên giàu có nhưng lại thường khó trở thành những người có thể nắm giữ quyền lực cao về chính trị. Trong lịch sử dân tộc, nhiều thời kỳ, họ bị coi là những kẻ đăm mê "nghề ngọn", không cần bản và có thể chính vì thế mà cũng có ít hơn cơ hội tiến thân và khả năng thành đạt bằng con đường khoa cử, danh vọng.

Nhưng, cuộc sống của con người luôn có nhu cầu thoả mãn những gì mà họ thấy cần và hợp lý. Tiềm năng và nền kinh tế sản xuất Đại Việt, cũng như nhiều quốc gia khác trong khu vực, cũng có những thế mạnh và điểm hạn chế. Vì thế, mà sự giao thương luôn là phương cách hữu hiệu để phát huy thế mạnh và bù lấp cho những gì mà tự thân nền kinh tế đó thấy thiếu hụt. Mặc dù những chuyến đi lên phương Bắc, xuống phương Nam luôn được coi là đầy mạo hiểm, nhưng trong sách sử Trung Hoa vẫn thấy những mô tả về hoạt động thương mại của người (Bách) Việt, hay cụ thể hơn về sinh hoạt của một số thương gia giàu có kiểu "phú gia địch quốc". Việc mở rộng ảnh hưởng xuống phương Nam của nhà Tây Hán (206 TCN - 25 SCN) trên thực tế, dưới góc độ kinh tế, đã kết nối hai trung tâm kinh tế Hoa Bắc và Hoa Nam. Theo đó, việc thiết lập được tuyến buôn bán với vùng Nam Hải (Quảng Châu) đã đem lại nguồn lợi to lớn cho một bộ phận giới quan chức và thương nhân Trung Quốc. *Tiền Hán thư* cho rằng, do miền này "gần bể, có nhiều sừng tê giác, ngà voi, đồi mồi, châu ngọc, bạc, đồng, hoa quả, vải, người Trung Quốc đến buôn bán phần nhiều được giàu có"

(24). Từ đó, một số nhà nghiên cứu đã liên hệ về khả năng kinh doanh của người Trung Hoa mà theo đó một bộ phận được thừa hưởng từ truyền thống thương mại của cư dân phương Nam, trong đó có người Việt (Yuèh) (25).

Kế thừa những nền tảng phát triển của thời Tây Hán, đến thời Đông Hán (25-220), mối quan hệ kinh tế giữa vùng Nam Hải với Giao Chỉ vẫn tiếp tục phát triển. Thương nhân Trung Hoa và cả người Việt thường chở lúa gạo từ hạ châu thổ sông Hồng lên bán cho các quận Cửu Chân, Hợp Phố... Họ cũng thường qua lại Hợp Phố để buôn châu báu. Trên cơ sở khảo cứu nhiều nguồn tư liệu ở Trung Quốc, học giả Wang Gungwu cho rằng vào những thế kỷ đầu sau Công nguyên, vùng Giao Châu đã là một trung tâm thương mại lớn, có vai trò hết sức quan trọng đến nền kinh tế hải thương và quan hệ của Trung Quốc với khu vực Biển Đông. Tác giả cũng cho rằng vùng Luy Lâu, Long Biên cũng từng là những trung tâm giao thương quan trọng bởi đó chính là địa điểm nhiều đoàn thuyền buôn và sứ thần từ các quốc gia phương Nam thường hay lui tới (26). Kết quả khai quật khu lăng mộ Triệu Văn Đế ở Quảng Châu cho thấy nhà Triệu đã có mối quan hệ với nhiều vùng kinh tế xa xôi ở Tây Á và châu Phi. Có thể khẳng định rằng, những hiện vật quốc tế đó đã được các đoàn thương thuyền đưa đến hoặc đưa qua khu vực vịnh Bắc Bộ. Trong tác phẩm *Tề nhân yếu thuật*, Giả Tư Hiệp người thời Bắc Ngụy (386 - 534) cũng đã có những ghi chép khá chi tiết: "Đất Giao Chỉ có đến 30 loại cây đặc sản. Nhiều loại đã được đưa về trồng ở Tề, Sở từ lâu. Đến lúc đó nó lại trở thành sản vật của Trung Quốc". Cũng trong tác phẩm đó, tác giả còn cho biết: Người Giao Chỉ ngày từ thế kỷ II TCN đã biết ép mía nấu

mật gọi là "*Thạch mật*". Họ còn biết cô mật thành đường trắng gọi là "*Băng đường*". Hẳn là đường của Giao Chỉ là loại chế phẩm hiếm và có chất lượng nên vua Ngô là Tôn Lượng (thời Tam quốc) đã cho nhập đường về Trung Quốc (27).

Do có vị trí địa lý gần kề với vùng Hoa Nam rộng lớn, lại nằm trong khu vực của hệ sinh thái phổ tạp nhiệt đới, miền Bắc nước ta nói chung và vùng Đông Bắc nói riêng đã sớm trở thành khu vực có vị trí chiến lược về chính trị và là đầu mối giao thương quan trọng. Cùng với lúa gạo, vải... các nguồn hải sản và muối đã không ngừng được vận chuyển theo các tuyến sông, biển lên phía Bắc. Song song với phương pháp làm muối sử dụng năng lượng mặt trời, người Giao Chỉ cũng đã sớm biết đến kỹ thuật nấu muối. Trong *An Nam chí lược*, Lê Tắc cũng đã mô tả về cách nấu muối của cư dân vùng Đông Bắc: "Nấu nước biển lấy muối trắng như tuyết. Dân biên thù qua phục dịch ở An Nam, đều vì nguồn lợi muối và sắt" (28). Theo *Man thư* của Phan Xước đời Đường (618-907) thì các tộc người vùng Điền, Nam Chiếu, Đại Lý thường bán trâu ngựa cho An Nam để đổi lấy muối (29). Nhu cầu tiêu dùng muối của thị trường Trung Quốc nói chung đặc biệt là vùng Tây - Nam là rất lớn. Cho đến thế kỷ XVIII, chỉ riêng phủ Trấn An của Quảng Tây mỗi năm cũng đã cần hơn 1.000 bao muối. Cùng với muối, những kim loại quý như vàng, bạc, đồng, thiếc... được khai thác trong các khu mỏ dọc biên giới cũng đem lại nguồn lợi lớn cho các thương nhân. Vàng, bạc không chỉ dùng để làm vật phẩm trung gian trao đổi, chế tạo đồ trang sức, làm chất liệu trang trí trên các bộ trang phục cao cấp mà còn được nhiều thương lái giàu có dùng để đánh bạc và những mục tiêu xa xỉ khác. Do có hiện tượng "chảy máu vàng"

trong quan hệ giao thương nên nhà Tống phải ban lệnh cấm xuất vàng và các chế phẩm có vàng sang Giao Chỉ (30).

Một số nguồn sử liệu như *Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Lương thư*, *Tuỳ thư* rồi *Tân Đường thư*, *Tống sử*... đều cho thấy từ thời cổ đại cho đến đời Tống (960 - 1279), khu vực miền Bắc nước ta hiện nay như Luy Lâu, Long Biên và vùng vịnh Bắc Bộ... đều là những thương cảng sầm uất của hệ thống thương mại khu vực. Vào thời Hán, quận Giao Chỉ (31) đã là nơi tập trung buôn bán của thương nhân nhiều nước Đông Nam Á và một số quốc gia khác. Vào thời gian đó, con đường biển buôn bán các đồ gia vị và hương liệu (*Spices route* hay *Flavourings road*) thường trước hết đến miền Trung và Bắc Việt Nam rồi sau đó mới được đưa sang miền Nam Trung Hoa.

Sau chiến thắng quân Nam Hán 938, nền độc lập dân tộc được phục hưng. Sự hiện diện của một quốc gia có chủ quyền ở phương Nam đã khiến cho quan hệ kinh tế của các nước trong khu vực với vùng Giao Châu và Nam Trung Hoa có sự thay đổi. Theo đó, nhiều đoàn thương thuyền châu Á không còn thường xuyên ghé vào vùng vịnh Bắc Bộ nữa mà tiến thẳng đến các cảng vùng Quảng Châu, Phúc Kiến. Nhận thức rõ sự thay đổi đó, để khôi phục lại các quan hệ thương mại truyền thống, một mặt chính quyền Ngô, Đinh, Tiền Lê cố gắng cải thiện và "bình thường hóa" quan hệ với Trung Quốc mặt khác tìm nhiều biện pháp để duy trì và phát huy các mối quan hệ giao thương truyền thống. Năm 1009, thời Tiền Lê, vua Lê Long Đĩnh (cq: 1006-1009) từng sai sứ sang biểu nhà Tống một con tê ngư thuận, xin áo giáp mũ trụ giắt vàng đồng thời đề nghị "được đặt người coi việc tại chợ trao đổi hàng hóa ở Ung Châu,

nhưng (vua Tống) chỉ cho buôn bán ở chợ trao đổi hàng hóa tại Liêm Châu và trấn Như Hồng" (32).

Với vị thế của một dân tộc tự cường, nhà Lý (1010 - 1225) đã thực hiện một chủ trương khai mở trong quan hệ bang giao và kinh tế ngoại thương. Sau khi lên ngôi được hai năm, từ Thăng Long, tháng 6 năm 1012, Lý Thái Tổ lại sai sứ sang Trung Quốc đề nghị cho mở thị trường buôn bán ở Ung Châu (Nam Ninh hiện nay). Nhưng vua Tống là Lý Chân Tông cho rằng triều Lý thường xâm lấn biên cương phía Nam nên không chấp thuận đề nghị đó. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* do Lý Đào, người thời Nam Tống biên soạn, viết: "Tháng 6, Giáp Tý, niên hiệu đại Trung Tường Phù thứ 5 Tống Chân Tông (năm 1012), chuyển vận sứ của lộ Quảng Nam Tây tâu rằng: Lý Công Uẩn ở Giao Châu xin được đưa người và thuyền đến thẳng Ung Châu để buôn bán. Vua (Tống) nói: Dân vùng ven biển luôn sợ Giao Châu xâm lấn, theo lệnh chỉ trước cho phép lập chợ giao dịch tại Khâm Châu và trấn Như Hồng. Và lại vùng ven biển có cửa ải hiểm yếu, nay nếu cho đi sâu vào nội địa, e rằng có điều bất tiện. Lệnh cho bản ty phải cẩn thận tuân theo quy định cũ" (33).

Là kết quả tất yếu của nhu cầu giao lưu, trao đổi kinh tế, một số Bạc dịch trường và tuyến buôn bán được mở dọc theo biên giới Việt - Trung. Nhờ đó, thương nhân người Việt đã có thể tiến khá sâu vào lục địa Trung Quốc. Trong tác phẩm *Lĩnh ngoại đại đáp* Chu Khứ Phi cũng đã viết về các Bạc dịch trường ở trại Hoành Sơn, trại Vinh Bình, châu Tô Mậu và trại Như Hồng. Tại trại Hoành Sơn, thương nhân từ các vùng như Quảng Nguyên (Cao Bằng), Đặc Ma của nước Đại Lý (Vân Nam)... thường tụ họp để buôn bán. Bạc dịch trường Hoành

Sơn đã “chiêu hết người man đến mà thuế đánh rất nhẹ”. Còn ở Vinh Bình thì: “Người Giao hàng ngày đem các danh hương, sừng tê, ngà voi, vàng, bạc, muối, tiền để đổi chác với thương nhân ta lấy lạng, gấm, the, vải rồi đi. Phàm những người đến Vinh Bình đều là người ở Giao động, đi đường bộ mà đến. Các thứ họ mang rất quý, nhỏ, duy có muối là thô nặng và chỉ có thể đổi lấy vải mà thôi” (34).

Là những trung tâm kinh tế mang tính khu vực, các Bạc dịch trường đã hoạt động trong một thời gian dài, nối kết vùng kinh tế Hoa Nam với nước ta và một số quốc gia Đông Nam Á lục địa. Chu Khứ Phi cũng cho biết: Cùng với cư dân địa phương ở hai nước, tại các Bạc dịch trường còn có hoạt động của những thương lái chuyên nghiệp, giàu có mà người ta vẫn gọi là “Tiểu cương”. Nhưng, bên cạnh đó còn có các “Đại cương” là những quan lại nhà nước đến Khâm Châu di sứ, kết hợp với buôn bán lớn, đáp ứng những nhu cầu tiêu dùng xa xỉ của triều đình. Về phần mình, vào thời Tống, những thương nhân từ vùng Thục (Tứ Xuyên) đã buôn gấm đến bán tại Khâm Châu và mua hương liệu từ Khâm Châu về Thục, mỗi năm đi về một lần, lượng hàng hóa lên tới vài nghìn mâm tiền.

Cùng với các tuyến buôn bán trên đất liền, năm 1149 vua Lý Anh Tông (cq: 1138-1175) còn cho lập trang Vân Đồn để khẳng định chủ quyền, thiết lập phen dậu vùng Đông Bắc đồng thời thúc đẩy quan hệ giao thương với các quốc gia khu vực. *Toàn thư* viết: “Mùa Xuân tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông, xin cư trú buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương” (35). Kết quả nghiên cứu khảo cổ

học cho thấy, sau khi được khai mở, Vân Đồn đã phát triển thành *một hệ thống các bến cảng*, hoạt động liên tục và trở thành thương cảng trọng yếu của miền Bắc nước ta cho đến thế kỷ XVIII (36). Mặt khác, nhà Lý cũng duy trì và mở rộng quan hệ với các quốc gia láng giềng khu vực như Ai Lao, Ngưu Hống, Chân Lạp, Champa... Trong bối cảnh đó, ngoài Vân Đồn, vào thời Lý, Trần các cảng miền Thanh - Nghệ Tĩnh, vùng đất biên viễn phương Nam của Đại Việt, cũng trở thành một đầu mối kinh tế và chuyển giao của các tuyến giao thương khu vực.

Trong thế đi lên của một dân tộc tự cường, đến thời Trần (1226 - 1400), quan hệ giao thương giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực vẫn hết sức mật thiết. Ở trong nước đã hình thành nhiều trung tâm sản xuất thủ công mang tính chuyên nghiệp cao với các làng dệt tơ lụa, làm nón, sơn mài, chế tạo gốm... Tiếp nối truyền thống từ thời Lý, gốm thời Trần đặc biệt là gốm hoa nâu với đường nét khoẻ khoắn là một trong những di sản quý của văn hóa Đại Việt và khu vực (37). Sự hưng khởi của nhiều ngành kinh tế trong nước và mối liên hệ giữa miền ngược với miền xuôi, giữa trung tâm kinh tế đồng bằng với các vùng biên viễn xa xôi đã củng cố tiềm lực và tạo đà cho kinh tế ngoại thương phát triển. “Nhà Trần đã có những biện pháp khuyến khích thủ công nghiệp và thương nghiệp, chưa áp dụng những chính sách ức thương ngặt nghèo như các triều Lê, Nguyễn sau này. Chợ có ở khắp nơi, họp đều kỳ. Kinh thành Thăng Long có 61 phường buôn bán tấp nập, nhộn nhịp cả về ban đêm. Vân Đồn vẫn là địa điểm giao thương quốc tế, trao đổi hàng hóa giữa Đại Việt và các nước khác ở Đông Nam Á và Đông Á” (38). Thời Trần, tầng lớp công thương có vai trò khá

quan trọng trong xã hội. Quan điểm trọng thương xuất hiện ngay cả trong tầng lớp quý tộc cao cấp mà Trần Khánh Dư (? - 1339) là một trường hợp tiêu biểu. Bên cạnh đó, số quý tộc, trí thức thông hiểu ngôn ngữ, phong tục tập quán của “các phiên” và nhiều nước như Trần Nhật Duật (1235 - 1331), Trần Quang Khải (1241 - 1294) không phải là trường hợp hy hữu. Thêm vào đó, nhà Trần cũng muốn thông qua quan hệ hôn nhân để củng cố mối quan hệ với các nước lân bang và tăng cường sức mạnh kinh tế. Một số công chúa nhà Trần đã được đem gả cho các thương gia giàu có. Thời Trần Dụ Tông (cq: 1341-1369), vua Trần còn cho gọi các nhà buôn lớn vào cung đánh bạc. *Toàn thư* chép: “Lại cho gọi các nhà giàu trong nước, như ở làng Đình Bảng thuộc Bắc Giang, làng Nga Đình thuộc Quốc Oai vào cung đánh bạc làm vui. Có tiếng bạc đặt tới 300 quan tiền, ba tiếng thì đã gần ngàn quan” (39).

Điều đáng chú ý là, trước và sau ba cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIII, quan hệ kinh tế với các quốc gia khu vực, trong đó có Trung Quốc, vẫn được tiếp tục. Tư liệu lịch sử và khảo cổ cho thấy, ngay sau cơn binh lửa, quan hệ giao thương giữa hai nước vẫn diễn ra khá thường xuyên. Ở Vạn Ninh và khu di chỉ Cống Tây, Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh, các nhà khảo cổ học và sử học đã

phát hiện được nhiều hiện vật gốm sứ Trung Quốc, trong đó có sứ Nguyên cao cấp do lò Long Tuyền chế tạo, có niên đại khoảng cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV. Hẳn là vào cuối thời Trần và đầu thời Lê sơ, quan hệ giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực vẫn diễn ra khá mật thiết. Theo thống kê từ *Toàn thư*, so với thời Lý và Lê, thời Trần là thời kỳ có nhiều sứ bộ Trung Quốc nhất đến nước ta. Cụ thể, sứ đoàn Trung Quốc đã trực tiếp đến Thăng Long thời Lý 15 lần, thời Trần 36 lần, các triều Lê sơ - Mạc - Lê Trung Hưng là 30 lần. Cùng với Trung Quốc, các quốc gia láng giềng khu vực cũng cử nhiều đoàn sứ thần sang nước ta giao hiếu. Việc giao lưu, trao đổi giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực cũng diễn ra một cách thường xuyên. Hệ quả là, văn hóa Đại Việt đã đạt đến sự *giao hòa* cao với văn hóa khu vực. Để bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống, trong *Dư địa chí* (viết xong năm 1435) Nguyễn Trãi (1380 - 1442) từng khấn cáo: “Người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước” (40). Hiển nhiên, mối thâm giao giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực không dừng lại và chỉ mang nội dung, ý nghĩa thuần túy về văn hóa và ngoại giao.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Trong bài viết này, khái niệm “Người Việt” được hiểu theo nghĩa rộng, tức đồng nghĩa với khái niệm “Người Việt Nam” nhằm để chỉ một cộng đồng quốc gia đa dân tộc, thống nhất đã vận động và diễn ra trong tiến trình lịch sử. Nói cách khác, khái niệm đó nhằm biểu đạt quá trình hoà nhập của các dân tộc anh em và không ngừng mở rộng theo thời gian.

(2). John Kremer Whitmore: *The Development of the Le Government in XVth Century Vietnam*, New York, 1968. Có thể tham khảo thêm Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG HN: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997; hay Viện Văn học - Trung tâm KHXH&NV: *Hoàng đế Lê Thánh Tông: Nhà chính trị tài năng, Nhà văn hóa lỗi lạc, Nhà*

thơ lớn, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998; Nguyễn Văn Kim: *Lê Thánh Tông - Cuộc đời và sự nghiệp qua nhận xét, đánh giá của một số nhà sử học nước ngoài*; trong: *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr. 58-74.

(3). Phần này chúng tôi có tham khảo bài viết của Vũ Hữu San: *Sơ lược Hải sử nước ta - Hải quân và nếp sống thủy sinh trong dòng sinh mệnh dân tộc*, <http://e-cadao.com/lichsu/soluoclichsunuocta.htm>.

(4). Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 5.

(5). Sử gia Trần Trọng Kim nhận xét: "Nhưng cái lối làm sử của ta theo lối biên niên của Tàu, nghĩa là năm nào tháng nào có chuyện gì quan trọng thì nhà làm sử chép vào sách. Mà chép một cách rất vắn tắt cốt để ghi lấy chuyện ấy mà thôi, chứ không giải thích cái gốc ngọn và sự liên can việc ấy với việc khác là thế nào". Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 5. Tuy nhiên, những sinh hoạt thủy sinh được kể lại khá nhiều qua dã sử, cổ tích và thần thoại. Ngoài ra trong một số sách cổ văn hiếm hoi, ta cũng thấy người xưa ghi nhận được những sinh hoạt. Sử sách Trung Quốc cho biết "Người Việt cổ sinh hoạt dưới nước nhiều hơn ở trên cạn nên bơi lội rất giỏi, biết làm các thứ thuyền nhỏ... người Việt (Nam) rất thạo thủy chiến, rất quen dùng thuyền, ở trên cạn ít mà ở dưới nước nhiều. Họ cắt tóc, xâm mình, đóng khố ngắn để tiện bơi lội, tay áo cộc để tiện chèo thuyền"... Vũ Hữu San: *Sơ lược Hải sử nước ta - Hải quân và nếp sống thủy sinh trong dòng sinh mệnh dân tộc*, tldd.

(6). Trong công trình của mình, nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa nổi tiếng Arnold Toynbee cho rằng: Ở Đông Á, cùng với văn minh Trung Hoa còn có các nền văn minh Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Xem Arnold Toynbee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr. 61. Trong khi đó, GS. Nhật Bản Tadao Umesao lại cho rằng Đông Nam Á là một *Khu vực*

văn minh. Xem Tadao Umesao: *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học - Văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 151-180.

(7). Nguyên văn như sau: "The idea of an aquatic spirit's being the source of political power and legitimacy, which attended the formation of the Vietnamese people in prehistoric times, is the earliest hint of the concept of the Vietnamese as a distinct and self-conscious people". Keith Weller Taylor: *The Birth of Vietnam*. University of California Press, 1983, p. 7.

(8). Keith Weller Taylor: *The Birth of Vietnam*. University of California Press, 1983, p. 7.

(9). Tại các trường đại học đều có chuyên ngành nghiên cứu về hàng hải nói chung và hải sử nói riêng, bên cạnh đó còn có sự xuất hiện của *The Australia Association for Maritime History*, hay *The International Journal of Maritime History...*

(10). Có thể xem: Viện Khảo cổ học: *Khảo cổ học Việt Nam*, 3 tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, 1999 -2002; hoặc các công trình viết về Văn hóa Hạ Long, Văn hóa Sa Huỳnh, Văn hóa Óc Eo... Trong số các cuốn sách viết về hải quân và các trận thủy chiến, từ năm 1983 đã có cuốn "*Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*" của các tác giả Nguyễn Việt - Vũ Minh Giang - Nguyễn Mạnh Hùng, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1983.

(11). Li Tana: *Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí *Xưa và Nay*, số 131 (179), tháng 1-2003; Vũ Hữu San: *Vịnh Bắc Bộ - Nơi mở đầu hàng hải*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 131 (179), tháng 1, 2003 và số 134 (182), tháng 2, 2003; Và, Pietri: *Ba loại thuyền buồm ven biển Đông Dương ít được biết đến*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 134 (182), tháng 2-2003.

(12). William Meacham: *Origins and Development of the Yueh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia*. Berkeley University of California Press, 1983.

(13). Xem Trần Quốc Vương: *Dặm dài đất nước - Những vùng đất, con người, tâm thức người Việt*, Tập I, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 14.

(14). W.G. Solhiem II: *New Light on a Fogotten Past*, National Geographic Magazine, 139 (3), 1971, pp. 330-339; dẫn lại theo GS. Hà Văn Tấn: *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 26. Trong bài viết "Thuyền, mộ và mộ thuyền" của công trình nêu trên, GS. Hà Văn Tấn cũng cho rằng vào cuối thời đại Đá mới, đầu thời đại Kim khí ở Việt Nam đã xuất hiện một "Đường viên văn hóa biển". "Đó chính là một trong những cội nguồn của văn hóa Việt. Tuy bị hòa lẫn, nó vẫn tạo ra một sắc thái "biển" cho văn hóa Việt cổ". Và, mộ thuyền không chỉ là một dạng thức mai táng mà còn là *thuyền hỗn* để đưa linh hồn người chết về thế giới vĩnh hằng. Mộ thuyền và những bài tụng cầu hồn theo nhịp chèo thuyền... đã chứng tỏ điều đó, sdd, tr. 717.

(15). Vũ Hữu San: *Sơ lược Hải sử nước ta: Hải quân và nếp sống thủy sinh trong dòng sinh mệnh dân tộc*, tldd.

(16). Dẫn theo Vũ Hữu San: *Vịnh Bắc Bộ - Nơi mở đầu hàng hải*, Tạp chí *Xưa & Nay*, đã dẫn, tr. 27.

(17). Vũ Hữu San: *Sơ lược Hải sử nước ta: Hải quân và nếp sống thủy sinh trong dòng sinh mệnh dân tộc*, tldd.

(18). Trần Quốc Vương: *Dặm dài đất nước - Những vùng đất, con người, tâm thức người Việt*, sdd, tr. 20.

(19). Nghiên cứu rất đáng chú ý của Vũ Hữu San về cách đẩy thuyền (*propulsion*), kể từ việc dùng bè thả trôi cho đến cả kỹ thuật cao như việc đi ngược gió hay lái thuyền tự động cũng đều do các bậc tiền nhân sáng tạo ra. Thành quả đáng kể nhất có lẽ là cách sử dụng phối hợp tài tình hai hệ thống buồm và xiêm. Nhờ vậy, một số loại ghe thuyền ở Việt Nam có thể tự điều chỉnh sự thăng bằng và giữ hướng đi trong nhiều ngày dài, không cần phải sửa đổi tay lái. Vũ Hữu San: *Sơ lược Hải sử nước ta: Hải quân và nếp sống thủy sinh trong dòng sinh mệnh dân tộc*, tldd.

(20). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II, *Thời đại kim khí*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999, tr.279-280.

(21). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II, sdd, tr. 344-345.

(22). Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử Đông Nam Á thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 (25), 1996; Xem thêm Hà Văn Tấn: *Óc Eo - Những yếu tố nội sinh và ngoại sinh*; trong *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr.833-847; Lê Xuân Diệm - Đào Linh Côn - Võ Sĩ Khải: *Văn hóa Óc Eo - Những khám phá mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.

(23). David G. Marr - A.C. Milner (Ed.): *Southeast Asia in the IXth to XIVth Centuries*. Institute of Southeast Asian Studies, Singapore Press, 1986.

(24). *Tiền Hán thư*, q. 28 hạ, tờ 21b; dẫn theo Nguyễn Minh Hằng (Cb): *Buôn bán qua biên giới Việt - Trung*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 13.

(25). Trong khoảng thời gian này, lịch sử văn hóa Việt Nam xuất hiện một huyền tích rất đáng chú ý đó là truyện Chủ Đồng Tử đi tu được ghi trong *Lĩnh Nam chích quái*. Theo đó, Đồng Tử và Tiên Dung lập chợ buôn bán, giao thiệp với cả thương gia nước ngoài, buôn bán tấp nập. Rồi Đồng Tử trở thành chủ buôn. Một hôm, có nhà buôn lớn đến chỉ cho cách làm giàu: "Phải tích lũy vốn khi đã có vốn thì giàu sang cũng dễ. Vốn tức là vàng hoặc lụa. Ngạn ngữ có câu: *Vàng ở trong vườn là thai nghén, vàng ra khỏi cửa là sinh con...* Nay ngài theo kế đó, có thể ôm đến trăm lạng vàng, lấy đó đi buôn mua sản phẩm quý, tìm khách mà bán, chuyến đi chuyến về, lợi tức để dần, rồi quay vòng mà thu hoạch gấp bội, gấp vạn vạn". Theo lời khuyên đó, Đồng Tử cùng Tiên Dung đi thuyền ra khỏi xứ đến biển Nam Hải. Họ ghé lại một hòn núi, tên là Quỳnh Viên để lấy nước ngọt. Trên núi Quỳnh Viên, Đồng Tử gặp ẩn sĩ Phát Quang hiệu là Đàng Hải tiên sinh ở trong cửa động. Do duyên hạnh ngộ, nhà sư truyền đạo và các bí truyền cho Đồng Tử. Đồng Tử trở về thuyền

nói rõ câu chuyện với Tiên Dung. Tiên Dung tình ngộ, thôi chuyện buôn bán, bèn chia tất cả tài sản cho người nghèo, quyết theo học đạo. Xem Vũ Quỳnh: *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 63-64. (Núi Quỳnh Viên thuộc vùng Nam Giới, Cửa Sốt, tỉnh Hà Tĩnh hiện nay)

(26). Wang Gungwu: *The Nanhai Trade: The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Singapore: Time Academic Press, 1998. Có thể tham khảo bài viết của Hoàng Anh Tuấn: *Hải cảng miền Đông Bắc và hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII (qua tư liệu phương Tây)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 và 2 - 2007.

(27). Dẫn theo Hoàng Giáp: *Giao lưu văn hóa Việt - Trung: Những vấn đề đáng ghi nhớ*, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 3 (19), 1998

(28). Lê Tác: *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2002, tr. 278.

(29). *Man thư*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQGHN.

(30). Xem Nguyễn Hữu Tâm: *Bác dịch trường và quan hệ buôn bán Lý - Tống thế kỷ XI-XIII*, Báo cáo trình bày tại Hội thảo quốc tế: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, ngày 30-3-2007.

(31). Học giả Trung Quốc Wang Gungwu nghiên cứu lịch sử thương mại biển Trung Quốc trước thế kỷ X dựa trên nguồn tư liệu thành văn Trung Quốc giai đoạn sớm, Wang Gungwu cho rằng vào khoảng thế kỷ III SCN, Giao Chỉ trở thành trung tâm điều phối của nền hải thương Trung Quốc ở khu vực biển Đông. Lý sở Long Biên cũng từng là trung tâm của các hoạt động kinh tế đối ngoại, đón tiếp các phái đoàn thương nhân nước ngoài đến buôn bán với Trung Hoa. Sau đó, thương nhân ngoại quốc chuyển dần về hải cảng

Quảng Châu ở Nam Trung Hoa như Phúc Kiến, Quảng Châu, nơi tình hình chính trị có phần ổn định hơn. Wang Gungwu: *The Nanhai Trade - The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Singapore: Time Academic Press, 1998, pp. 1-45.

(32). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 235.

(33). Dẫn theo Nguyễn Hữu Tâm: *Bác dịch trường và quan hệ buôn bán Lý - Tống thế kỷ XI-XIII*, Báo cáo trình bày tại Hội thảo Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII, Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQGHN, ngày 30-3-2007.

(34). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp - Thông đạo ngoại di*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQGHN, số ĐM 1006B, tr. 35-37

(35). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 317.

(36). Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua các nguồn tư liệu lịch sử, điển dã và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4 (142), 2006, tr.46-65

(37). Phạm Quốc Quân - Nguyễn Đình Chiến: *Gốm Hoa nâu Việt Nam*, Bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2005, tr.13-17. Tham khảo thêm Hirumi Honda - Noriki Shimazu: *Vietnamese and Chinese Ceramics Used in the Japanese Tea Ceremony*. Oxford University Press, 1989.

(38). Nguyễn Thừa Hỷ: *Việt Nam từ giữa thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV*, Chương III, tr. 80 trong Nguyễn Quang Ngọc (Cb): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2001.

(39). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 141.

(40). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Tân biên, Tập II, Nxb. Văn học - Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2001, tr. 481.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

TIẾP CẬN TỪ PHƯƠNG DIỆN VĂN HÓA TƯ TƯỞNG

PHẠM XANH*

Năm 1888 vua Đồng Khánh ký một đạo dụ chuyển Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng thành “nhượng địa” cho thực dân Pháp. Từ đó, Hà Nội không chỉ là thủ phủ xứ Bắc Kỳ, mà còn là thủ phủ Liên bang Đông Dương gồm 6 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia, Lào và Quảng Châu Loan. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của toàn Liên bang, Hà Nội đóng vai trò cực kỳ to lớn trong toàn bộ đời sống chính trị, kinh tế và văn hóa của đất nước. Mọi biến cố lịch sử diễn ra ở đây đều có sức lan tỏa nhanh, có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của đất nước nói riêng và của Liên bang Đông Dương nói chung. Nhân dịp *Đông Kinh Nghĩa Thực* tròn một trăm năm, trong luận văn này, từ phương diện văn hóa tư tưởng tôi nhìn nhận lại sự xuất hiện và ảnh hưởng của nó trong đời sống xã hội Việt Nam những thập kỷ đầu của thế kỷ XX.

I. TỪ ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC ĐẾN PHONG TRÀO NGHĨA THỰC

Sau khi bình định xong phong trào Cần vương, thực dân Pháp vội vã bắt tay vào khai thác thuộc địa nhằm bòn rút của cải của xứ này làm giàu cho chính quốc. Các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước, đặc biệt là Hà Nội, đã bắt đầu có

sự biến đổi. Quá trình đô thị hóa Hà Nội theo hướng Âu hóa được bắt đầu và đã thu được những kết quả bước đầu. Hình hài của một thành phố phương Tây đã dần hình thành với những tòa nhà cao tầng, những kết cấu hạ tầng thành phố hiện đại với những đường phố chạy ngang dọc theo kiểu bàn cờ. Năm 1902, cầu Paul Doumer (cầu Long Biên) nối đôi bờ sông Hồng, đã hoàn thành, và cùng với nó, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Hải Phòng đã được đưa vào khai thác. Đến năm 1905, tuyến đường sắt xuyên Việt đã đi tới Vinh (Nghệ An), trên tuyến đường sắt Việt - Điện hành khách từ Hải Phòng đã đến được Lào Cai. Cùng với những thay đổi bước đầu bên trong để nhận thấy đó, những thành viên trong các đoàn “khảo sát chính trị” từ Pháp về, tổ chức những cuộc diễn thuyết ở Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, đã tung ra những lời cổ động hấp dẫn và thuyết phục cho phong trào Duy tân bằng những điều tai nghe mắt thấy trên đất Pháp. Ta hãy nghe một đoạn diễn thuyết của ông Trần Tấn Bình tại Nam Định được tờ *Đăng cổ tùng báo*, số 799 ra ngày 9-5 1907, trích đăng:

“Ở nước Pháp thì người ta trọng nghề buôn hơn nghề làm quan, bởi vì nước thịnh lên, dân được sướng ra thì bởi nhà nước ít,

*PGS.TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN

mà bởi sự buôn bán nhiều... Có sự buôn thì người cày ruộng mấy có việc, người thợ khéo mấy có công; người tài khéo mấy nghĩ ra máy nọ máy kia; hơi nước, điện khí đều do ở sự buôn mà ra cả; vì buôn xe lửa mới chạy vùn vụt; vì buôn tàu bè mới xoay nước; buôn là một cái hồn của thiên hạ làm cho mạch máu thế gian mấy xoay chuyển...".

Thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, một môi trường xã hội mới đã hình thành, dù là thuộc địa, nhưng đã khác xa với xã hội phương Đông cổ truyền. Đó là một phương thức sản xuất với cung cách làm ăn mới, những giai tầng xã hội mới ra đời. Quá trình hình thành môi trường xã hội mới mà chủ thể của nó là thị dân, đã kéo theo sự hình thành một lối sống mới, một nếp nghĩ mới. Có thể nói, quá trình Âu hóa diễn ra ngày một nhanh, mạnh ở các đô thị, đặc biệt là các đô thị cấp I như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng. Đó chính là những tiền đề quan trọng để tiếp nhận và làm nảy nở những tư tưởng mới mẻ mà trước đó chưa có. Cố nhiên, những tiền đề đó, mặc dù được tạo ra bởi tác động của chương trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, nhưng tuyệt nhiên không phải là “ơn huệ thực dân”. Với một môi trường xã hội đang được Âu hóa mạnh mẽ ở các đô thị như Hà Nội, lịch sử tư tưởng Việt Nam có những bước tiến gấp. Tại đây, xuất hiện một lớp nho sĩ yêu nước, thức thời như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Nghiêm Xuân Quảng cùng với những trí thức tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Trần Hữu Đức, Phan Huy Thịnh có khả năng tiếp nhận những tư tưởng mới và sẵn sàng đưa nó vào cuộc sống nhằm dẫn dắt đất nước tiến kịp trào lưu chung trong khu vực và thế giới. Những con người thuộc hai thế hệ trần trở với vận nước ấy đã hợp sức lại, lập ra *Đông Kinh Nghĩa Thục* tại Hà Nội

theo mô hình *Khánh Ứng nghĩa thực* (1) mà Phan Chu Trinh mang từ Nhật Bản về. Khởi đầu Trường đặt tại ngôi nhà số 4, phố Hàng Đào, nhà ở của gia đình Cụ Lương Văn Can, sau phát triển sang nhà số 10 cùng phố. Trên *Đăng cổ tùng báo*, số 797 ra ngày 27-4-1907, ở mục *Tin vắn Hà Nội* có đưa tin về *Đông Kinh Nghĩa Thục* như sau:

“Ở phố hàng Đào số thứ mười, mấy ông cử, ông tú cùng mấy ông đồ có mở ra một trường Tân học để dạy theo học thức tân nghị nhà nước. Trường ấy đông người học lắm. Chúng tôi có xin phép với ông sư trưởng trường ấy là ông cử Can, thì Ngài có lòng tốt mà mời chúng tôi vào thăm trường. Trường học rộng lắm mà học trò cả ngày cả đêm ước đến 400 người, phân ra thành nhiều lớp: lớp thì để các ông cử, ông tú học chữ Pháp, lớp thì để những ông lâu chữ Pháp học chữ Nho; lớp người nhớn, lớp trẻ con, tràng con trai, tràng con gái thứ bậc phân minh lắm. Các ông giáo là người có lòng tốt đã dạy giúp không có lương. Dạy chữ Tây thì chúng tôi thấy ông Trần Hữu Đức, ông Phan Huy Thịnh, dạy chữ Nho thì ông Nguyễn Quyền, ông tú Phụng, còn nhiều ông nữa chúng tôi chưa biết tên”.

Từ đoạn văn trên cung cấp cho chúng ta những thông tin quan trọng sau đây:

- Trường được lập ra theo Nghị định cải cách giáo dục ở Bắc Kỳ ra ngày 16 tháng 1 năm 1906.

- Trường được phân thành nhiều lớp tùy theo lứa tuổi (người lớn, trẻ con), tùy theo giới (con trai, con gái), tùy theo trình độ (lớp dành cho những nho sĩ học chữ Pháp, lớp dành cho những người lâu chữ Pháp học chữ Nho, các em chưa biết chữ Nho, chữ Pháp thì theo học chữ Quốc ngữ).

- Học cả ngày, cả đêm.

- Người dạy không có lương, người học không mất tiền, trường làm việc nghĩa.

- Một mô hình trường học thích hợp với hoàn cảnh đất nước lúc đó vì thế mà trong một thời gian ngắn, sau hơn một tháng khai trường, *Đông Kinh Nghĩa Thực* đã thu hút được gần 400 người theo học.

Đông Kinh Nghĩa Thực với phương pháp dạy và học mới, với nội dung giảng dạy mới không chỉ thu hút số lượng lớn học sinh ở nhiều độ tuổi khác nhau tới trường, mà còn lan tỏa nhanh chóng. *Đăng cổ tùng báo*, số 822, ngày 17-10-1907 đưa tin có 2 phụ nữ từ Nam Định đến tận trường xin được góp sức:

“Chị em chúng tôi thấy các Ngài có mở ra nữ học, xưa nay chúng tôi cũng đã lo lắng việc ấy lắm, nhưng phận đàn bà con gái khó lập Hội mở trường, mà cũng chưa dám tin hội nào mà dám vào dạy, nay nghe thấy các ngài là những người tuổi tác và tử tế, vậy chị em chúng tôi rủ nhau ước được mười người, thông chữ Pháp cũng có, thông chữ Nho cũng có, tài các nghề nữ công cũng có, vậy xin các ngài cho chị em chúng tôi đến giúp Thực”.

Trên bình diện văn hóa, *Đông Kinh Nghĩa Thực* - một mô hình giáo dục tư thực mới lấy chữ Quốc ngữ làm phương tiện giảng dạy chủ yếu, coi trọng thực học, gắn học với hành, kết hợp giảng dạy trên lớp với sinh hoạt ngoài lớp (diễn thuyết, bình văn)... Mô hình giáo dục này vừa kế thừa những giá trị văn hóa truyền thống, vừa tiếp nhận những giá trị văn hóa phương Tây hiện đại mới du nhập vào nước ta. Mô hình giáo dục đó thích hợp với hoàn cảnh lịch sử đất nước những năm đầu thế kỷ XX khi mà nền Nho học (Cựu học) đang suy tàn, nhưng chưa chết hẳn (kỳ thi Hương cuối cùng năm 1915, kỳ thi Hội cuối cùng năm 1919), còn nền giáo dục Pháp-Việt

(Tân học) đang bước đi những bước đầu tiên từ cải cách giáo dục lần thứ nhất của Paul Bert còn chưa được khẳng định, nhưng sớm muộn là để phục vụ chế độ thực dân, đi ngược với lợi ích dân tộc. Cũng phải nhấn mạnh rằng, ở buổi giao thời đó, *Đông Kinh Nghĩa Thực* là một lối đi khả dĩ hợp lý trong chủ trương văn hóa của thực dân Pháp ngay sau khi hoàn thành xâm lược vũ trang nước ta bằng hai chuỗi hành động kế tiếp nhau - đẩy lùi dần ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa ra khỏi đất Việt và lấp vào khoảng trống đó là văn hóa phương Tây, trước hết là văn hóa Pháp. Và dĩ nhiên, sự lựa chọn mô hình hợp lý đó đã tạo ra một phản ứng dây chuyền tích cực tức thì trong xã hội đương thời. Khi *Đông Kinh Nghĩa Thực* mới khai giảng, Giám học Nguyễn Quyền đã từng nói: “Chúng tôi lập Đông Kinh Nghĩa thực ở Hà Nội là cốt thử nghiệm. Nếu thấy thành hiệu thì trong ít lâu, ở mỗi kỳ Trung, Nam, Bắc sẽ có một đại học đường như thế, rồi tính lần lần về sau, mỗi tỉnh, mỗi phủ, huyện cũng có một Đông Kinh Nghĩa thực nữa” (2). Dĩ nhiên không phải đợi lâu. Chúng ta có thể khảo sát được sức lan tỏa nhanh chóng của hiện tượng này qua Phong trào Nghĩa thực diễn ra sôi nổi khắp các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bắt đầu từ tư tưởng khai dân trí của Phan Chu Trinh và từ hai trung tâm là *Đông Kinh Nghĩa Thực* ở Hà Nội và các trường học ở Quảng Nam, quê ông.

Từ trung tâm Hà Nội, *Đông Kinh Nghĩa Thực* gây tiếng vang lớn, lan tỏa nhanh, lôi cuốn những nhà nho yêu nước thức thời vào phong trào mở trường học ở các tỉnh châu thổ sông Hồng và vùng Thanh - Nghệ. Trên các trang *Đại Nam Đồng văn nhật báo* từ tháng 3-1907, tức là từ khi *Đông Kinh Nghĩa Thực* chính thức khai trương, nhưng chưa có giấy phép, thường xuyên xuất hiện

những thông tin về việc thành lập các trường học ở các địa phương quanh Hà Nội như làng Đông Tác, tổng Kim Liên, làng Quảng Sán, huyện Mỹ Lộc và đặc biệt là đăng những thông tin chi tiết về việc khánh thành hai trường *Mai Lâm Nghĩa thực* và *Ngọc Xuyên Nghĩa thực*. Đại Nam Đồng Văn nhật báo được Đông Kinh Nghĩa Thục mua lại và đặt tên mới là *Đăng Cổ Tùng Báo*, đưa tin về việc những văn thân hào mục trong làng Hoàng Mai, huyện Hoàn Long, Hà Nội họp nhau lại, quên góp tiền bạc (3), lập trường đặt tên là *Mai Lâm Nghĩa thực*. Ngày 10-8-1907 Thống sứ Bắc Kỳ đã duyệt điều lệ của nhà trường (4), đưa tin khánh thành trường “có mời các quan Tây, quan ta, mấy ông trưởng hội học, các ông Phán, ông Ký, và các thân hào đến để chứng kiến cho Hội đồng lăm” (5) và đăng toàn văn Diển văn khánh thành *Mai Lâm Nghĩa Thục* của Phó Chủ Hội, của ông Bouzat, đại diện Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và của ông Đỗ Thận, nghị viên hạt Hoàn Long.

Trong Diển văn của Phó Chủ Hội có đoạn:

“Hội này lập ra là chủ ý để dạy dỗ các con em trong làng, cứ theo như Tân nghị về việc học mà Nhà nước đã định, trước là cho được phổ thông chữ Quốc ngữ, chữ Nho, chữ Pháp, sau là cho được học tập lấy các kỹ nghệ, toán pháp, địa dư và hóa học bên Thái tây...”

Bởi trong hạt Bắc Kỳ ta nhiều xã khai trường học theo tân thức rồi, mà làng nào chưa có trường thì cũng đã đương lục đục đất hương sù cả, cho nên mấy anh em chúng tôi trộm nghĩ rằng: làng mình ở tiếp giáp thành phố Hà Nội, là kinh đô Bắc Kỳ và kinh đô cả Đông Dương, mà không lo nghĩ vào việc học hành cho được văn minh ra, thì sợ ngày sau phải đôn hèn không được bằng anh em ở các xã khác...” (6).

Tiếp đó, đầu tháng 10-1907, ông Phạm Trường Vi, xã Ngọc Xuyên, tổng Phúc Long, huyện Hoàn Long bỏ tiền nhà, lập *Ngọc Xuyên Nghĩa thực* vì nghĩ rằng “làng chúng tôi ở cách Hà Nội có một quãng đường mà lại không noi theo các quan ở ngoài ấy, thì e rằng mang tiếng với các dân khác là mình cũng ở cạnh đất Thăng Long mà không hơn rùng rú được chút nào... cũng chỉ cốt cho trẻ đũa nào cũng thông được chữ quốc ngữ là tiếng tổ tiên mình để lại cho, song rồi đọc một vài quyển sách dạy ăn dạy ở, thờ cha kính mẹ, yêu anh em, và mến làng nước, biết nhớn lên phải có nghề mới đáng sống ở trần gian...” (7).

Cứ như thế, *Đông Kinh Nghĩa Thục* như tiếng lành, lan tỏa nhanh khắp các tỉnh vùng châu thổ sông Hồng như Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương sang Thái Bình, Nam Định. Tại Hà Đông, quê hương của những sáng lập viên *Đông Kinh Nghĩa Thục*, đã khai sinh những Nghĩa thực ở thôn Canh, Tây Mỗ (Hoài Đức), ở Tân Hội (Đan Phượng). Tại Bắc Ninh có Nghĩa thực ở làng Đình Xuyên. Tại Hưng Yên xuất hiện những Nghĩa thực nhỏ ở các huyện Văn Giang, Yên Mỹ. Tại Hải Dương, do tiếp thu được những tư tưởng Duy tân của Đông Kinh Nghĩa thực, “nhiều nhà nho yêu nước đã đứng lên tuyên truyền cổ động cho chủ trương canh tân đất nước. Tại làng Tạ Xá, huyện Nam Sách đã hình thành một hội đọc sách báo, bình văn thơ yêu nước của *Đông Kinh Nghĩa Thục* hoạt động bên cạnh một số trường” (8). Tại Thái Bình, quê hương của những sáng lập viên Đông Kinh Nghĩa thực, phong trào Nghĩa thực được đẩy lên khá sớm ở các huyện Kiến Xương, Tiên Hải, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Hưng Hà. Chẳng hạn, ở xã An Lạc thuộc huyện Quỳnh Phụ phong trào phát triển mạnh mẽ đến nỗi những người

đứng đầu đã soạn một Bản Hương ước mới gồm 24 điều cải lương hương tục, khắc vào bia đá đặt ở đình làng, đến nay vẫn còn (9). Phong trào Nghĩa thực lan đến các tỉnh Bắc Trung Kỳ như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Trên đất Nghệ An nổi tiếng có trường Võ Liệt, huyện Thanh Chương có những người thầy nổi tiếng như Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, Tiến sĩ Ngô Đức Kế dạy học nên đã thu hút nhiều thanh niên ưu tú từ các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Hương Sơn, Đức Thọ lui tới học tập. Ở Hà Tĩnh nổi tiếng hơn cả là trường Phong Phú, huyện Thạch Hà, nơi tế tục không chỉ học trò trong huyện, mà còn là nơi lui tới học hành của nam nữ thanh niên yêu nước từ các huyện khác như Can Lộc, Cẩm Xuyên và Kỳ Anh.

Tại trung tâm Quảng Nam, quê hương của những nhà khai sáng như Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng việc mở trường học vừa là phương tiện và cũng là mục đích của chủ trương khai dân trí của các ông. Vì thế, Quảng Nam trở thành một trung tâm mạnh sau Hà Nội, có tầm ảnh hưởng rộng lớn và sức lan tỏa nhanh khắp các tỉnh Nam Trung Kỳ. Theo các tác giả cuốn *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, đến năm 1908 trên đất Quảng Nam đã có 40 trường học, trong đó, nổi tiếng nhất là các trường Diên Phong, Phước Bình và Phú Lâm.

Trường Diên Phong nổi tiếng không chỉ bởi có đội ngũ thầy giáo có uy tín, tâm huyết giảng dạy như Trần Quý Cáp, Phan Thúc Duyện, Mai Dị, Phan Thành Tài, mà còn cạnh nó đã từng tồn tại một hội buôn lớn mang tên Thương hội Diên Phong. Trường có khoảng 200 học sinh học tập. Trường đã dùng bảng đen, phấn trắng trong lớp học. Ngoài học tập trên lớp, Trường đã tổ chức những buổi diễn thuyết

và hội thảo thu hút mọi người tới dự, đặc biệt là các vị khoa bảng.

Trường Phước Bình ở Quế Sơn, một địa điểm thuận lợi thu hút học trò đến học. Giám đốc trường là ông Trần Hoàn, một nhân viên mỏ than Nông Sơn bỏ về. Trường nổi tiếng bởi tài liệu học tập phát cho học trò được in ấn theo phương pháp thạch bản.

Trường Phú Lâm, huyện Tiên Phước nổi tiếng bởi có lớp học giành cho con gái và hai cô giáo. Trường có hơn 100 học trò, do Lê Cơ, anh em con cô con cậu với Phan Chu Trinh, sáng lập và mời những người biết chữ Pháp và chữ Quốc ngữ về dạy. Cùng với mở trường học, ông còn lập Thương hội bình dân chuyên buôn bán tạp hoá, lập nông đoàn trồng quế, tiêu, chè, mở lò rèn, xưởng gốm, xưởng mộc. Vì thế mà Phú Lâm, theo cụ Huỳnh Thúc Kháng, từ một làng quê sơn cùng thủy tận, đường sá cách trở, u tịch, quê mùa bỗng trở thành một nơi khai thông vui vẻ, không những dân làng và lân cận tin phục, mà người xa, nhất là người đã nếm mùi âu hóa đi ngang qua tỉnh Quảng Nam, cũng gắng lên làng Phú Lâm mà xem việc làm của một ông lý (10).

Từ trung tâm Quảng Nam, phong trào mở trường học lan về phía Nam, trước tiên là Quảng Ngãi và điểm cuối là Bình Thuận, mảnh đất cuối cùng của xứ bảo hộ của thực dân Pháp có những dấu ấn sâu đậm của Phong trào Nghĩa Thực. Tại Quảng Ngãi trường học lớn nhất được mở tại làng Sùng Tích, huyện Sơn Tịnh, do cử nhân Nguyễn Đình Quảng chủ trì. Trường tập hợp khoảng 150 học sinh, học vào buổi tối. Tại Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, nơi hội tụ những nhà Nho khí tiết từ đất Đồng Nai trong phong trào Tỵ địa cuối thế kỷ trước, trong đó có gia đình Nguyễn Thông. Đầu thế kỷ XX, hai anh em Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh, con Nguyễn Thông cùng

với những nhà Nho thức thời khác lập Công ty Liên Thành sản xuất và buôn bán nước mắm. Làm ăn có lãi, Công ty mở trường Dục Thanh, đặt tại Ngọa Du Sào trước đây của Nguyễn Thông. Trường không chỉ thu hút học sinh trong vùng, mà cả từ Nam Kỳ thuộc địa ra học.

Rõ ràng, từ hai trung tâm Hà Nội và Quảng Nam, Phong trào Nghĩa thực như những đợt sóng mạnh lôi cuốn những người trăn trở với vận nước gia nhập vào trào lưu chung lúc bấy giờ - khai dân trí, một khởi điểm đổi mới tư duy - hành động đầu thế kỷ trước mà chúng tôi cố gắng rọi sáng ở phần tiếp dưới đây.

II. ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC - TRUNG TÂM TRUYỀN BÁ TƯ TƯỞNG MỚI

Như chúng ta đều biết, trong cơ cấu tổ chức của trường, *Đông Kinh Nghĩa Thục* lập ra 4 ban, trong đó có *Ban Tu thư*. Ban Tu thư được phân thành hai nhóm biên soạn và dịch thuật, có nhiệm vụ biên soạn và xuất bản sách giáo khoa, tài liệu học tập cho học sinh và tài liệu quảng bá cho nhà trường. Trên thực tế, Trường chỉ tồn tại được 9 tháng, nhưng đã biên soạn và xuất bản hàng chục đầu sách, trong đó có những cuốn có giá trị, trở thành những cuốn sách cẩm nang của một thời. Các ấn phẩm của Đông Kinh Nghĩa thực hấp dẫn bạn đọc bởi một lôgô đẹp, bắt mắt thời đó vẽ một thiếu niên nâng trên vai quả địa cầu và có những ấn phẩm bán rất chạy như *Văn minh tân học sách* (1904), *Tân đính luân lý giáo khoa* (1907), *Quốc dân độc bản* (1907), *Quốc văn tập đọc* (1907), *Nam quốc địa dư*, *Nam quốc vĩ nhân truyện* và sách chữ Quốc ngữ được biên soạn theo thể thơ lục bát như *Bài ca địa dư và lịch sử nước nhà*, *Kêu hồn nước* (Phan Chu Trinh), *Phen này cắt tóc đi tu* (Nguyễn Quyền), *Nam hải bô thần*

ca (hay còn có hai tên gọi khác là *A tế A ca*, *Đề tỉnh quốc dân ca*) của Phan Bội Châu, *Thiết tiên ca* của Nguyễn Phan Lãng... hoặc sách dịch từ chữ Hán như *Trung Quốc tân giáo khoa thư*, *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu, *Đầu Pháp chính phủ thư* của Phan Chu Trinh, *Cáo hủ lậu văn*... Trong Thư viện của Trường có nhiều Tân thư từ Trung Quốc và Nhật Bản như *Trung Quốc hồn*, *Vạn quốc sử ký*, *Doanh hoàn chí lược*, *Nhật bản tam thập niên duy tân sử*... Với việc xuất bản một loạt sách giáo khoa và tài liệu quảng bá như đã nêu ở trên, Đông Kinh Nghĩa thực thực sự nhanh chóng trở thành một trung tâm truyền bá tư tưởng mới của đất nước thời đó. Do khuôn khổ hạn chế của luận văn không thể nào đề cập đến tất cả những vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng mà nhà trường đã đặt ra, chúng tôi chỉ xin dừng lại ở một số vấn đề mà chúng tôi cho là quan trọng, cốt lõi nhất, cởi bỏ được “vòng kim cô tư tưởng” bấy lâu trói buộc họ, làm thay đổi tư duy - hành động của chính họ và thế hệ tiếp theo.

Lập trường học mới, các nhà sáng lập Đông Kinh Nghĩa thực trước tiên tuyên chiến với nền cựu học lấy văn sách chữ Hán và khoa cử làm nền tảng, chỉ đào tạo một loại nghề duy nhất - *nghề làm quan*, không hề quan tâm đến nghề nghiệp nào khác. Cùng với việc các ông lên án khoa cử là nọc độc, bởi lẽ, theo các ông, “trường học nước ta lấy khoa cử làm mục đích, cho nên không phải ai cũng có chí trở thành công khanh đại phu, nhưng mặc dù dốt đặc thì chí vẫn ở chỗ công khanh đại phu. Vậy nên, họ cứ cắm đầu, cắm cổ đọc những cuốn sách trống rỗng, không thiết thực, kiến thức thiếu thốn. Học xong đi thi, hoặc mong ở chỗ văn hay, hoặc sao chép những lời cũ rích”. Rồi các ông đã lớn tiếng: “Chúng ta phải căm ghét, đau đớn vì tình trạng đó,

không để thiếu niên chúng ta nhiễm lây cái nọc độc ấy nữa. Khoa cử và nhà trường là hai cái đối lập nhau, không thể cùng tồn tại, sớm hay muộn cũng phải bỏ đi” (11). Lấp vào chỗ trống đó, các ông đã lập một trường học mới lấy việc dạy chữ, dạy làm người và gắn với thực tiễn làm nền tảng, lựa chọn chữ Quốc ngữ làm phương tiện giảng dạy. Trong *Văn minh tân học sách* được xem như Cương lĩnh hành động của Trường đã khẳng định: “Người trong nước đi học nên lấy chữ Quốc ngữ làm phương tiện để trong một thời gian vài tháng, đàn bà, trẻ con đều biết chữ, và người ta có thể dùng chữ Quốc ngữ để ghi việc đời xưa và chép việc đời nay... Đó thực là bước đầu tiên để mở mang trí khôn vậy...” bởi, theo các cụ, chữ Hán quả là cái hàng rào hiểm chắn ngang đường văn minh, làm cho kẻ đi học mỗi lưng, tốn biết bao cơm gạo mới dùng được chữ. Khi dùng được chữ thì trán đã nhăn, lưng đã còng, vì nổi dùi mài một đời, học các điều cao xa quá. Chữ thâm chữ hại làm cho ai mớ đến cũng phải quên cả việc thường đời nay, để học việc đời xưa, đời xưa thực chết rồi, thực xa rồi (12). Phải nói thêm rằng, chữ Quốc ngữ là sản phẩm sáng tạo gắn liền với lịch sử truyền bá đạo Kitô của các giáo sĩ người Bồ, người Pháp vào nửa đầu thế kỷ XVII và chỉ được phổ biến phần nào trên đất Nam Kỳ khi xuất hiện tờ *Gia Định báo* của Trương Vĩnh Ký năm 1865, nhưng đến khi Đông Kinh Nghĩa Thục xem như *hồn củ nước* thì nó mới được phổ biến rộng trên quy mô toàn quốc. Từ đó, trong tiếng Việt thấy xuất hiện những khái niệm, những thuật ngữ mới như *trừu tượng, cụ thể, cách mạng, cạnh tranh, kinh tế, đại công nghiệp, tư bản, ngân hàng, chiết khấu ngân hàng, trái phiếu, hối phiếu, séc, công ty...* Hiện tượng đó ngày càng phổ biến và đó chính là một

trong những con đường làm phong phú thêm kho tàng tiếng Việt chúng ta.

Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương trước hết tạo ra một lớp người hữu dụng, vì thế trong chương trình đào tạo của mình, ngoài việc chú trọng cung cấp kiến thức phổ thông cho quốc dân, nhà trường hướng tới việc đào tạo thực nghiệp. Trong *Thiết tiên ca* nổi tiếng thời đó, Nguyễn Phan Lãng đã chấm phá nền giáo dục nước ta phải tạo ra những người biết chế thủy tinh, biết đúc sắt, luyện đồng. Có kiến thức sâu rộng về điện, về cơ khí, chế tạo được tàu thủy, biết nghề buôn bán... và ông cho rằng học như vậy mới thực sự không “*phụ công đi học. Thế mới là cốt gốc văn minh*”. Không dừng lại ở đó, Đông Kinh Nghĩa Thục còn hướng tới mục đích cao cả hơn là rèn đúc một thế hệ người Việt Nam biết nâng niu, quý trọng những giá trị truyền thống vinh hiển của đất nước, mà trước hết là lòng yêu nước và lòng tự hào dân tộc. Trong lời *Tựa* cuốn *Nam quốc địa dư*, tác giả Lương Trúc Đàm đã nói rõ: “Người nước ta không thể không yêu nước mình. Muốn yêu nước không thể không biết cương vực, hình thể, phân khu, phong tục, chính trị, khí hậu, thổ nghi của nước mình... Và muốn thế, trước hết xin hãy đọc địa dư của nước mình...”. Hoặc trong một bài dạy sử nước nhà, Phạm Tư Trực đã viết:

“Giống ta chẳng giống mọi

Dòng ta chẳng phải hèn.

Bạch Đằng phá quân Nguyên,

Chi Lăng đuổi tướng Minh.

Công rấn căn gà nhà,

Người xưa rất khinh bỉ

Trên bình diện tư tưởng, đòn đánh đầu tiên mà các nhà sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục hướng tới là thuyết thiên mệnh của Nho giáo, bằng cách đề cao sự sáng tạo, chí

tiến thủ, sự cạnh tranh, tức là khẳng định “cái tôi” của từng con người trong sự nỗ lực chung của người dân Việt Nam ta. Trong *Quốc dân độc bản* có bài *Tin vào mệnh trời là sai*, tác giả đã viết: “Ngày nay chỉ riêng cái thuyết mệnh trời cũng đủ làm cản trở ý chí cạnh tranh của quốc dân ta... Thời buổi này là thời buổi đại cạnh tranh, cạnh tranh về học thuật, cạnh tranh về công nghiệp, không mặt nào là không cạnh tranh, đâu phải chỉ cạnh tranh về đất đai, lãnh thổ mà thôi! Cạnh tranh với một nước, cạnh tranh cùng nhiều nước, cạnh tranh với người cũng là cạnh tranh với trời. Mạnh được, yếu thua, lùi lại một bước là chết, không còn đất đặt chân nữa... Biết giữ vệ sinh, tuổi thọ trước kia thấp, ngày nay cao. Có kế hoạch phòng đói kém thì ngày trước lụt lội, hạn hán nhiều ngày nay ít. Đâu phải tại trời, và không thể thắng được trời” (13).

Đòn tiến công thứ hai nhằm vào thuyết trung quân. Bài *Bàn về vua* trong *Quốc dân độc bản* có viết: “Dân thời trước thì xem vua là ông chủ của nước mà mình là đầy tớ phải theo mệnh lệnh của ông chủ mà hầu hạ. Cho nên quyền của vua rất to. Ngày nay dân chỉ xem vua là đại biểu, vua phải theo nguyện vọng của dân mà thi hành chính sự. Cho nên quyền của vua rất nhẹ... Phải nghĩ rằng dân là gốc của nước, không thể bắt ép dân theo ý muốn của mình, chẳng phải chỉ không bạo ngược mà thôi. Phàm những quyền lợi mà dân được hưởng thì phải theo chừng mực mà cho dân hưởng. Mà dân thì không thể bằng quan, chính thể không thể tùy tiện. Tôn quân ái quốc, làm trọn chức phận của dân. Đó là cái đạo quân dân lưỡng toàn”. Qua đoạn trích dẫn trên, tác giả muốn đưa đến cho người đọc hiểu biết về giới hạn trách nhiệm của vua và dân, điều đó cũng có nghĩa là không còn đất cho mọi hành vi “trung quân mù quáng” nữa.

Đòn tiến công thứ ba là phê phán những thói hư, tục xấu. Trong *Quốc văn tập đọc* có bốn bài hát *Răn người ăn thuốc phiện*, *Răn người uống rượu*, *Răn người đánh bạc*, *Răn người mê gái*. Trong bài hát răn người ăn thuốc phiện có đoạn:

Nghiện thuốc phiện thật là thảm nhục

Ấy Anglê lưu độc cho ta

Từ Ân độ đến Trung Hoa

Á châu khổ hại biết là xiết bao...

Kìa gương tày liếp rõ mười

Sao còn mê mẩn ăn chơi nổi gì?

Đã biết dại, dại thì phải đổi,

Cuộc duy tân đương hội thanh niên,

Làm cho rõ mặt nhân hoàn,

Lọ là ống điều bàn đèn làm chi?

Và cuối cùng, những nhà Nho cấp tiến đã dùng cảm chỉ ra và phê phán những căn nguyên tư tưởng làm cho nước nhà lạc hậu, yếu hèn nên rơi vào vòng nô lệ ngoại bang. Điều này được thể hiện rõ nét nhất trong *Văn minh tân học sách*:

“Một là khởi ở cái điểm nội hạ ngoại di, không thêm hỏi đến chính thuật và kỹ năng của nước khác. Hai là khởi ở cái điểm quý đạo vương, khinh đạo bá, không thêm giảng đến cái học phú cường cơ xảo của nước ngoài. Ba là khởi ở cái điểm cho xưa là phải nay là quấy, không chịu xem xét kiến thức và những sự suy nghĩ bàn luận của người sau. Bốn là khởi ở cái điểm trọng quan và khinh dân, không kể đến tình hình hay dở ở chốn hương thôn” (14). Để khắc phục tình trạng đó *Văn minh tân học sách* đã đề ra 6 giải pháp. Có thể nói, các nhà Nho yêu nước thức thời đầu thế kỷ XX đã làm được cái việc trước đó chưa ai làm là hô hào đổi mới, mà trước hết là đổi mới tư duy, đánh mạnh vào lòng tự ái dân tộc của lớp nho sĩ đang trần trở với vận nước.

Từ đổi mới tư duy dẫn đến đổi mới trong hành động. Nói một cách khác, “vòng kim cô tư tưởng” trên đầu họ được cởi bỏ thì hành động của họ cũng khoáng đạt hơn, mới lạ hơn. Cuộc vận động cải cách trên bình diện văn hóa đã đi vào cuộc sống với việc các nhà nho tự mình cắt bỏ “búi tóc củ hành” trên đầu mình như một hành động mang tính cách mạng, ăn vận theo thời trang phương Tây... Đặc biệt, trong lịch sử nước ta xuất hiện một phong trào có cái tên ngộ nghĩnh “Cáo quan về đi buôn”, một nghề mà chính họ mới đây vẫn còn khinh thị, tạo nên một ngã đường dẫn tới sự xuất hiện lớp doanh nghiệp đầu tiên. Trên *Đăng cổ tùng báo* số ra ngày 1-8-1907, Nghiêm Xuân Quảng nói rõ lý do mà ông quyết định từ bỏ chức Án sát tỉnh Lạng Sơn về lập hãng buôn Quảng Hợp Ích ở Hà Nội như sau:

“Biết bao nhiêu là dẫu, là đèn, là vải... là đồ văn minh các nước vẫn chở vào nước mình... để cho hiệu khách (Hoa kiều) mua đi bán lại để thâu cho hết tiền bạc của ta.

Chết nỗi, cả nước không có một cửa hàng nào lớn, xưởng thợ nào đông, người trong nước thì không có nghề nghiệp gì mà trông cậy được. Mấy mươi triệu người nhưng nhúc mà chỉ khư khư trông mong vào một ít ruộng cũ choèn choèn, mỗi một người chưa làm thì mười người đã chực ăn, nhẽ nào đến năm mất mùa mà chả chết đói”.

Từ phong trào cáo quan đó mà xuất hiện

CHÚ THÍCH

(1). Khánh Ứng Nghĩa Thục (Keio - Gijuku) do Phúc Trạch Dự Cát sáng lập, lúc đầu chỉ vài lớp dạy tiếng Hà Lan, tiếng Anh. Năm 1868, sau khi tham quan Âu, Mỹ về, ông cải tổ nhà trường dạy kiến thức mới. Năm 1874, trường đã có một số lớp tiểu học và trung học, Năm 1890, với sự cộng tác của các giáo sư Đại học Harvard (Hoa Kỳ), Trường

một loạt hiệp hội sản xuất-buôn bán trên khắp cả nước với sự chung sức, góp vốn của lớp nho sĩ thức thời: Hồng Tân Hưng, Đông Thành Xương, Đồng Lợi Tế, Quảng Hợp Ích (Hà Nội), Công ty dệt chiếu Nam Phong (Thái Bình), Triều Dương thương quán (Vinh), Quảng Nam hiệp thương công ty, Công ty Phượng Lâu (Quảng Nam), Công ty Liên Thành (Phan Thiết), Nam Đồng Hương (Sài Gòn), Minh Tâm Công nghệ xã (Cần Thơ)...

Mọi cuộc cách mạng theo đúng nghĩa của nó thường bắt nguồn từ địa hạt văn hóa-tư tưởng. Đông Kinh Nghĩa Thục khởi nguồn từ địa hạt văn hóa-tư tưởng và đã làm được nhiều việc to lớn và căn bản trên địa hạt đó, nằm ngoài chủ đích của thực dân Pháp khi cho phép mở trường này. Vì thế, nhà trường bị đóng cửa vào cuối năm 1907, sau 9 tháng hoạt động sôi nổi và có hiệu quả. Tiếc rằng, Đông Kinh Nghĩa Thục không tồn tại lâu hơn nữa để ta có thể chứng kiến mục tiêu mà Nhà trường đạt tới như Trường phòng Giáo vụ Nguyễn Quyền đã vạch ra: “Duy có lớp trung học và đại học thì học chữ Pháp, chữ Hán, còn từ tiểu học trở xuống, bất cứ nam nữ đều học Quốc ngữ. Nhưng lớp trên lớp dưới cũng vậy, chỉ cốt học để làm người, chứ không học lối từ chương khoa cử là cái di độc ngày xưa còn lại, lúc bấy giờ chúng tôi ghét lắm”. Song chừng ấy cũng đã đủ cho chúng ta phán đoán về đường đi nước bước của nó.

mở các lớp đại học. Năm 1891 có thêm những lớp ban đêm chuyên dạy các môn thương mại và từ năm 1905 trường đã có 5 chuyên ban: kinh tế, kinh doanh, chính trị, pháp luật, văn chương. Như vậy, Khánh Ứng Nghĩa thục vào thời điểm Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh tới tham quan, học hỏi, là một trường học đa cấp, đa ngành.

(Xem tiếp trang 62)

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CUNG CỐ BỘ MÁY HÀNH CHÍNH Ở HÀ NỘI VÀ MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG MIỀN BẮC THỜI KỲ 1955-1960

NGUYỄN HUY CÁT*

Hiệp định Giơnevơ được ký kết ngày 21-7-1954, đánh dấu thắng lợi của quân và dân ta trong 9 năm trường kỳ kháng chiến. Nhiệm vụ đặt ra cho cách mạng Việt Nam trong “tình hình mới, nhiệm vụ mới” là nhanh chóng xây dựng miền Bắc trở thành hậu phương vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Để làm được những công việc đó, từ năm 1955 miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế hàn gắn vết thương chiến tranh, bước đầu phát triển kinh tế văn hóa theo con đường xã hội chủ nghĩa. Cùng với hàng loạt những công việc bộn bề, công việc củng cố hệ thống chính trị, từng bước kiện toàn bộ máy hành chính từ trung ương tới địa phương đã nhanh chóng được triển khai.

Song song với công việc xây dựng củng cố bộ máy hành chính ở trung ương, Đảng và Nhà nước ta đã kịp thời có những quyết định để củng cố bộ máy hành chính ở địa phương cho phù hợp với tình hình mới.

Vài tháng sau khi hòa bình lập lại, xét thấy Ủy ban Kháng chiến Hành chính (UBKCHC) đã hoàn thành nhiệm vụ, Hội đồng Chính phủ đã ra thông báo quyết định đổi tên UBKCHC thành Ủy ban Hành

chính (UBHC). Trong thời gian tiến hành khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1955-1957) cũng như cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới (1958 -1960), Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều Nghị quyết, Thông tư, Chỉ thị về việc chỉnh đốn và kiện toàn bộ máy hành chính các cấp, trong đó đặc biệt chú ý đến bộ máy hành chính cấp xã, cấp huyện. Nội dung và biện pháp chủ yếu của việc kiện toàn và chỉnh đốn là kiên quyết gạt bỏ những phần tử không đủ năng lực, phẩm chất, để bạt cán bộ tốt, làm cho bộ máy hành chính địa phương thực sự dân chủ, đảm đương được nhiệm vụ chính trị của mình. Tuy nhiên, đối với từng khu vực, địa bàn... do những yêu cầu khác nhau, Đảng và Nhà nước đã có những quy định cụ thể về công tác tổ chức bộ máy hành chính ở đây. Trong đó nổi lên việc tổ chức bộ máy hành chính ở các thành phố, thị xã và một số địa phương đồng bằng Bắc Bộ.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, các thành phố, thị xã ở miền Bắc hoàn toàn giải phóng, nhiệm vụ đặt lên hàng đầu của toàn Đảng, toàn dân là nhanh chóng tiếp quản các thành phố, thị xã, xây dựng củng cố bộ máy chính quyền,

* Th.S. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

phát triển sản xuất ổn định đời sống nhân dân.

Ngoài những quy định chung thể hiện ở Sắc luật số 004/SL về bầu cử Hội đồng Nhân dân (HĐND) và UBHC các cấp, Đảng, Nhà nước ta đã liên tiếp ra các văn bản hướng dẫn bổ sung cho phù hợp với từng đặc điểm địa phương. Đó là Chỉ thị của Ban bí thư số 52/CT/TW ngày 28-9-1957 về việc lãnh đạo bầu cử HĐND và UBHC các thành phố. Đó là Thông tư số 30/TC/TT của Bộ Nội vụ ngày 04-10-1957 về việc áp dụng các thể lệ bầu cử ở các thành phố. Thông tư Bộ Nội vụ số 6167/CQ, ngày 26-10-1957 về tổ chức chính quyền ở các thị trấn. Thông tư số 634/TTg của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức chính quyền ở thành phố. Thông tư số 79/TC/CQ ngày 10-1958 của Bộ Nội vụ về tổ chức chính quyền ở các thị xã.

Nhìn chung, các thành phố thị xã miền Bắc để thực hiện nhiệm vụ tiếp quản, các Ủy ban quân chính (UBQC) đã được thành lập, có nhiệm vụ tổ chức tốt việc bảo vệ các thành phố vừa giải phóng, trấn áp bọn phản cách mạng. Sau khi công tác tiếp quản về cơ bản đã hoàn thành, ở những nơi này bắt đầu thành lập UBHC, mọi nhiệm vụ đều giao lại cho ủy ban này. Tuy nhiên ở một số nơi do điều kiện đặc biệt vẫn duy trì sự tồn tại của UBQC thêm một thời gian.

Tại Thủ đô Hà Nội, lúc đầu UBQC do đồng chí Vương Thừa Vũ làm Chủ tịch, dần dần mọi việc quản lý điều hành hoạt động thành phố được giao cho UBHC đảm nhiệm.

Ngày 4-11-1954, UBHC Thành phố được thành lập do đồng chí Trần Duy Hưng làm Chủ tịch. Hệ thống chính quyền cơ sở cũng được kiện toàn. Ngày 15-11-1954, Ban cán

sự ở 4 quận nội thành được thành lập. Dưới quận có các khu phố, lúc đầu cùng với việc tạm thời duy trì các khu trưởng cũ, thành phố đã lập các đội công tác hành chính khu để nắm tình hình, kịp thời phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng đối với nhân dân. Với các xã ngoại thành, ta chỉ định ngay chính quyền mới. Mỗi thôn, do trưởng thôn phụ trách.

Tháng 9 năm 1955, Ban đại diện chính quyền khu phố được thành lập nhằm phù hợp với tình hình mới.

Nội thành chia làm 4 quận là: Quận 1, 2, 3, 4. Mỗi quận do Ban cán sự hành chính phụ trách. Dưới quận có 36 khu phố, dưới khu phố có các Ban đại biểu dân phố và ban bảo vệ dân phố là những tổ chức nhân dân lập ra để giải quyết những vấn đề thuộc về lợi ích chung, bỏ cấp hành chính ngoại thành. Bốn quận: Quảng Bá, Cầu Giấy, Ngã Tư Sở, Quỳnh Lôi được chia thành 3 quận là: Quận 5, 6, 7. Quận Gia Lâm gọi là quận 8. Khu vực Chèm đến Khuyến Lương gồm 3 khu, lập thành quận 9.

Ngày 21-11-1957, các tầng lớp nhân dân Thủ đô tham gia bầu cử HĐND Thành phố. Đây là cuộc bầu cử đầu tiên sau ngày Thủ đô giải phóng. Trên 90% số cử tri đã đi bỏ phiếu. HĐND được bầu ra gồm 100 đại biểu đủ các ngành, các giới. HĐND đã bầu ra UBHC Thành phố gồm 11 vị (1).

Ngày 19, 20 tháng 3 năm 1958, UBHC mới đã họp và phân công như sau:

1. Ông Trần Duy Hưng - Chủ tịch
2. Ông Trần Danh Tuyên - Phó Chủ tịch
3. Ông Trần Văn Lai - Phó Chủ tịch, phụ trách chung và làm nhiệm vụ Thường trực của Ủy ban.

4. Ông Nguyễn Tiến Đức, ủy viên phụ trách khối kinh tế tài chính.

5. Ông Hồ Đắc Diêm, ủy viên, phụ trách vấn đề giáo dục

6. Ông Đặng Quang Sơn, ủy viên, phụ trách về y tế, cứu tế xã hội

7. Ông Lê Hữu Trân, ủy viên

8. Ông Bùi Hùng Gia, ủy viên

Trong phiên họp 1-1958, phiên họp HĐND Thành phố lần thứ I đã quyết định điều chỉnh lại hệ thống tổ chức chính quyền ở nội thành, bỏ cấp quận, chia lại khu phố.

Được Bộ Nội vụ chuẩn y theo Nghị định số 72/NĐ ngày 6-3-1958, UBHC Thành phố Hà Nội đã chia nội thành thành 12 đơn vị hành chính:

Bảng 1
12 đơn vị hành chính Tp. Hà Nội chia theo Nghị định số 72/NĐ (năm 1958)

Stt	Đơn vị	Số dân	Số hộ
1	Khu Trúc Bạch	26.678 người	5.930 hộ
2	Khu Ba Đình	17.818 người	4.009 hộ
3	Khu Văn Miếu	20.140 người	5.273 hộ
4	Khu Cửa Đông	21.193 người	4.479 hộ
5	Khu Hàng Đào	29.434 người	6.077 hộ
6	Khu Hàng Bông	22.491 người	4.552 hộ
7	Khu Hoàn Kiếm	18.670 người	3.898 hộ
8	Khu Hàng Cỏ	21.662 người	4.025 hộ
9	Khu Hai Bà	29.182 người	6.335 hộ
10	Khu Bảy Mẫu	21.048 người	4.456 hộ
11	Khu Ô Chợ Dừa	37.152 người	8.906 hộ
12	Khu Bạch Mai	25.444 người	6.131 hộ

9. Bà Nguyễn Khoa Diệu Hồng, ủy viên, phụ trách công tác phụ nữ nhi đồng.

10. Ông Nguyễn Bá Doán, ủy viên, phụ trách công tác xây dựng chính quyền, công tác tổ chức và công tác nông thôn.

11. Ông Lê Văn Quý, ủy viên phụ trách công tác công an

Cùng với công việc xây dựng, kiện toàn chính quyền Thành phố, chính quyền cấp cơ sở (khu phố) cũng được từng bước tiến hành.

Mỗi khu có từ 2 vạn đến 3 vạn dân (trừ Ô Chợ Dừa). Trước kia, nội thành có 348 khối, nay còn 242 khối, trung bình mỗi khu có từ 16 đến 25 khối.

- Ở mỗi khu phố có Ban cán sự hành chính khu phố, số lượng mỗi Ban có từ 11 đến 13 người, trong đó có từ 3 đến 4 cán bộ thoát ly, 7 đến 10 cán bộ bán thoát ly. Tổng số Ban cán sự hành chính có 137 ủy viên, gồm 43 thoát ly và 94 bán thoát ly. Giúp việc Ban cán sự hành chính có một tổ văn phòng có từ 3 đến 4 người, thoát ly làm

công tác văn thư, đánh máy, giao thông, hộ tịch...

Song song với tổ chức Ban cán sự hành chính còn có khu công an, khu thuế vụ và khu y tế. Các tổ chức này, tùy tính chất công tác của mỗi khu, đặc điểm tình hình ở đó mà biên chế nhiều hay ít. Các khu chuyên môn này là cán bộ thoát ly hoàn toàn.

Theo báo cáo của Phòng Tổ chức cán bộ thuộc UBHC Thành phố Hà Nội thì tình hình biên chế và tổ chức của Thành phố như sau:

- UBHC có 263 người.

Gồm các phòng chuyên môn: Phòng Hành chính, Phòng Khánh tiết, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Nhà cửa, Phòng Hộ tịch, Phòng Ngoại vụ (gần đây đã đổi thành Sở Ngoại vụ) Phòng Xã hội, Hợp tác xã mua bán, Văn phòng UBHC, Ủy ban kế hoạch, Ban Thống kê, Phòng Thể dục Thể thao...

- Tòa án nhân dân: 43 người

Gồm các bộ phận: Cấp phụ trách, Phòng Hành chính, Phòng chuyên môn.

Tòa án Sơ thẩm có 51 người gồm Cấp phụ trách, Phòng chuyên môn, Phòng Hành chính.

- Sở Văn hóa có 159 người gồm Phòng Hành chính, Đài truyền thanh Hà Nội, Phòng Văn hóa đại chúng, Phòng Văn nghệ, Phòng Triển lãm, Câu lạc bộ.

- Sở Y tế gồm 450 người có các Phòng Hành chính, Phòng chuyên môn, các Phòng khám bệnh, Đội y tế lưu động và Trường y tá.

- Sở Lao động: 37 người gồm bộ phận Ban giám đốc, Phòng Thống kê, Phòng Nhân học, Phòng Hành chính.

- Sở Công thương: 70 người gồm cấp phụ trách, Phòng Nghiệp vụ, Phòng Văn thư quản trị.

- Sở Tài chính: 127 người gồm Ban giám đốc, Phòng Hành chính, quản trị, nhân sự; Phòng Dự toán, kế toán tài sản; Phòng Quản lý hành chính; Phòng Sự nghiệp, Phòng Tập thu nhà cửa, Phòng Thuế nông nghiệp, bộ phận kiểm tra.

- Sở Trước bạ: 39 người gồm Ban giám đốc, Phòng Hành chính quản trị, Phòng Điền thổ, Phòng Trước bạ.

Địa chính: 79 người gồm cấp phụ trách, Phòng Hành chính, Phòng Công sản, Phòng Đo đạc, Phòng vẽ và in.

- Sở Dược: 50 người, gồm Ban phụ trách, Phòng Nghiệp vụ, Phòng Hành chính quản trị, các cửa hàng, Phòng Kế toán, Phòng Kiểm tra thu thuế.

- Phân Sở thuế vụ: 741 người gồm Ban phụ trách, Phòng Hành chính, Phòng Kỹ thuật chuyên môn, Phòng Nghiên cứu, Phòng Nghiệp vụ.

- Sở Thủy lợi kiến trúc: 1954 người gồm Ban giám đốc, Phòng Hành chính nhân viên, Phòng Công tác, Phòng Vận tải, Ty Kiến trúc, Ty Thủy lợi và Ty vệ sinh, xưởng máy, Ty kiến bộ.

- Sở Nông lâm: 240 người gồm Phòng Hành chính, Phòng Kỹ thuật.

- Chi nhánh Ngân hàng gồm:

Ban giám đốc, Phòng Kế toán, Phòng Quản lý lưu thông, Phòng Công thương nghiệp, Phòng Nông nghiệp, Phòng Nghiệp vụ tư nhân, Phòng Cán bộ, Phòng Kế hoạch, Phòng Tem phát, Phòng Hành chính, kho bạc, kiểm ngân lương thực.

- Sở giáo dục Hà Nội: 1197 người

Gồm Ban giám đốc, Phòng Tổ chức cán bộ, bộ phận thống kê kế hoạch, Phòng Hành chính, Phòng Bình dân học vụ, Phòng Tư thực, Phòng phổ thông cấp 1, 2, 3. Giáo viên cấp 1, 2, 3.

- Sở Vận tải: 42 người gồm Ban giám đốc, Phòng Hành chính, Phòng Chuyên môn...

Cùng với Hà Nội, Hải Phòng là thành phố có vị trí quan trọng ở vùng duyên hải Bắc Bộ, vùng tạm chiếm của thực dân Pháp trong 9 năm kháng chiến. Ngay sau hòa bình lập lại Đảng, Chính phủ coi công tác tiếp quản, xây dựng củng cố bộ máy chính quyền ở đây có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Ngay từ những ngày đầu, được sự chỉ đạo của trung ương, Hải phòng đã có sự chuẩn bị chu đáo cho công tác tiếp quản. Từ cuối năm 1954 đến 12-5-1955 là thời kỳ chuẩn bị tiếp quản. Hải Phòng đã chú ý xây dựng bộ máy tiếp quản, bố trí cán bộ cho bộ máy chính quyền. Từ 13-5-1955 đến hết tháng 6-1955, thời kỳ tiếp quản, Hải Phòng chú trọng theo dõi nắm cán bộ trong tiếp quản, tiến hành việc khen thưởng và kỷ luật để bảo đảm chính sách. Lưu dụng công chức và công nhân viên.

Cụ thể, khi bước vào tiếp quản, trên cơ sở chỉ đạo của Trung ương và rút kinh nghiệm từ Hà Nội, bộ máy tiếp quản của Hải Phòng có UBQC: 7 uỷ viên và 5 khối: kinh tế, xí nghiệp lợi ích công cộng, nội chính, văn xã và quân sự gồm 27 ngành, 1 văn phòng - 10 cán bộ đại diện cho 10 khu phố và 1 bộ phận đại diện UBQC ngoại thành (Hải An).

Tính đến ngày vào tiếp quản Thành phố, biên chế bộ máy các ngành các cấp ở Hải Phòng có 3.488 cán bộ và công nhân viên.

Khi tiếp quản số cán bộ và công nhân viên biến động (chủ yếu trong các ngành kinh tế) nhưng nhanh chóng đi vào ổn định.

Ngày 25 đến 30-6-1955, UBND Thành phố họp hội nghị liên tịch bàn công tác xây dựng củng cố chính quyền. Đặc biệt, từ cuối năm 1955, Hải Phòng bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế hàn gắn vết thương chiến tranh, đồng thời cũng là lúc đẩy mạnh triển khai công tác xây dựng chính quyền, kiện toàn bộ máy hành chính, thành phố đã nhanh chóng triển khai Nghị định Số 595/NV/NĐ số 695/NV/NĐ của Bộ Nội vụ về xây dựng, củng cố bộ máy chính quyền ở Thành phố Hải Phòng (2).

Năm 1958, HĐND Thành phố Hải Phòng đã được bầu ra trên tinh thần dân chủ. Ngày 16-02-1958, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 116/TTg, công nhận UBHC Thành phố Hải Phòng đã được HĐND Thành phố bầu ra gồm 9 người (3).

Bảng 2: Danh sách các thành viên trong UBHC Tp. Hải Phòng

Stt	Tên	Chức vụ
1	Hoàng Hữu Nhâm	Chủ tịch
2	Tô Duy	Phó Chủ tịch
3	Vũ Trọng Khánh	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Văn Bút	Ủy viên
5	Nguyễn Văn Chất	Ủy viên
6	Đặng Lợi Hàm	Ủy viên
7	Trần Kiên	Ủy viên
8	Trịnh Thị Ngọc Tào	Ủy viên
9	Phạm Văn Trại	Ủy viên

Việc kiện toàn củng cố bộ máy hành chính ở các thành phố, thị xã đặc biệt là Thủ đô Hà Nội có ý nghĩa to lớn trong công cuộc ổn định tình hình chính trị xã hội miền Bắc trong những năm đầu kháng chiến thành công.

Chống phong kiến thực hiện ruộng đất cho người nông dân là một trong những mục tiêu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam. Trong thời kỳ kháng chiến, từ năm 1949 trở đi, Đảng, Nhà nước ta đã lãnh đạo và chỉ đạo nông dân từng bước thực hiện mục tiêu dân chủ. Đặc biệt khi bước vào cuộc chiến Đông - Xuân 1953- 1954, Đảng ta đã quyết định phóng tay phát động quần chúng thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất, cùng với giảm tô và từng bước cải cách ruộng đất là công tác chỉnh đốn tổ chức. Tính đến tháng 7-1956, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông dân đã thực hiện 5 đợt cải cách ruộng đất và 8 đợt giảm tô. Theo đánh giá của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X “với cuộc vận động này đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ phản phong kiến ở miền Bắc” (4).

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện giảm tô cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, Đảng và Nhà nước ta đã mắc những sai lầm khuyết điểm, nhất là đợt 4, đợt 5 cải cách ruộng đất và đợt 7, đợt 8 giảm tô và thoái tô.

Giữa đợt 5 - đợt cải cách ruộng đất cuối cùng vào mùa Hè năm 1956, Đảng ta bắt đầu phát hiện ra những sai lầm khuyết điểm trong chỉnh đốn tổ chức cũng như cải cách ruộng đất. Trung ương Đảng đã có những chỉ thị kết hợp với những bước cuối của đợt cải cách ruộng đất để tiến hành kiểm tra, sửa chữa những sai lầm khuyết điểm.

Tháng 10-1956, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị Trung ương lần thứ X. Hội nghị đã kiểm điểm, đánh giá kết quả và nêu ra phương châm “kiên quyết sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức” (5).

Về mặt chính quyền, Hội nghị Trung ương lần thứ X của Đảng quyết định “Củng cố và phát triển chính quyền dân chủ của nhân dân, thực hiện chế độ pháp luật dân chủ, đồng thời bảo vệ an ninh trật tự xã hội” “Tiến thêm một bước dân chủ hóa bộ máy Nhà nước” “Bầu lại Hội đồng nhân dân và UBHC xã, chuẩn bị bầu lại Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, UBHC huyện, tỉnh, thành phố” “Nghiên cứu thể lệ bầu cử thích hợp thể hiện đúng chính sách mặt trận của ta”. “Nghiên cứu xây dựng lại hệ thống toà án, đặt cơ quan kiểm soát của Nhà nước và chế độ kiểm tra đối với các cơ quan nắm nhiều quyền hành” (6).

Trung tuần tháng 8-1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng và Nhà nước gửi thư đến đồng bào nông thôn và cán bộ nhân dịp cải cách ruộng đất ở miền Bắc đã cơ bản hoàn thành. Người đã nêu lên những thắng lợi to lớn trong cải cách ruộng đất cũng như trong chỉnh đốn tổ chức, đồng thời cũng nghiêm khắc chỉ ra những sai lầm khuyết điểm trong công tác này.

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương khoá X và thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã định hướng cho toàn bộ quá trình xây dựng, củng cố chính quyền ở nông thôn miền Bắc từ cuối năm 1956.

Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, ngày 8-4-1957, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 15/CTTU của bước ngắn hai sửa sai. Ngày 12-8-1957, Ban Bí thư Trung ương ra tiếp Chỉ thị hướng dẫn bước ba sửa sai. Chỉ thị có nêu rõ: “Không đặt vấn đề phân công lại trong UBHC để tránh xáo trộn, chú trọng về lề lối làm việc và lãnh đạo, định ranh giới công tác chính quyền với công tác xã hội” (7).

Quán triệt những chủ trương mới của Đảng, ở các địa phương miền Bắc, các cấp chính quyền đã tích cực thực hiện công tác sửa sai, củng cố chính quyền dân chủ nhân dân.

Chẳng hạn, tại Hải Dương vùng tạm chiếm đồng bằng Bắc Bộ, khi bước vào giảm tô và cải cách ruộng đất, số ủy viên các huyện có 54 ủy viên, thành phần: 10 tiểu tư sản, 25 trung nông + 16 bản nông + 2 công nhân + 1 công thương. Trong đó có 7 chủ tịch + 5 phó chủ tịch và 42 ủy viên. Sự hoạt động của Ủy ban này nói chung đều tích cực và chấp hành mọi chủ trương chính sách của Đảng và uy tín với nhân dân. Sau đó trên điều động một số lớn ủy viên đi tham gia giảm tô, cải cách (8).

Đến giảm tô số ủy viên huyện toàn tỉnh chỉ còn 14 người gồm 2 chủ tịch, 1 phó chủ tịch và 11 ủy viên. Như vậy mỗi huyện chỉ còn 1, 2 ủy viên (bình quân).

Khi phát hiện sai lầm trong cải cách ruộng đất và chấn chỉnh tổ chức, các huyện bắt đầu rút một số ủy viên đi giảm tô và cải cách trở về. Các huyện đã tổ chức cho cán bộ học tập thư của Hồ Chủ tịch, Nghị quyết Trung ương lần thứ 10, làm cho cán bộ Đảng viên ai nấy đều thông suốt với chủ trương chính sách của Đảng.

Huyện đã tổ chức lễ minh oan và tuyên bố trả lại công quyền chức vụ cũ cho cán bộ, đồng thời, giải quyết những thắc mắc tồn tại của quần chúng, cán bộ, sau đó tiến hành kiện toàn bổ sung, sắp xếp lại bộ máy chính quyền.

Phương pháp tiến hành kiện toàn: Tỉnh đã triệu tập mỗi huyện một đại biểu đi tập huấn, học tập về mục đích yêu cầu của việc kiện toàn sắp xếp tổ chức. Sau đó, các huyện về nghiên cứu triển khai tiến hành.

Kết quả cấp huyện đã đề bạt được 9 chủ tịch, 10 phó chủ tịch và 24 ủy viên. Thành phần gồm có: 18 tiểu tư sản + 12 trung nông + 11 bản nông + 1 công nhân + 1 công thương.

Về phân loại cán bộ: Tổng số ủy viên, UBHC huyện gồm 71 người

Số khá: 13

Số trung bình: 50

Số kém: 8

Về phân loại các huyện:

- Huyện khá: Gia Lộc, Nam Sách, Chí Linh, Thanh Hà, Bình Giang.

Huyện trung bình: Tứ Kỳ, Kinh Môn, Kim Thanh, Thị xã Hải Dương và Thị xã Ninh Giang.

- Huyện kém: Cẩm Giàng, Thanh Miện, Ninh Giang.

Qua các bước công tác sửa sai ta đã tiến hành kiện toàn được 246 xã.

Ủy viên trong cải cách ruộng đất là: 1.742 người.

Vận động ra và chuyển công tác là: 395 người.

Số ủy viên từ chức và xin nghỉ: 471 người.

Số ủy viên cách chức: 6 người.

Số ủy viên xây dựng trong giảm tô cải cách còn lại : 70 người.

Số ủy viên cũ phục hồi đưa vào ủy ban: 576 người.

Số ủy viên bổ sung : 631 người.

Tổng số ủy viên của 246 xã là: 2.077 người.

Thành phần bản nông: 1.214 người.

Trung nông : 769 người.

Lao động khác: 14 người.

Tuy nhiên, trong quá trình đề bạt, chấn chỉnh bổ sung không tránh khỏi những sai lầm khuyết điểm dẫn đến thối nát của cán bộ nhân dân. Những thối nát khiêu nại này đã nhanh chóng được giải quyết (như huyện Kinh Môn, Gia Lộc, Thanh Miện) (9).

Nhìn chung công cuộc xây dựng bộ máy hành chính ở miền Bắc nói chung và ở một số thành phố, thị xã và địa phương đồng bằng Bắc Bộ nói riêng thời kỳ đầu gặp nhiều khó khăn do cán bộ còn ít kinh nghiệm, do chưa thích ứng kịp thời từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, do trình độ dân trí còn hạn chế, hơn nữa các thành phố thị xã và đồng bằng Bắc Bộ là nơi tạm chiếm của địch trong những năm kháng chiến... Chính vì vậy, ba năm đầu (1955-1957), bộ máy hành chính chưa thực sự ổn định và phát huy được sức mạnh.

Từ năm 1958 trở đi, cùng với xây dựng bộ máy nhà nước nói chung, công tác xây dựng củng cố bộ máy hành chính nói riêng đòi hỏi có những bước chuyển biến mạnh mẽ. Tháng 4-1958, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết về vấn đề kiện toàn tổ chức, chấn chỉnh biên chế và điều chỉnh cán bộ. Nghị quyết nêu rõ: "Kiện toàn Chính phủ trung ương và các cấp UBHC tỉnh, huyện, xã trước hết là cấp trung ương và cấp tỉnh, làm cho các cơ quan chính quyền các cấp có đủ khả năng và uy tín là công cụ chủ yếu của Đảng để thực hiện những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội" (10).

Ngày 10-6-1958, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Thông tri số 360/VP/TW, nhắc nhở chú ý một số điều trong kiện toàn tổ chức, chấn chỉnh biên chế và điều chỉnh cán bộ.

Ngày 12-6-1958, Ban Bí thư Trung ương Đảng lại ra tiếp Chỉ thị số 86/CT/TW về điều chỉnh, sắp xếp cán bộ trong dịp kiện toàn tổ chức.

Về chính quyền địa phương ngày 14-6-1958, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 88/CT/TW về kiện toàn chính quyền địa phương. Chỉ thị đặc biệt quan tâm về sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền và nêu ra một số điểm cần lưu ý để cho việc kiện toàn chính quyền đạt kết quả tốt hơn.

Để công tác kiện toàn chính quyền địa phương đi vào nề nếp, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá I (4-1958), Quốc hội đã thông qua *Luật tổ chức chính quyền địa phương*. *Luật tổ chức chính quyền địa phương* gồm 5 Chương 43 Điều. Luật định rõ chính quyền địa phương được tổ chức như sau: Các khu tự trị, các thành phố trực thuộc trung ương, tỉnh, châu, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn có HĐND và UBHC. Các huyện có UBHC. Các khu phố ở các thành phố và thị xã lớn có ban hành chính khu phố. Các thành phố có thể chia thành các khu phố có HĐND và UBHC. Điều kiện thành lập khu phố có HĐND và UBHC do Hội đồng Chính phủ quy định. *Luật tổ chức chính quyền địa phương* cũng quy định rõ tổ chức chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quan hệ và nội dung của HĐND và UBHC các cấp một cách thống nhất. Như vậy, tiếp theo luật bầu cử HĐND và UBHC các cấp, việc thông qua luật tổ chức chính quyền địa phương có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhằm củng cố hệ thống chính quyền nhà nước, tạo cơ sở pháp lý cho UBHC các cấp hoạt động hiệu quả hơn, làm tròn nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Cuộc bầu cử HĐND và UBHC các cấp tỉnh, huyện, xã đầu năm 1959 là một cuộc vận động chính trị rộng lớn. 94,7% số cử tri

tham gia bầu cử HĐND xã, 87,5% số cử tri tham gia bầu cử HĐND tỉnh, có nơi 100% số cử tri đi bỏ phiếu. 5.016 xã và 53 thị trấn ở miền Bắc đã bầu 121.430 ủy viên HĐND xã. 26 tỉnh và thủ đô Hà Nội, Hải Phòng đã bầu 1.905 uỷ viên HĐND tỉnh và thành phố. Sau khi được bầu, HĐND tỉnh và xã đã bầu ra UBHC tỉnh, huyện, xã. Bộ máy hành chính ở các địa phương được chấn chỉnh, kiện toàn một bước, đáp ứng yêu cầu của tình hình cách mạng mới.

Ngày 31-12-1959, Hiến pháp mới của nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được thông qua, với 18 Điều (Điều 78 đến 96) về bộ máy chính quyền địa phương, đánh dấu bước phát triển mới trong công cuộc xây dựng bộ máy hành chính nói chung và bộ máy hành chính địa phương nói riêng.

Công cuộc xây dựng củng cố bộ máy hành chính ở các địa phương miền Bắc thời kỳ 1955-1960 là những kinh nghiệm thực tiễn bổ ích cho công cuộc cải cách bộ máy hành chính ở Việt Nam hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1). Hồ sơ số 6 (1958) - Thành phố Hà Nội - Phòng Bộ Nội vụ - Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(2). *Công báo* số 48, tr. 892.

(3). *Công báo* số 56, tr. 1022.

(4). *Văn kiện Đảng*, tập 17. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 539.

(5). *Văn kiện Đảng*, tập 17. Sđd, tr. 613.

(6). *Văn kiện Đảng*, tập 17. Sđd, tr. 467.

(7). *Văn kiện Đảng*, tập 18. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 547.

(8). Phòng Hồ sơ số 1227. Bộ Nội vụ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(9). Phòng Bộ Nội vụ hồ sơ số 1206. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(10). *Văn kiện Đảng*, tập 19 - Năm 1958. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 126.



NHÀ TƯ SẢN ĐỖ ĐÌNH THIỆN - MỘT NHÂN SĨ TRÍ THỨC YÊU NƯỚC CÓ NHIỀU CỐNG HIẾN CHO CÁCH MẠNG

ĐÌNH QUANG HẢI*

Trong *Bách khoa toàn thư của Pháp* (tập X) viết: "Trí thức là một phạm trù lịch sử. Ở mỗi nước khác nhau, khái niệm trí thức có khác nhau. Ở thời đại khác nhau, chức năng của trí thức cũng khác nhau. Trong đời sống xã hội, trí thức có vị trí nhất định..." (1).

Ở Việt Nam, theo quy luật phát triển của xã hội, trí thức Việt Nam đã có từ rất lâu. Trong tâm thức của họ luôn có ý thức và tình cảm sâu sắc đối với dân tộc. Bởi vì dân tộc không chỉ là cái nôi sinh thành và nuôi dưỡng lý trí, tình cảm, tâm hồn và tài năng của trí thức, mà dân tộc còn là nơi hội tụ những tập tục truyền thống lâu đời của nhân dân, những giá trị và bản sắc văn hóa của dân tộc mà trách nhiệm của những trí thức và nhân dân phải luôn gìn giữ và phát huy.

Trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc cũng như trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, những nhân sĩ trí thức Việt Nam yêu nước đã góp phần xứng đáng của mình cùng toàn dân đưa sự nghiệp cách mạng đến thắng lợi hoàn toàn.

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn coi trọng và phát huy vai trò của trí thức, thực hiện nhất quán đường lối coi trí thức yêu nước là lực lượng của cách mạng, không phân biệt trí thức cũ và trí thức mới, được đào tạo ở trong nước hay ngoài nước đều góp chung sức lực, trí tuệ vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, và sự nghiệp kháng chiến kiến quốc.

Trong Cách mạng tháng Tám và trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp xâm lược, trí thức Việt Nam yêu nước đã có nhiều đóng góp quan trọng và có ý nghĩa hết sức to lớn. Nhiều nhân sĩ trí thức nổi tiếng đã có những cống hiến to lớn cho cách mạng được sử sách lưu danh như: Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Văn Tố, Dương Đức Hiền, Phạm Ngọc Thạch, Huỳnh Văn Tiểng, Dương Bạch Mai, Nguyễn Sơn Hà, Trịnh Văn Bô... Trong số những nhân sĩ trí thức yêu nước tiêu biểu thời kỳ này còn có một người rất nổi tiếng đó là ông Đỗ Đình Thiện. Những hoạt động và đóng góp về tài chính của ông và gia đình ông đã có những cống hiến nhất định cho cách mạng, đặc biệt sự đóng góp đó có liên quan đến sự kiện thành lập ngành tài chính Việt Nam,

* TS. Viện Sử học

đến sự ra đời của đồng bạc tài chính - đồng bạc Cự Hồ, mà đồn điền Chi Nê (nay thuộc huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình) của ông Đỗ Đình Thiện là một địa điểm được Chính phủ cách mạng chọn đặt nhà máy in tiền trong những ngày đầu, sau khi chính quyền mới được thành lập.

Ông Đỗ Đình Thiện là một người có tinh thần yêu nước, ghét thực dân xâm lược. Ngay từ thời niên thiếu ở Hà Nội ông đã bị đuổi học vì tham gia phong trào để tang Cự Phan Chu Trinh. Xuống Nam Định học tiếp, rồi đi Pháp học, ông vẫn luôn mang trong mình bầu máu nóng với tinh thần giác ngộ cách mạng. Vì thế, vào năm 1928, khi đang còn là sinh viên Trường Kỹ sư Canh nông ở Toulouse, ông đã gia nhập Đảng Cộng sản Pháp, tham gia các hoạt động yêu nước tại Pháp. Ông bị cảnh sát Pháp bắt tại Matablan ngày 7-10-1931 khi đang trao truyền đơn cách mạng cho những binh sĩ người Việt Nam trên đường hồi hương qua Toulouse. Ông đã bị Tòa án Toulouse xử kết án 4 năm tù giam và ngày 3-2-1932 ông bị trục xuất về Đông Dương trên tàu Amboise.

Ở trong nước, suốt trong những năm từ 1932-1945, ông Đỗ Đình Thiện tiếp tục tham gia các hoạt động yêu nước của mình. Ông đã cùng với nhóm cộng tác viên của báo *Le Travail* (Lao động) như Vũ Đình Huỳnh, Trịnh Văn Phú, Nguyễn Thế Truyền, Trần Đình Long, Phan Tư Nghĩa... tham gia phong trào Mặt trận bình dân, ủng hộ tiền và hoạt động cho báo *Lao Động*, tuyên truyền vận động người của Đảng vào Viện Dân biểu.

Khi đã trở thành nhà tư sản nổi tiếng giàu có ở Hà Nội với cửa hàng buôn tơ Cát Lợi ở số nhà 54 phố Hàng Gai, nhà máy dệt ở Gia Lâm, năm 1943 ông đã mua lại đồn điền cà phê Chi Nê của chủ đồn điền người

Pháp là H. Bôrel với giá 1 triệu đồng Đông Dương (tương đương 2.000 lạng vàng). Từ đây, gia đình ông Đỗ Đình Thiện có điều kiện hơn để hoạt động và đóng góp về tài chính cho Đảng. Ngôi nhà 54 phố Hàng Gai và đồn điền Chi Nê trở thành một địa điểm liên lạc, nơi ẩn náu, hoạt động của một số cán bộ cách mạng. Sự đóng góp tài chính cho Đảng của ông bà Đỗ Đình Thiện khá lớn, năm 1943 ông bà Thiện đã đưa trực tiếp cho ông Nguyễn Lương Bằng 30.000 đồng Đông Dương để đóng góp vào quỹ Đảng. Đây là một khoản tiền khá lớn trong khi quỹ Đảng đang có khó khăn chỉ còn có 24 đồng Đông Dương (2). Cũng trong năm 1943, ông bà Đỗ Đình Thiện còn trao cho đồng chí Nguyễn Tạo 20.000 đồng Đông Dương để góp phần tổ chức hoạt động cách mạng (3).

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công. Ngày 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc bản Tuyên ngôn Độc lập công bố trước toàn thể nhân dân Việt Nam và thế giới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đây là một sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng, đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. Bản Tuyên ngôn khẳng định: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và thật sự đã trở thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy" (4).

Việt Nam tuyên bố độc lập, nhưng nền độc lập đó vẫn chưa được một quốc gia nào trên thế giới công nhận. Đó là một vấn đề rất hệ trọng liên quan đến tiến trình phát triển của Việt Nam trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều thay đổi. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa

mới ra đời đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động liên kết với nhau bao vây chống phá từ nhiều phía.

Mặc dù có nhiều thuận lợi, Việt Nam đã có thêm thế và lực mới do thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đưa lại, nhưng công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền của nhân dân Việt Nam cũng gặp những khó khăn hết sức gay gắt cả về chính trị, quân sự lẫn kinh tế và văn hóa, xã hội.

Riêng trên lĩnh vực kinh tế và tài chính, những khó khăn của Việt Nam có lúc tưởng chừng không vượt qua nổi. Sự bóc lột tàn khốc của đế quốc Pháp - Nhật và hậu quả của cuộc chiến tranh đế quốc đã làm cho 2 triệu người Việt Nam bị chết đói trong năm 1945. Trong cuốn "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - những chứng tích lịch sử", Giáo sư Văn Tạo và Giáo sư Furuta Motoo đã đánh giá: "... trong cả lịch sử cổ trung đại lẫn lịch sử cận hiện đại Việt Nam, chưa bao giờ có nạn đói khủng khiếp như nạn đói năm 1945" (5)... Trong khi nạn đói năm 1945 còn gây bao nỗi kinh hoàng, thì nạn vỡ đê, 8 tỉnh Bắc Bộ bị lụt, 35 vạn hécta ruộng bị ngập nước, 3 tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh bị mất mùa 50%, đã lại hiện hữu nguy cơ năm 1946 nhân dân Việt nam lại phải đối mặt với nạn đói mới. Báo *Cứu quốc* đầu năm 1946 viết: "Số thóc thu vụ mùa năm 1945 chỉ đủ nuôi 8 triệu người trong 3 tháng. Đợi đến vụ chiêm năm 1946 dân sẽ bị đói trong 4 tháng. Nghĩa là còn thiếu 850 nghìn tấn thóc" (6).

Nền nông nghiệp quá xơ xác tiêu điều, nền công nghiệp cũng rất lạc hậu, sản xuất đình đốn, công nhân thiếu việc làm. Nền thương nghiệp bị ngưng trệ, hàng hóa khan hiếm, số người thất nghiệp tăng cao.

Tình hình tài chính hết sức nguy ngập. Trụ sở Ngân hàng Đông Dương cả ở Hà Nội

và Sài Gòn vẫn còn do quân Nhật vũ trang canh gác, nên lực lượng khởi nghĩa không chiếm được. Chính quyền mới thành lập có rất nhiều việc cần làm, rất nhiều khoản phải chi tiêu, trong khi tiền Việt Nam chưa có mà ngân khố lại trống rỗng. Tác giả Nguyễn Kiến Giang viết: "Khi Chính phủ lâm thời được thành lập, ngân sách Đông Dương hụt tới 185 triệu đồng và nợ tới 564 triệu đồng" (7). Hơn thế nữa "... lúc cướp chính quyền, ngân quỹ Trung ương ở Hà Nội chỉ còn vền vện 1 triệu 250 nghìn đồng bạc, trong đó 580.000 đồng là hào rách" (8).

Đồng bạc Đông Dương mất giá, quân Tưởng gây sức ép tung "Quan kim", "Quốc tệ" tràn ngập thị trường Việt Nam. Tác giả người Mỹ L. A. Patty viết: "Giá hối đoái 1 đô la bằng 14 đồng Nhân dân tệ, nhưng giá chợ đen là 20 đồng. Người Trung Quốc mua 1 đô la bằng 200 đồng Nhân dân tệ. Giá chính thức ở Trùng Khánh là 100 Nhân dân tệ, ở Côn Minh là 150 - 170 đồng Nhân dân tệ" (9).

Trong khi đó, nguồn thu thuế đã sụt giảm hẳn do việc "Chính phủ cũng đã bãi bỏ thu thuế thân, thuế thổ trạch ở thôn quê đã miễn thuế điền cho các vùng bị lụt và giảm 20% thuế điền trong toàn quốc, đình chỉ thu thuế ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ, đình chỉ hẳn việc bán thuốc phiện và việc nấu rượu Ty" (10). Tình hình ngân sách càng thêm thiếu hụt, việc chi tiêu của Chính phủ không biết trông vào đâu.

Trước những khó khăn thử thách nặng nề đó, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân đoàn kết yêu nước, tập trung sức để giải quyết những khó khăn trước mắt, cải thiện đời sống nhân dân, ổn định tình hình xã hội. Trước hết phải dựa vào lòng yêu nước và nhiệt tình cách mạng của nhân dân, kêu gọi nhân dân tự nguyện

đóng góp để giải quyết nhu cầu chi tiêu của Nhà nước.

Chỉ 2 ngày sau Lễ Độc lập, ngày 4-9-1945 Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 4/SL đặt ra *Quỹ Độc lập* nhằm động viên sức hy sinh phấn đấu của đồng bào toàn quốc. Ông Đỗ Đình Thiện được cử làm phụ trách Quỹ Độc lập Trung ương ở Hà Nội.

Trong khuôn khổ của *Quỹ Độc lập*, Chính phủ tổ chức *Tuần lễ vàng* để thu góp số vàng trong nhân dân dùng vào việc cần thiết và quan trọng nhất lúc bấy giờ là quốc phòng. Trong thư gửi đồng bào toàn quốc nhân dịp "Tuần lễ vàng", Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Muốn củng cố nền độc lập ấy, chúng ta cần sức hy sinh phấn đấu của toàn quốc đồng bào; nhưng chúng ta cũng rất cần sức quyên giúp của nhân dân, nhất là những người giàu có" (11).

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, là một nhà tư sản giàu có rất yêu nước, gia đình ông Đỗ Đình Thiện đã có nhiều đóng góp về tài chính và của cải vật chất cho chính quyền cách mạng trong những năm đầu đầy khó khăn thử thách. Xin được nêu một vài con số sau đây để chứng tỏ tấm lòng vô cùng quý giá của ông bà Đỗ Đình Thiện đối với Đảng, Chính phủ lâm thời và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là đầu năm 1945 thông qua ông Vũ Đình Huỳnh, ông bà Đỗ Đình Thiện gửi cho Quỹ Đảng 10 vạn đồng Đông Dương; đóng góp vào Quỹ Độc lập 10 vạn đồng Đông Dương; hiến 100 lạng vàng trong *Tuần lễ vàng*. Ông Đỗ Đình Thiện đã mua đấu giá bức tranh chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh do họa sĩ Nguyễn Sáng vẽ với giá 1 triệu đồng Đông Dương, sau đó ông đã tặng ngay cho Ủy ban Hành chính Thành phố Hà Nội, biến cuộc đấu giá thành một đám rước tranh Chủ tịch Hồ Chí Minh về treo trong trụ sở Ủy ban Hành chính

Thành phố Hà Nội. Sự kiện đó có tiếng vang rất lớn thời bấy giờ và có sức cổ vũ rất lớn lòng tin yêu của nhân dân đối với Lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Sau này, trong bài báo "Chuyện 60 năm trước Tết này mới kể" Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Anh hùng Lao động Trần Văn Giàu đã kể lại: "Ông Thiện là đại tư sản Hà Nội, bạn học cũ của tôi tại Pháp. Ngày ấy, để ủng hộ cách mạng, giúp đất nước, ông Thiện đã bỏ ra một triệu đồng Đông Dương để mua chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh" (12).

Ông Đỗ Đình Thiện còn là Chủ tịch Ủy ban Hành chính khu phố Hoàn Kiếm, Ủy viên Hội Cứu đói, Giám đốc Ngũ cốc công ty, Phó Giám đốc Công thương Ngân hàng. Ngày 31-12-1945, Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục đã quyết định cử ông Đỗ Đình Thiện là một trong số tám người là Ủy viên Hội đồng Quản trị Đại học (13). Bản thân ông đã tham gia và tích cực vận động nhân dân tham gia *Tuần lễ vàng*. Ngôi nhà 54 phố Hàng Gai của ông bà Đỗ Đình Thiện trong những năm 1945-1946 trở thành một trong những trạm đón tiếp, nơi làm việc, nghỉ ngơi, may mặc của nhiều cán bộ cao cấp của các phái đoàn từ miền Nam ra Bắc. Đây còn là nơi đã vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh nghỉ qua đêm, là nơi Người đã mời cơm cụ Huỳnh Thúc Kháng...

Có thể nói, sự ủng hộ và đóng góp hết sức to lớn của nhân dân, nhất là của các nhà tư sản, các nhân sĩ trí thức yêu nước thời kỳ này đã góp phần giúp đỡ Chính phủ cách mạng còn non trẻ vượt qua được những khó khăn hết sức nghiệt ngã của tình hình lúc bấy giờ. Đánh giá về vấn đề này, tác giả người Mỹ David Marr viết: "Ngay từ khi mới thành lập Nhà nước, với một nền kinh tế bị tàn phá, với một ngân sách nhỏ xíu, nhưng nước Việt Nam Dân

chủ Cộng hòa đã giải quyết được một khối lượng công việc rất to lớn, rất tốn kém. Chính sự tự nguyện đóng góp và sự giúp đỡ của nhân dân đã giúp Chính phủ giải quyết được sự mất cân đối đó” (14).

Giữa năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định thực hiện chuyến đi ngoại giao đầu tiên của Người thăm nước Pháp theo lời mời chính thức của Chính phủ Pháp trên cương vị là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ông Đỗ Đình Thiện được Chính phủ chọn là một trong hai người làm Thư ký tháp tùng Chủ tịch Hồ Chí Minh trong chuyến đi này. Đây là một chuyến đi đầy khó khăn, thậm chí còn cả nguy hiểm vì những âm mưu của thực dân Pháp, nhưng cuối cùng ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Thư ký tháp tùng Chủ tịch Hồ Chí Minh trong suốt cuộc hành trình kéo dài 4 tháng.

Trong những năm 1945-1947, đồn điền Chi Nê của ông bà Đỗ Đình Thiện là nơi qua lại, dừng chân của nhiều cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước trên đường lên chiến khu Việt Bắc. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã qua lại nơi đây nhiều lần, dừng chân hoặc nghỉ lại qua đêm tại nhà riêng của ông bà Đỗ Đình Thiện khi Người trên đường vào khu IV hoặc lên chiến khu Việt Bắc.

Đồn điền Chi Nê còn là nơi đóng quân, luyện tập của một số đơn vị bộ đội, là nơi bồi dưỡng chuẩn bị của các đoàn quân Nam tiến. Ông bà Đỗ Đình Thiện đã thường xuyên ủng hộ bộ đội Chiến khu hai rất nhiều lương thực, thực phẩm. Riêng vụ lúa Thu 1946-1947 đã ủng hộ Vệ quốc đoàn Chiến khu hai 200 tấn thóc để nuôi quân. Để cảm ơn tấm lòng quý giá của ông bà Đỗ Đình Thiện, ngày 21-11-1947, Khu trưởng Khu hai Hoàng Sâm và Chính trị Ủy viên Khu hai Lê Hiến Mai đã có thư cảm ơn.

Bức thư có đoạn viết: "... Toàn thể bộ đội Khu hai rất cảm động được Ngài ủng hộ vụ lúa Thu trong quý đồn điền năm 1946 và 1947. Vậy nhân danh Bộ Chỉ huy tối cao Chiến khu hai, chúng tôi xin thay mặt toàn thể bộ đội trân trọng gửi Ngài lời cảm ơn".

Từ cuối năm 1946, thực dân Pháp gây chiến và ngày càng mở rộng phạm vi chiếm đóng ra các địa bàn xung quanh Hà Nội và các tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ. Trước nguy cơ của cuộc chiến tranh trở lại đang đến rất gần, Đảng và Chính phủ quyết định dần dần di chuyển cả người và phương tiện của tất cả các cơ quan Chính phủ và các đoàn thể ra khỏi thành phố lên vùng rừng núi căn cứ địa. Một trong những yêu cầu quan trọng lúc này là chuẩn bị về tài chính phục vụ việc chi tiêu của các cơ quan Đảng, Chính phủ và đoàn thể. Để đảm bảo việc sản xuất tờ bạc Việt Nam được an toàn và ổn định lâu dài, lãnh đạo Bộ Tài chính đã chỉ đạo Cơ quan ấn loát tổ chức sơ tán toàn bộ thiết bị, máy móc, nguyên liệu của nhà máy in bạc ra khỏi Thành phố Hà Nội. Nhà máy in bạc này nguyên là nhà in Taupin Hà Nội được nhà tư sản yêu nước Đỗ Đình Thiện bỏ tiền mua hiến cho Chính phủ. Trong hồi ức của Bộ trưởng Lê Văn Hiến có ghi: "Sau cuộc họp Quốc hội đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh gọi tôi và anh Nguyễn Lương Bằng lên. Chủ tịch nói: Đến tình hình này chiến tranh khó tránh khỏi rồi. Công việc của các chú phải tính ra sao để đảm bảo chi tiêu cho công tác quân sự. Tôi đề nghị Chủ tịch cố làm sao trì hoãn thêm khoảng 1 tháng, để chúng tôi kịp lo toan 2 việc: *Một là* bí mật đưa hai cỗ máy in tiền lên chiến khu. *Hai là* chuyển nhà máy giấy Đáp Cầu đi theo. Trước khi kháng chiến xảy ra, Chủ tịch và Trung ương dự kiến rằng nếu có chiến sự thì lấy khu IV là một trong những căn cứ địa, gọi là chiến khu Lê Lợi. Vì vậy

ngay sau khi từ biệt Chủ tịch, chúng tôi bắt tay ngay vào công việc chuẩn bị theo hướng đó. Cơ sở tôi chọn là Chi Nê, một địa điểm rất cơ động nằm ở ngã ba Hà Nội - Thanh Hóa - Hòa Bình. Ở Chi Nê, chúng tôi đặt cơ sở tại đồn điền của ông bà Đỗ Đình Thiện, một nhà tư sản lớn, giàu lòng yêu nước, đã từng tham gia đấu tranh chống thực dân Pháp ở Paris, bị Chính phủ Pháp trục xuất về nước" (15).

Trong tháng 11 năm 1946 nhà máy in tiền đã được di chuyển toàn bộ về đồn điền Chi Nê. Tại đây, ông bà Đỗ Đình Thiện đã dành toàn bộ nhà xưởng và nhiều tiện nghi khác để đặt nhà máy in tiền. Chỉ trong một tháng cơ sở đã bắt đầu hoạt động và đã in được một số tiền dự trữ cho Bộ Quốc phòng, đáp ứng yêu cầu về tài chính trong những năm đầu kháng chiến.

Ngày 22-2-1947 vì mục tiêu bị lộ, máy bay của Pháp ném bom tàn phá cơ sở chính của đồn điền Chi Nê. Tài sản của đồn điền bị thiêu hủy nặng nề. Trong cuốn "Nhật ký của một Bộ trưởng", ông Lê Văn Hiến đã viết: "... Số thiệt hại về người và máy móc thì không có gì, nhưng về vật liệu trong kho thì cũng khá quan trọng, kể cũng đến non 2 triệu đồng, trong đó có cơ sở gần 1 triệu vì sự sơ suất của một nhân viên. Hai vựa cafe của ông Đỗ Đình Thiện bị tiêu ra tro, cháy trong một tuần lễ vẫn chưa tắt. Trong cuộc kháng chiến này, sự hy sinh của gia đình Đỗ Đình Thiện đối với quốc gia thật rất lớn, một sự nghiệp to tiêu tan không mấy chốc" (16).

Chỉ ít ngày sau trận oanh tạc của máy bay Pháp vào đồn điền Chi Nê, ông Đỗ Đình Thiện đã đưa cả gia đình lên chiến

khu Việt Bắc tham gia kháng chiến. Đồn điền Chi Nê được ông giao lại cho Ban Kinh - Tài của Đảng quản lý.

Tóm lại, có thể khẳng định rằng những công lao đóng góp hết sức to lớn của ông bà Đỗ Đình Thiện đối với Đảng và Nhà nước ta thuộc về một số lĩnh vực khác nhau, nhưng chủ yếu liên quan chặt chẽ đến hoạt động tài chính của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ trước và trong Cách mạng tháng Tám, nhất là trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ông Đỗ Đình Thiện là một trong những nhà tư sản trí thức Việt Nam yêu nước tiêu biểu đã góp phần xứng đáng của mình trong công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính. Sự đóng góp đó của ông cũng như những nhà tư sản trí thức Việt Nam yêu nước trước hết là do lòng yêu nước, sự phấn đấu hy sinh quên mình vì sự nghiệp cách mạng của dân tộc; đồng thời còn do những chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với những nhân sĩ trí thức yêu nước, nên đã phát huy được những mặt tích cực của họ, động viên, cổ vũ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để họ đem hết nhiệt tình yêu nước, trí tuệ, tài năng và cả của cải vật chất quý giá vào những hoạt động bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng chính quyền nhân dân, tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trí thức Việt Nam thực sự là vốn liếng quý báu của dân tộc đã đóng góp một phần quan trọng trong công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

CHÚ THÍCH

- (1). Phạm Tất Dong: *Chương trình khoa học xã hội*. Đề tài Khoa học xã hội 03-09, năm 1999, tr. 5.
- (2). Theo *Hồi ký Cuộc đời tôi* của bà Đỗ Đình Thiệp. Lưu tại Phòng tư liệu Bảo tàng Hồ Chí Minh. Đơn vị bảo quản số H25, tr. 11.
- (3). Bộ Tài chính: "*Nhà máy in tiền đầu tiên của chính quyền cách mạng tại Khu di tích đồn điền Chi Nê - Hoà bình*" (Tài liệu tham khảo), Hà Nội, 12-2006, tr. 14.
- (4), (11). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4 (1945-1946). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 4, 17.
- (5). Văn Tạo, Furuta Motoo (chủ biên): *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - những chứng tích lịch sử*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 696.
- (6). Theo Báo *Cứu quốc* ngày 4 và 5-1-1946.
- (7). Nguyễn Kiến Giang: *Việt Nam năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 131.
- (8), (10). Báo cáo thành tích về công tác Tài chính trong 8 năm kháng chiến (1946 - 1954) của Bộ Tài chính. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2072.
- (9). Archimedes L.A. Patty: *Why Viet Nam (Tại sao Việt Nam)*. Nxb Đà Nẵng, 2000, tr. 644.
- (12). Đào Văn Sửu. "*Chuyện 60 năm trước Tết này mới kể*". Báo *Quân đội Nhân dân*, Xuân Bính Tuất 2006.
- (13). *Việt Nam Dân quốc Công báo* ngày 19-1-1946.
- (14). David Marr. *Vietnam 1945. The Quest for Power*. University of California Press, p. 551.
- (15). Dẫn theo Đặng Phong (chủ biên): *Kinh tế Việt Nam 1945-2000*. Tập I, 1945-1954. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 218.
- (16). Lê Văn Hiến: *Nhật ký của một Bộ trưởng*, tập I. Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr. 42.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC - TIẾP CẬN TỪ PHƯƠNG DIỆN...

(Tiếp theo trang 46)

- (2). Nguyễn Hiến Lê. *Đông Kinh Nghĩa Thực*. Nxb. Lã Bối, Sài Gòn, 1968, tr. 22.
- (3). *Đăng cổ tùng báo*, số 816 ra ngày 5-9-1907.
- (4), (5). *Đăng cổ tùng báo*, số 820 ra ngày 3-10-1907.
- (6). *Đăng cổ tùng báo*, số 821 ra ngày 10-10-1907.
- (7). *Đăng cổ tùng báo*, số 822, ra ngày 17-10-1907.
- (8). *Lịch sử Việt Nam 1879-1918*. Nxb. khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 184.
- (9). *Lịch sử Việt Nam*, sdd, tr. 186.
- (10). Nguyễn Văn Xuân. *Phong trào duy tân*. Nxb. Lã bối, Sài Gòn, 1970, tr. 229.
- (11). *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực*. Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 74.
- (12). *Đăng cổ tùng báo*, số ra ngày 28-3-1907.
- (13). *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực*. Sdd, tr. 62-63.
- (14). *Văn minh tân học sách*. In trong *Văn thơ yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 637.

QUAN HỆ KINH TẾ CỦA TRIỀU NGUYỄN VỚI CHÂN LẠP HỐI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX^(*)

LÂM MINH CHÂU*

Trong lịch sử, Chân Lạp (1) là một quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng của các triều đại phong kiến Việt Nam, đặc biệt là triều Nguyễn. Đầu thế kỷ XIX, sau khi xác lập quyền thống trị đất nước, triều Nguyễn đặc biệt chú trọng mở rộng ảnh hưởng ra các quốc gia xung quanh mà đặc biệt là Chân Lạp. Trải qua bốn đời vua (từ Gia Long đến Tự Đức), triều Nguyễn đã thi hành nhiều biện pháp để từng bước xác lập vị thế và ảnh hưởng của mình tại quốc gia này.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, mối quan hệ giữa triều Nguyễn đối với Chân Lạp được thể hiện trên nhiều phương diện, gắn liền với mối quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Trong tổng thể mối quan hệ đó, kinh tế là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong giai đoạn này, quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia đã được tiến hành trên nhiều phương diện, dưới nhiều hình thức khác nhau và có ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ tình hình chính trị - văn hóa - xã hội của cả hai nước Việt Nam - Chân Lạp. Trong bài viết này, chúng tôi xin tập trung vào một số khía cạnh quan trọng của quan hệ kinh tế giữa hai nước giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, bao gồm: phát triển quan hệ giao thương; mở mang hệ thống các kênh đào (2); thiết lập hệ

thống đồn điền, mở rộng khai hoang và phát triển sản xuất ở vùng đất bảo hộ (Trấn Tây Thành) (3).

1. Phát triển quan hệ giao thương

Trong quan hệ Việt Nam-Chân Lạp giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, giao thương là hoạt động đóng góp quan trọng hơn cả vào sự phát triển kinh tế của cả hai nước. Về phía Chân Lạp, do những khó khăn về kinh tế xuất phát từ sự bất ổn xã hội, những cuộc nổi dậy của nhân dân, mâu thuẫn trong nội bộ tầng lớp quý tộc,... nên chính quyền Chân Lạp đã dựa vào hoạt động buôn bán để phát triển kinh tế. Trong giai đoạn này, chính quyền Chân Lạp đã nhiều lần xin triều Nguyễn cho phép mở rộng giao thương, đặc biệt là ở các cửa sông, cửa bể và vùng biên giới. Thậm chí, khi triều Nguyễn đã xóa bỏ chính quyền bảo hộ (4) tại Chân Lạp thì quốc gia này vẫn luôn chủ động đề đạt vấn đề giao thương với nước ta, điển hình là *mùa Hạ năm Tân Hợi 1851, Vua nước Chân Lạp là Xá Ong Giun sai người đệ tờ biểu dâng đồ cống, xin trả lại kinh Phật của nước ấy và mượn đường sông Vĩnh Tế để đi ra biển (đi thông thương)* (5). Điều đó chứng tỏ chính quyền Chân Lạp rất coi trọng quan hệ giao lưu buôn bán với triều Nguyễn.

* Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN.

Tuy nhiên, sự phát triển của hoạt động giao thương giữa hai nước giai đoạn này không chỉ bắt nguồn từ sự chủ động của Chân Lạp mà còn từ thái độ tích cực của triều Nguyễn. Mỗi khi Chân Lạp xin thông thương, các vua Nguyễn thường phê chuẩn ngay, thậm chí một số trường hợp còn chủ động tạo điều kiện để mở rộng giao thương với nước này, điển hình như năm Đinh Mùi 1847, vua (Thiệu Trị) sai định điều lệ thông thương cho Chân Lạp (6), hay như năm Tân Hợi 1851, vua (Tự Đức) sai bỏ lệnh cấm bán muối cho người Chân Lạp (7). Việc triều Nguyễn có thái độ tích cực đối với hoạt động giao thương một phần là để giảm bớt sự phản kháng của Chân Lạp, nhưng về khách quan, có thể thấy triều Nguyễn đã ý thức được tầm quan trọng của hoạt động đó trong việc phát triển đất nước, cải thiện đời sống nhân dân và thay đổi bộ mặt kinh tế của khu vực mà đặc biệt là ở Nam Bộ và biên giới Tây Nam.

Các hoạt động giao thương giữa Việt Nam - Chân Lạp trong giai đoạn này diễn ra trên quy mô tương đối rộng, tập trung chủ yếu tại Gia Định ở Nam Bộ và Nam Vang ở Trấn Tây Thành. Các khu vực tập trung buôn bán thường là những đầu mối giao thông thuận lợi với nguồn sản vật phong phú, điển hình như Gia Định “đất ở ngay trong bốn bể, giao thông với nước nọ nước kia... đất đai béo tốt, sông nhuận bể mặn, thóc ngô cá muối, địa lợi rất nhiều” (8). Thương nhân ngoài người Việt và người Chân Lạp là chủ yếu còn có người Minh hương, người Hoa ở Nam Bộ và thương nhân từ một số nước khác. Đặc biệt, các tư liệu lịch sử đã nhiều lần ghi chép về việc tàu thuyền phương Tây đến Nam Bộ xin buôn bán, chẳng hạn như tháng 7 năm 1817, “tàu trưởng tàu Ba Lãng Sa tên là Đa Nhét Xích Lâu cùng An Tôn Bô Liên tới

Cần Giờ, xin ra cửa Hàn buôn bán...” (9); “tháng 7 năm 1822, quan Tổng đốc xứ Mạnh Nha Hồ nước Anh Cát Lợi là Hà Sĩ Định sai Ca La Khoa Thắc đem thư tới dâng đồ phẩm vật, xin thông thương như các ngoại quốc” (10). Sự đa phương trong buôn bán như vậy đã thúc đẩy hoạt động giao thương phát đạt và ngày càng mở rộng.

Các mặt hàng chủ yếu được đem ra buôn bán là các nông lâm thổ sản, đồ biển, hàng thủ công ... Trong đó, lúa gạo là mặt hàng của Việt Nam được buôn bán với số lượng nhiều và với nhiều đối tác, trong đó Chân Lạp là một trong những đầu mối tiêu thụ quan trọng hàng đầu (11). Bên cạnh gạo, muối cũng là một mặt hàng thiết yếu trong quan hệ giao thương với Chân Lạp. *Gia Định thành thông chí* chép: “ở xứ Ba Thắc trấn Vĩnh Thanh có thứ muối ăn rất ngon. Người làm muối lấy lá dừa đan thành bao vuông, mỗi bao đựng được năm sáu cân và đóng bốn mươi bao làm một xe (theo tục Cao Miên) đem sang Cao Miên bán, được lợi rất nhiều” (12). Ngoài ra, các hàng hóa xa xỉ như lụa là gấm vóc, trang sức, vàng bạc... cũng được buôn bán phổ biến, với chủng loại và mẫu mã khá đa dạng.

Tác động của quan hệ giao thương đối với sự phát triển kinh tế của hai nước là rất đáng kể. Trước hết, nó đã tạo ra một mạng lưới buôn bán rộng rãi ở Nam Bộ và Trấn Tây Thành, qua đó hình thành nên những trung tâm buôn bán lớn như Nam Vang, Hà Tiên, Châu Đốc,... và đặc biệt là Gia Định. Trịnh Hoài Đức đã mô tả cảnh nhộn nhịp của trấn Phiên An ở Gia Định “... Dân cư đông đúc, trấn lỵ phố xá liên tiếp, nhà ngói san sát,... Tàu biển và thuyền biển đi lại buôn bán rất đông và hàng hóa tấp nập đủ các thứ. Thực là một đô hội lớn nhất ở miền Gia Định, không chỗ nào sáng

bằng...” (13). Bên cạnh đó, hoạt động giao thương phát đạt còn thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ và vùng biên giới với nhiều mặt hàng mang tính thương phẩm cao, điển hình là lúa gạo. Sản xuất hàng hoá phát triển có tác dụng lớn trong việc nâng cao đời sống nhân dân và ổn định tình hình xã hội. Trịnh Hoài Đức viết: “ở Gia Định, nhân dân thích ăn mặn. Mỗi ngày họ ăn ba bữa, mà toàn là ăn cơm, ít khi ăn cháo” (14), còn Phan Huy Chú cũng nhận xét “dân chúng ăn mặc hoa mỹ, ít có kẻ dùng vải mộc” (15). Ngoài ra, hoạt động giao thương với Chân Lạp đã gián tiếp thu hút thương nhân từ các nơi khác như “Thủy Xá”, “Hỏa Xá” (16), Vạn Tượng, Ja Va, Xiêm,... đến buôn bán, qua đó tăng cường nhu cầu tiêu thụ, mở rộng quan hệ buôn bán, đồng thời nâng cao tính linh hoạt, rộng rãi và cởi mở cho hoạt động kinh tế của khu vực.

2. Mở mang hệ thống các kênh đào

Đây là một hoạt động kinh tế rất đặc thù trong quan hệ giữa triều Nguyễn với Chân Lạp. Đối với triều Nguyễn, việc đào kênh không chỉ đơn thuần là hoạt động kinh tế mà còn là vấn đề chiến lược về nhiều mặt. Hệ thống kênh đào trong giai đoạn này hình thành chủ yếu ở khu vực Nam Bộ và biên giới Tây Nam trên địa bàn Gia Định, Mỹ Tho, Long An - nơi tập trung quyền lợi kinh tế của cả hai nước Việt Nam, Chân Lạp.

Kênh đào lớn đầu tiên phải kể đến kênh Thoại Hà (tục gọi là Ba Lạch), được khởi công và hoàn thành trong năm 1817, tạo thành một đường giao thông thủy thuận tiện nối từ Hậu Giang tới Rạch Giá. *Gia Định thành thông chí* chép: “Tháng 11 năm Gia Long thứ 16, vua sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Thụy Ngọc hầu đem dân phu

Kinh và Man (chỉ người Chân Lạp) 1.500 người, quan cấp cho tiền gạo, chặt cây và phơi sông... Việc làm một tháng hoàn thành, thông với sông Kiên Giang, nhân dân Kinh và Man đều được thuận lợi...” (17). Sau kênh Thoại Hà, triều Nguyễn ra sức xúc tiến hoạt động này sang các khu vực khác. Năm 1819, sau khi đào kênh An Thông để phục vụ cho hoạt động giao thương ở Gia Định, triều đình tiếp tục sai đào kênh Bảo Định (tục gọi là Vũng Gò) từ Định Tường thông với sông Tiền Giang. Kênh Bảo Định đào xong đã tạo nên một con đường thủy nối từ Gia Định qua sông Tiền Giang đi thẳng sang đất Chân Lạp. Trịnh Hoài Đức đã mô tả công việc đào kênh này như sau: “Năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18, vua sai đào thẳng từ Vọng Thê đến Húc Đông dài 14 dặm rưỡi... sai Trấn thủ trấn Định Tường là Nguyễn Văn Phong đem dân phu của trấn ấy 9.679 người, quan cấp cho tiền gạo, chia làm 3 phiên, luân thứ khai đào... Vua đặt tên là sông Bảo Định. Mọi người đều khen là một cái lợi phổ thông rất lớn” (18).

Có thể nói rằng, hai kênh Thoại Hà và Bảo Định được hoàn thành đã góp phần rất lớn vào sự phát triển của kinh tế khu vực phía Nam. Tuy nhiên, nhắc đến kênh đào giai đoạn này thì không thể không nói đến kênh Vĩnh Tế - con kênh đào quy mô nhất với vị trí chiến lược về nhiều mặt. Kênh Vĩnh Tế được khởi công từ cuối năm 1819 đời Gia Long đến tháng 5 năm 1824 đời Minh Mạng mới hoàn thành, tức là mất gần 4 năm. *Gia Định thành thông chí* chép: “năm Gia Long thứ 18, vua sai Thụy Ngọc hầu Nguyễn Văn Thụy và Tuyên Quang hầu Phan Văn Tuyên đốc suất dân phu trấn Vĩnh Thanh, mỗi phiên 5.000 người, quân lưu thú đồn Uy Viễn 500 người, cùng với Chiêu Thùy nước Cao Miên đem dân

mỗi phiên 5.000 người, bắt đầu khởi công từ ngày 15 tháng 12... phải thực lực khai đào 26.279 tâm..." (19). Việc đào kênh Vĩnh Tế đã tiêu tốn một khối lượng sức người sức của vô cùng to lớn của hai nước Việt Nam - Chân Lạp, theo sử cũ thì Lê Văn Duyệt đã huy động đến 39.000 quân dân Việt ở toàn Gia Định và 16.000 dân Chân Lạp vào công việc khổng lồ này (20). Kênh Vĩnh Tế hoàn thành, nối từ Châu Đốc sang phía Tây đến biên giới Việt Nam - Chân Lạp "nối tiếp sông cũ đến cửa biển Hà Tiên, tổng cộng dài 205 dặm rưỡi. Ngày nay, đường sông thông đạt, biện lý việc nước, giữ gìn biên giới, nhân dân buôn bán, đều được hưởng cái lợi vô cùng" (21).

Trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Chân Lạp giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, hệ thống các kênh đào có ý nghĩa rất to lớn. Trước hết, các kênh đào chính là những mạch máu giao thông quan trọng trong cả vùng, nối liền các địa phương trong khu vực đồng thời ăn thông với hệ thống sông rạch tự nhiên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán giữa cư dân hai nước. Từ khi có các kênh đào, "nhân dân Kinh và Man đều được thuận lợi", "Đường sông thông đạt, ... nhân dân buôn bán, đều được hưởng cái lợi vô cùng". Trên cơ sở sự mở rộng buôn bán, hệ thống kênh đào còn gián tiếp dẫn đến sự phồn thịnh của một số địa phương như Phiên An, Định Tường, Nam Vang. Đặc biệt, trấn Hà Tiên từ sau khi có kênh Vĩnh Tế đã trở thành nơi "Phố xá thông nhau, nhà cửa liên tiếp, người Việt, người Trung Quốc, người Cao Miên và người Chà Và ở riêng từng khu. Tàu biển thuyền sông đi lại như mắc cửi, thực là một chỗ đô hội ở nơi góc bể" (22). Bên cạnh đó, nếu như trước đây, do giao thông hạn chế, sản phẩm làm ra thường chỉ để tiêu dùng tại chỗ, thì từ khi các kênh đào được mở

mang, nhân dân cả hai nước đều đẩy mạnh sản xuất để phục vụ nhu cầu thương phẩm, từ đó kích thích sự phát triển của sản xuất hàng hoá trong khu vực này.

Bên cạnh nguồn lợi kinh tế, các kênh đào còn có ý nghĩa quan trọng về chính trị và quân sự. Trước hết, trong trường hợp phải đối phó với những cuộc nổi dậy của quý tộc Chân Lạp hoặc những cuộc tấn công của quân Xiêm, thì nhờ có sự thuận tiện của hệ thống kênh đào, triều Nguyễn có thể nhanh chóng cơ động lực lượng đến ứng phó. Trong lịch sử, chính hệ thống kênh đào đã giúp Phú Xuân hạn chế sự bị động trước những biến cố chính trị và quân sự. Đó có lẽ chính là khả năng "biện lý việc nước" của các kênh đào mà Trịnh Hoài Đức đã nói đến. Đồng thời, trong quan hệ với Chân Lạp, triều Nguyễn đã coi các kênh đào, đặc biệt là kênh Vĩnh Tế, là những công trình có ý nghĩa chiến lược trong việc giữ gìn biên giới quốc gia. Chính vì thế mà năm 1823, Minh Mạng đã từng nhận xét rằng "Sông Vĩnh Tế liên với biên giới mới, việc biên phòng rất hệ trọng" (23). Một chi tiết đặc biệt là mỗi khi Chân Lạp xin mượn đường sông đi thông thương thì triều Nguyễn đều ưng thuận, nhưng có lẽ chỉ riêng năm 1851, khi Chân Lạp xin mượn đường kênh Vĩnh Tế thì triều Nguyễn kiên quyết bác bỏ. *Đại Nam thực lục* chép "Mùa hạ năm Tân Hợi 1851, Vua nước Chân Lạp là Xá Ong Giun sai người đệ tờ biểu dâng đồ cống, xin mượn đường sông Vĩnh Tế để đi ra biển thông thương vua không cho, sai Hữu Bàng trừ nghi làm cho ổn thỏa, khiến cho nước kia tâm phục" (24).

3. Xây dựng đồn điền, mở rộng khai hoang và phát triển sản xuất ở Trấn Tây Thành

Bên cạnh vấn đề giao thương và phát triển kênh đào, quan hệ Việt Nam - Chân

Lập nửa đầu thế kỷ XIX còn bao gồm nhiều hoạt động kinh tế khác, tiêu biểu như xây dựng đồn điền; mở rộng khai hoang và phát triển sản xuất ở Trấn Tây Thành. Những hoạt động này về cơ bản đều được thực hiện trên cơ sở những quyết sách chủ động của triều Nguyễn và chủ yếu nhằm phục vụ cho lợi ích của Phú Xuân. Tuy nhiên, xét về tổng thể thì các hoạt động trên cũng đã thu hút sự tham gia và ủng hộ của chính quyền cũng như một bộ phận đông đảo nhân dân Chân Lạp, đồng thời có ảnh hưởng tích cực đến quá trình phát triển kinh tế của Chân Lạp trong giai đoạn này, qua đó góp phần thúc đẩy mối quan hệ kinh tế giữa hai nước.

Trong số những hoạt động trên, việc phát triển các đồn điền là ưu tiên hàng đầu của triều Nguyễn. Ngay từ thời Gia Long, triều Nguyễn đã chú trọng xây dựng các đồn điền tại Chân Lạp, đặc biệt là tại Trấn Tây Thành. Các đồn điền được xây dựng tại Chân Lạp và vùng biên giới giữa hai nước tập trung vào hai loại hình chủ yếu: *Thứ nhất* là các đồn điền do binh lính canh tác. Đó có thể là quân đội của triều đình, nhưng chủ yếu là các tù phạm bị đày làm lính. Họ được nhà nước cấp phát nông cụ để cày cấy, nhưng toàn bộ sản phẩm làm ra đều nộp vào kho đồn điền chứ không được sử dụng. Ví dụ cho loại hình đồn điền này có thể thấy qua chiếu dụ của Minh Mạng năm 1836: “Lệnh cho sáu tỉnh Định, Biên, Long, Tường, An, Hà: đem những tù phạm quân lưu, đồ và sung làm lính đang bị giam giao cho bọn tướng quân, tham tán ở thành Trấn Tây, gộp với những tù phạm quân lưu, đồ và sung làm lính ở thành Trấn Tây, chiếu theo tội tình nặng hay nhẹ, những tù bị tội đồ và những kẻ phải sung làm lính đều cho làm đồn điền binh; những kẻ bị tội quân lưu vẫn bị xiềng xích như cũ, cũng

sung vào sở đồn điền trồng trọt, rồi liệu cấp cho trâu cày, đồ làm ruộng để chúng khai khẩn...” (25). *Loại thứ hai* là đồn điền do dân mộ canh tác. Nhà nước chiêu nạp nhân dân đến lao động, cung cấp nông cụ giống má để sản xuất và cho phép họ giữ lại một phần sản phẩm để sử dụng sau khi đã nộp một phần cho triều đình. Về cơ bản, các đồn điền được xây dựng ở Chân Lạp giai đoạn này bao gồm cả hai loại trên. Tuy nhiên, càng về sau, triều Nguyễn càng tăng dần loại đồn điền thứ nhất, đồng thời phát triển loại đồn điền loại hai theo hướng quân sự hoá. *Đại Nam thực lục* chép: năm 1810, nhân việc một số quý tộc Chân Lạp dựa vào quân Xiêm có âm mưu gây hấn, Gia Long đã ra chiếu dụ “... Huống nay Chân Lạp và Xiêm La hiểm khích nhau, việc võ bị ở nơi biên cương không thể thiếu được. Nếu lại điều động binh ở nơi khác đến thì không quen phong thổ, quyết không bằng thổ dân các người biết rõ tình thế biên cương cấp hoãn thế nào mới có thể sai được. Vậy hạ lệnh dân số các phủ huyện... cùng số dân đồn điền biệt nạp đều lấy một nửa lập làm hương binh, biên thành đội ngũ, có việc thì làm lính, không việc thì làm ruộng...” (26). Biện pháp “quân sự hóa” này được khởi động từ thời Gia Long, nhưng đặc biệt diễn ra mạnh mẽ dưới thời Minh Mạng, xuất phát từ nhu cầu khả năng tự vệ của các đồn điền trước những cuộc xung đột hoặc nổi dậy của nhân dân.

Bên cạnh đó, quá trình phát triển đồn điền còn gắn liền với công cuộc khai hoang mở rộng đất đai. Quá trình này được đặc biệt đẩy mạnh ở dưới thời Minh Mạng, tập trung ở Trấn Tây Thành và vùng giáp ranh giữa hai nước. *Đại Nam thực lục* chép: “Năm 1838, Minh Mạng sai thành Trấn Tây khuyến bảo quân dân khai khẩn ruộng đất,... truyền dụ cho tướng quân Trương

Minh Giảng đốc thúc khai khẩn, cốt cho đồng ruộng ngày càng mở rộng, thóc lúa thêm nhiều, để làm việc cần thiết cho biên giới được đầy đủ...” (27). Việc mở rộng khai hoang đó xuất phát từ nhu cầu phát triển quan hệ kinh tế với Chân Lạp, gắn liền với vai trò của một số nhân vật như Trương Minh Giảng, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản... Với thái độ tích cực của triều đình, hoạt động này đã thu được những kết quả nhất định: năm 1838 “Trương Minh Giảng lập ở biên giới Việt-Miên được 25 thôn, có 470 đình, ruộng hơn 340 mẫu” (28), đời Tự Đức, “Nguyễn Tri Phương được cử làm kinh lược đại sứ đôn đốc việc lập đồn điền ở Nam Kỳ. Năm 1854, Nguyễn Tri Phương tổ chức được thành 21 cơ, còn những nơi đã cày cấy thành ruộng thì lập thành 24 ấp...” (29). Trong giai đoạn này, diện tích đất khẩn hoang được là không nhỏ, thậm chí chỉ riêng diện tích đất do biên binh ở Trấn Tây khai khẩn được tính đến năm 1836 đã lên đến hơn 400 mẫu (30).

Việc xây dựng đồn điền và mở rộng khai hoang xuất phát từ nhu cầu của triều Nguyễn về nhiều phương diện, bao gồm cả kinh tế, chính trị và quân sự. Trước hết, việc phát triển đồn điền và khai hoang đã bổ sung một diện tích đất đai tương đối lớn cho sản xuất. Trước thế kỷ XIX, do nhiều nguyên nhân, một diện tích đất không nhỏ ở Chân Lạp và biên giới Tây Nam nước ta đã bị bỏ hoang trong một thời gian dài. Thế nhưng, sau khi thành lập, do nhận thấy tiềm năng phát triển đất đai ở khu vực này, triều Nguyễn đã quyết định đẩy mạnh xây dựng đồn điền và mở rộng khai hoang nhằm bổ sung đất canh tác cho sản xuất. Bên cạnh đó, việc mở rộng diện tích đất cũng dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng các sản phẩm nông nghiệp. Sự gia tăng đó bắt

nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó đáng kể nhất là sự màu mỡ của những vùng đất mới. Vua Minh Mạng cũng từng nhận xét rằng ở Trấn Tây “đất rất màu mỡ, bỏ hoang còn nhiều” (31) hơn nữa “chất đất xốp nhẹ, không rắn mịn lắm, ...” khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp (32). Ngoài ra, càng về sau, hoạt động sản xuất ở các đồn điền và những vùng đất khai hoang ngày càng có hiệu quả, do đó chúng không những có khả năng tự cấp của cải vật chất mà còn góp phần giảm bớt gánh nặng tài chính cho triều đình trong việc duy trì chính quyền bảo hộ tại khu vực này.

Không chỉ có vậy, ngoài vai trò kinh tế, hoạt động xây dựng đồn điền và khai hoang còn có tác dụng về mặt chính trị và quân sự. Trước hết, việc mở rộng các đồn điền đã tăng cường sự kiểm soát của triều Nguyễn tại Chân Lạp, đồng thời cung cấp một lực lượng quân sự tại chỗ cho chính quyền bảo hộ. Lực lượng này tuy không phải là quân chuyên nghiệp nhưng lại tương đối đông đảo và có khả năng huy động nhanh chóng, do vậy nó đã góp phần việc duy trì an ninh xã hội và nâng cao sức đề kháng về mặt quân sự tại khu vực này (33). Trên cơ sở đó, triều Nguyễn có khả năng đối phó hiệu quả hơn với các vấn đề tại Trấn Tây Thành và vùng biên giới, trong đó đặc biệt là sự can thiệp của Xiêm. Điều này được thể hiện trong chiếu dụ của Minh Mạng cho Trương Minh Giảng năm 1835: “Kể ra mộ dân làm đồn điền, có lợi rất nhiều. Lúc vô sự thì ở yên cày cấy, quân thừa lương, dân thừa ăn; lúc có việc thì bảo vệ cho nhau, dân đều là quân, giữ thì vững, đánh thì thắng. Đó là mưu kế tốt nhất để đủ lương, đủ quân, có thể giữ vững bờ cõi và phòng bị giặc ngoài...” (34).

Bên cạnh việc phát triển đồn điền và mở rộng khai hoang, triều Nguyễn còn tiến

hành một số hoạt động sản xuất tại vùng đất bảo hộ nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và đảm bảo đời sống cho cư dân. Trong đó, sản xuất nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo. Cụ thể, chính quyền Trấn Tây Thành đã tổ chức nhân dân tiến hành gieo trồng, cày cấy, chăn nuôi, đồng thời khuyến khích khai thác một số đặc sản của Chân Lạp như cánh kiến, sa nhân, đậu khấu, sáp ong... chuyên dùng để tiến cống cho triều đình theo lệ định hàng năm (35). Bên cạnh nông nghiệp, chính quyền bảo hộ cũng triển khai một số ngành thủ công nghiệp như dệt vải, làm gốm, chế tác lâm thổ sản (gỗ, sừng tê, ngà voi)... và những ngành sản xuất phục vụ mục đích quân sự như rèn đúc vũ khí, súng đạn... Về cơ bản, thủ công nghiệp thường chỉ tập trung ở lý sở các phủ huyện, bố trí phân tán và quy mô nhỏ bé. Ngoài ra, ở Trấn Tây Thành, hoạt động buôn bán cũng ít nhiều được phát triển với những trung tâm lớn như Nam Vang, Lo-Vec, Oudong.... Trong giai đoạn này, có thể đã xuất hiện một hệ thống chợ ở Trấn Tây, đóng vai trò trung gian trong việc luân chuyển hàng hóa thuộc phạm vi các phủ huyện. Mặc dù hệ thống thương nghiệp ở Trấn Tây - dưới thời Gia Long và Minh Mạng - đã tạo dựng được những cơ sở nhất định của nó, nhưng nhìn chung vẫn mang nặng tính cục bộ và nhỏ bé, đồng thời phụ thuộc nhiều vào hoạt động giao thương ở Nam Bộ và chính sách của triều Nguyễn đối với khu vực này.

Ngoài ra, trong quan hệ kinh tế với Chân Lạp, triều Nguyễn còn tiến hành việc thu thuế ở vùng đất bảo hộ ở Trấn Tây Thành. Hoạt động này được tiến hành trong suốt thời gian triều Nguyễn duy trì chính quyền bảo hộ tại Chân Lạp, dưới nhiều hình thức khác nhau, chẳng hạn như thuế thân, thuế đồn điền, thuế bãi sông,

thuế điền thổ,... Nhìn chung, chính sách thuế của triều Nguyễn đối với khu vực này tương đối mềm mỏng. Điều này được thể hiện rõ trong cơ cấu thuế quan toàn quốc năm Minh Mạng thứ 19 (1838). Theo đó, tổng số thuế thu được ở Trấn Tây Thành (tính theo đơn vị quan tiền) chỉ là 12.683. Trong khi đó, tiền thuế thu được ở một số khu vực khác ở Nam Bộ còn cao hơn nhiều, chẳng hạn như An Giang là 22.037, Định Tường là 24.973, Biên Hòa là 19.374, đặc biệt như Gia Định là 40.457 (36). Nếu so về diện tích thì toàn bộ Trấn Tây Thành xấp xỉ vùng Nam Bộ, nhưng nếu so về số thuế thu được thì không bằng một phần mười. Tất nhiên, nguồn thu từ thuế hạn chế như vậy còn do nhiều nguyên nhân khác chi phối như địa lý, dân số... nhưng điều đó cũng phản ánh phần nào sự mềm mỏng trong chính sách thuế của triều Nguyễn đối với khu vực này.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là nguồn thu từ thuế không có ý nghĩa gì về mặt kinh tế đối với triều Nguyễn. Vai trò quan trọng nhất của nó chính là giảm bớt nhu cầu cung ứng của nhà nước cho chính quyền bảo hộ tại Chân Lạp. Trong giai đoạn đầu, việc duy trì chính quyền này đã tiêu tốn một nguồn ngân sách không nhỏ. Tuy chính quyền bảo hộ có tổ chức tương đối gọn nhẹ, nhưng lại phải quản lý một khu vực rộng lớn, do vậy đòi hỏi một nguồn tài chính ổn định dùng cho cấp phát lương bổng, xây dựng quân đội và giải quyết các vấn đề chính trị xã hội khác. Chính vì vậy, triều Nguyễn đã phải tính đến nhiều biện pháp để tăng cường nguồn thu tại, trong đó vấn đề thu thuế đóng vai trò căn bản. Trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã nhiều lần tiến hành thu thuế ở Trấn Tây Thành, qua đó thu về một số lượng vật chất nhất định, chẳng hạn như

năm 1840 “nhà vua sai Lê Văn Đức làm Khâm sai Đại thần, Doãn Uẩn làm phó, lên kinh lý việc Trấn Tây, đo ruộng đất, chiếu theo bờ bãi ao hồ và tình hình buôn bán mà đặt thêm ra các thứ thuế quan tân, thuế điền thổ. Năm 1841, Lê Văn Đức, Doãn Uẩn hội với Trương Minh Giảng bán sông ngòi 136 sở, cộng thành bạc 2.590 lạng; bạc tiểu kê 3.592 đồng; tiền 11.200 quan; cồn bãi 3.006 sở cộng thành bạc 8.080 lạng; 3.300 cân bông nõn” (37). Nguồn thu này tuy không lớn, nhưng lại có ưu điểm là được bổ sung thường xuyên, do đó có thể kịp thời đáp ứng những nhu cầu tại chỗ và tức thời cho chính quyền bảo hộ. Bên cạnh đó, trong thời kỳ triều Nguyễn xây dựng các đồn điền tại Trấn Tây Thành, thì nguồn thu thuế từ các đồn điền đó cũng đóng góp một phần ngân sách cho chính quyền bảo hộ. Theo *Đại Nam thực lục*, mỗi người dân ở đồn điền phải đóng thuế dao động từ 6 đến 8 hộ thóc một năm, riêng người Chân Lạp thì phải nộp 15 hộ, về sau giảm xuống còn 10 hộ (38). Mức thu đó nếu nhân lên với tổng số dân tại các đồn điền ở Chân Lạp thì không phải là ít.

Với chính sách thuế như trên, triều Nguyễn một mặt đã phần nào xoa dịu được nhân dân ở Trấn Tây thành, tăng cường

được nguồn thu tại chỗ cho chính quyền bảo hộ, mặt khác đã khẳng định được vai trò và ảnh hưởng của mình tại Chân Lạp. Về nhiều phương diện, hoạt động này đã có những tác động và ảnh hưởng tương đối tích cực trong quá trình phát triển của nước ta trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX.

Trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, bên cạnh vấn đề chính trị thì quan hệ kinh tế với Chân Lạp có vai trò rất quan trọng đối với triều Nguyễn. Nhờ có sự thông thoáng trong những chính sách của triều Nguyễn kết hợp với sự chủ động của Chân Lạp, hoạt động buôn bán hàng hóa giữa hai nước đã có được những bước phát triển quan trọng. Điều đó đã tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế và trao đổi hàng hóa của vùng đất phía Nam... Ngoài ra, trong quá trình quan hệ với Chân Lạp, triều Nguyễn cũng đã tiến hành một số hoạt động kinh tế khác như phát triển đồn điền và khai hoang, mở mang hệ thống kênh đào, triển khai thu thuế ở Trấn Tây Thành, qua đó từng bước đẩy mạnh sản xuất, cải thiện giao thông, duy trì sự ổn định về chính trị và quân sự, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

CHÚ THÍCH

(1). Chân Lạp là quốc gia của người Khơ-me nằm ở vùng trung lưu của sông Cửu Long, có lịch sử hình thành và phát triển khá lâu đời. Về cơ bản, lãnh thổ nước Chân Lạp được đề cập đến, trong bài viết này tương ứng với lãnh thổ của vương quốc Campuchia ngày nay. Trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, quốc gia này còn được gọi bằng một số tên khác như Cao Miên, Cao Man. Tuy nhiên, để tránh nhầm lẫn, chúng tôi chỉ sử dụng một tên gọi duy nhất là Chân Lạp.

(2), (4). Một số thư tịch cổ chép là sông đào.

(3). Trấn Tây Thành là tên gọi do Minh Mạng đặt từ năm 1835, dùng để chỉ toàn bộ vùng đất bảo hộ của triều Nguyễn tại Chân Lạp. Trước năm 1835, khu vực này gọi là thành Nam Vang. Từ năm 1835, triều Nguyễn đã thiết lập một hệ thống chính quyền dưới danh nghĩa bảo hộ tại Chân Lạp, (tồn tại đến 1847) và toàn bộ vùng đất do chính quyền quản lý được gọi là Trấn Tây Thành, bao gồm 32 phủ, 2 huyện, do một viên tướng quân hàm

nhất phẩm đứng đầu. Diện tích của Trấn Tây Thành gần bằng Nam Bộ ngày nay.

(5), (7). *Đại Nam thực lục*, tập 27. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 268, 278.

(6). *Đại Nam thực lục*, tập 26. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 331.

(8). *Gia Định thành thông chí*. (Bản dịch của Đoàn Thảng) Phòng tư liệu Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn ĐHQG HN, tr. 75, 76.

(9). *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập I (triều Gia Long), Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế, 1962, tr. 196. Theo *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Đa Nhét Xích Lâu và An Tôn Bô Liên có thể là phiên âm của Chavelaure và Auguste Borel.

(10). Trần Văn Giàu (Chủ biên). *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 200. Hà Sĩ Định và Ca La Khoa Thác có thể là phiên âm của Hastings và Crawford.

(11). Ngoài ra còn có nhiều quốc gia khác, chẳng hạn Philippin, Indonexia (Giava), cũng là đối tác tiêu thụ gạo quan trọng.

(12), (13), (14). *Gia Định thành thông chí*, sđd, tr. 147, 137, 133.

(15). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Nguyễn Thọ Dục, tập 1, Ủy ban Dịch thuật Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 368.

(16). Chỉ các dân tộc ở Tây Nguyên.

(17), (18), (19). *Gia Định thành thông chí*, sđd, tr. 55, 38, 54.

(20). *Đại Nam thực lục*, tập hai. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 239, 133.

(21), (22). *Gia Định thành thông chí*, sđd, tr. 54, 185.

(23). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh Mệnh chính yếu*, bản dịch tiếng Việt, tập I, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 251.

(24). *Đại Nam thực lục*, tập 27, sđd, 1973, tr. 268.

(25). *Đại Nam thực lục*, tập năm. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 1007.

(26). *Đại Nam thực lục*, tập bốn. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 1963, tr. 91.

(27). *Đại Nam thực lục*, tập năm. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 353, 354.

(28), (29), (36). Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 1986, tr. 443, 443, 448.

(30). *Đại Nam thực lục*, tập năm. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr 1007.

(31). *Đại Nam thực lục*, tập bốn. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr 701.

(32), (37). *Đại Nam thực lục*, tập năm. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 354, 782-783.

(33). Theo lời tâu của Trương Minh Giảng tháng 3 năm 1835 thì lúc bấy giờ "lực lượng thổ binh ở Trấn Tây đã lên đến 3.000 người, đủ để đàn áp. Về số lính Phiên đã gọi ra đó nên phải đi phân phòng các nơi, chờ đến cuối xuân đầu hạ sẽ chia ban thay đổi cho chúng về làm ăn sinh sống. Khi có việc thì điều động cũng chưa muộn...".

(34). *Đại Nam thực lục*, tập bốn. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 701.

(35). *Đại Nam thực lục*, tập 3. Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr 347.

(38). *Đại Nam thực lục*, tập 2. Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 133.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA "HỘI TƯƠNG TRỢ VÀ VĂN HÓA NHỮNG NGƯỜI ĐÔNG DƯƠNG TẠI PARIS"

NGUYỄN VĂN KHOAN*

Người Việt Nam, trong số những người đặt chân trên đất Pháp, theo các nguồn tin có được cho đến nay - là vợ con các quân nhân, thủy thủ Pháp sang nước An Nam giúp các chúa Nguyễn trở về nước. Nhờ giao thương đường biển thuận lợi, từ năm 1910-1911, người Việt sang Pháp gần như thường xuyên. Theo Bộ Cựu chiến binh Pháp, trong Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất đã có 49.222 người Đông Dương phục vụ trên đất Pháp. Số này, sau năm 1919-1920 đã có một số lớn trở về nước, một số ít ở lại Pháp và có hơn 100.000 người nằm lại trong các nghĩa trang Pháp. Từ năm 1930 đến 1939-1940, ở Pháp có gần 40.000 người Việt, gồm trí thức, sinh viên, nghệ sĩ, bồi bếp, buôn bán, thợ sơn... trong số này có cả những đảng viên cộng sản là người Việt.

Theo hồ sơ mật của chính quyền Pháp, *Hội tương trợ và văn hóa những người Đông Dương tại Paris* được thành lập theo quyết định của Hội nghị người Đông Dương tại Pháp khai mạc ngày 31-3-1937, với khoảng 50 đại biểu "dưới sự chủ tọa của Nguyễn Văn Tư tức Giác Sơn", trong số này có Bùi Đình Nam (cộng sản), Nguyễn Văn Tính (học ở Nga về tên Nga là Blinốp),

Hoàng Quang Giun và Nguyễn Văn Tư (tức Giôdép) cả 2 là trótkít...

Hội hoạt động cho đến năm 1940 và ngừng vào đầu năm 1941 (do Chiến tranh thế giới lần thứ Hai). Hội thường tổ chức các buổi nói chuyện, giới thiệu tình hình Việt Nam, cách mạng Tàu, Liên Xô, tình hình thế giới...

*

Ngày 16 tháng 2 năm 1939, chính quyền chính quốc Pháp đã thông báo cho toàn quyền Đông Dương về "Hoạt động của Hội tương trợ và văn hóa những người Đông Dương tại Paris" (Association d'Entraide et de Culture des Indochinois de Paris - viết tắt là AECIP).

Ngày 29 tháng 4 cùng năm, chánh mật thám Nadô (Nadaud) đã sao nguyên văn thông báo này gửi cho các sở mật thám, cảnh sát Hà Nội, Huế và Sài Gòn.

Nội dung bản sao như sau:

Ngày 16 tháng 2 năm 1939

Thông báo số 2505-SG

Thứ 7 ngày 11 tháng 2 năm 1939, hội viên của "Hội tương trợ và văn hóa những người Đông Dương tại Paris" (HTT và VH...) đã họp tại trụ sở Hội, 23 phố De la

* TS. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

Harpe, quận V, Paris bàn bạc để quyết định việc tổ chức Tết sắp tới vào ngày 25 tháng 2.

Ban chấp hành và hội viên của Hội, danh sách dưới đây đã có mặt:

Ban chấp hành:

1. Nguyễn Văn Dương (1) Chủ tịch
2. Văn Đức Dinh (2) Phó Chủ tịch
3. Phạm Văn Điền (3) Tổng Thư ký
4. Nguyễn Thế Dai (4) Phó Thư ký
5. Đặng Huy Hải (5) Thủ quỹ

Hội viên:

6. Bùi Đình Nam (6) thất nghiệp
7. Nguyễn Văn Thiệu (7) thợ sơn
8. Nguyễn Văn Tinh (8) đầu bếp
9. Trịnh Văn Sâm (9) sinh viên luật
10. Trần Văn Minh (10) bồi phòng
11. Diệp Văn Vạng (11) cảnh sát từ Tây Ban Nha về
12. Lương Văn Yên (12) đầu bếp
13. Lê Văn Bang (13) nhân viên chiếu phim
14. Nguyễn Văn Trân (14) đầu bếp
15. Nguyễn Hữu Khương (15) đầu bếp
16. Hoàng Hữu Khấn (16)
17. Cung Đình Khôi (17)
18. Nguyễn Văn Thân (18) đầu bếp
19. Đặng Văn Tru (19) đầu bếp

Sau khi bàn bạc, Ban chấp hành quyết định tổ chức lễ tiệc Tết vào ngày 25 tháng 2 năm 1939 tại Cung Hoa (Palais des Fleurs) - 58 Đại lộ Bệnh viện ở Paris quận XIII (Boulevard de L'Hôpital).

Phó thư ký Nguyễn Thế Dai được giao nhiệm vụ thuê phòng và mượn ban nhạc. Bùi Đình Nam cử Phó Chủ tịch của Hội nhận nhiệm vụ lễ tân (đón tiếp, kiểm tra người tới dự). Nguyễn Văn Thiệu báo cảnh

sát để đảm bảo (an toàn) cho phòng, Lương Văn Yên lo việc ăn uống.

Ban chấp hành đề nghị chiêu tối ngày 25 tháng 2 sẽ mời một số thành viên các tổ chức phái hữu vùng Paris, hy vọng bởi sự có mặt của các ông Marius Moutet Francis Jourdain, Loderay và bà Andrée Viollis.

Danh sách người đăng ký tham dự sẽ gửi đến những đồng bào An Nam khu vực Paris, để có thể quyên góp được 1.000 frăng, chi phí ban đầu cho Tết quốc lễ vào ngày 25 tháng này.

*

Dưới đây là chú giải của Tổng nha An ninh:

1. Nguyễn Văn Dương, sinh 1891 ở Hà Nội, thẻ căn cước (TCC): T.01911
2. Văn Đức Dinh hay Dinh Van Duc sinh 1904 tại Hưng Yên
3. Phạm Văn Điều, sinh 1908 ở Nam Định, TCC: T.19407-B
4. Nguyễn Thế Dai, sinh 1915 ở Hành Thiện, Nam Định, TCC: T.58276-B
5. Đặng Huy Hải, sinh 1911 ở Hành Thiện, Nam Định, TCC: T.67733-B
6. Bùi Đình Nam, sinh 1909 ở Hà Nội, TCC: T.35079
7. Nguyễn Văn Thiệu, sinh ngày 25-8-1905 ở Sài Gòn, sổ thủy thủ: S. 3892
8. Nguyễn Văn Tinh (có lẽ là Nguyễn Văn Tỉnh) tức Blinốp, sinh 1901 ở Hà Nội, TCC: T.79315
9. Trịnh Văn Sâm, sinh 1914 ở Hà Nội, TCC: T.51348-C
10. Trần Văn Minh, có lẽ trùng tên họ với Trần Văn Minh, sinh ngày 15-5-1904, em Trần Văn Bấy, TCC: T.01353
11. Diệp Văn Vạng, sinh ở An Bình Đông (Mỹ Tho), TCC: C.476

12. Lương Văn Yên, sinh 18-8-1907 ở Quang Phương, Nam Định, TCC: C.28697 và T.10922, sổ thủy thủ: S.1802

13. Lê Văn Bang (có thể trùng tên họ với Lê Văn Bang) người đã dự đám ma Nghị sĩ cộng sản Vayăng Cuturiê (xem công văn số 2973/SG, ngày 06/07/1937

14. Nguyễn Văn Trân không rõ lý lịch

15. Nguyễn Hữu Khương, sinh ngày 15-12-1900 ở Bắc Ninh, có thể chính là đầu bếp Khương, đã nêu trong công văn số 684-SG ngày 8-2-1937

16. Hoàng Hữu Khấn, không đăng ký, có

lẽ chính là Khan, thợ vẽ, người đã được nêu tên trong công văn số 3546. SG ngày 10-8-1937

17. Cung Đình Khôi, sinh 1916 ở Kiên Lữ (Hà Tây), TCC: T02920.C. Đi Pháp từ 20-8-1931, trở về nước 25-12-1933, bí mật từ Sài Gòn trở lại Pháp khoảng tháng 9-1937

18. Nguyễn Văn Thân: không rõ

19. Đặng Văn Tru: có lẽ là người Bắc Kỳ cùng tên sinh 1898 ở Hy Tai (Kiến An), TCC: T11363, đi Pháp từ 3-10-1935. Cũng có thể là Tru, đã nói trong công văn số 684.SG ngày 8-12-1938 (1).

C O P I E

16 février 1939

NOTE DE RENSEIGNEMENTS

Le samedi 11 février 1939, les membres de l'Association L'Entr'Aide et de Culture des Indochinois de Paris, se sont réunis au siège de l'Association, 23 rue de la Harpe, à Paris (V^e), à l'effet d'arrêter les dispositions à prendre en vue de l'organisation du bal que cette société doit donner le 25 février prochain à l'occasion de la fête du Têt.

Les membres du bureau de l'A.E.C.I.P. dont les noms suivent étaient présents à cette réunion :

Nguyen-Van-Duong, Président (1)
Van-Duc-Dinh, Vice-Président (2)
Pham-Van-Dieu, Secrétaire général (3)
Nguyen-Thé-Dai, Secrétaire-adjoint (4)
Dang-Huy-Hai, Trésorier (5).

Les sociétaires ci-dessous désignés étaient également présents :

Bui-Dinh-Nam, chômeur (6)
Nguyen-Van-Thieu, laqueur (7)
Nguyen-Van-Tinh, cuisinier (8)
Trinh-Van-Sam, étudiant en droit (9)
Tran-Van-Minh, valet de chambre (10)
Diep-Van-Vang, milicien, retour d'Espagne (11)
Luong-Van-Yen, cuisinier (12)
Lê-Van-Bang, employé de cinéma (13)
Nguyen-Van-Tram, cuisinier (14)
Nguyen-Huu-Khuong, cuisinier (15),
Hoàng-Huu-Khấn (16)
Cung-Dinh-Khôi (17)
Nguyen-Van-Thân, cuisinier (18)
Dang-Van-Tru, cuisinier (19).

Après discussion, le Comité décida de donner son bal annuel du Têt, le 25 février 1939, au Palais des Fleurs, 58 boulevard de l'Hôpital à Paris (XIII^e).

C'est le Secrétaire-adjoint Nguyen-Thé-Dai (4) qui a été chargé de faire les démarches nécessaires pour la location de la salle et de l'orchestre.

Bui-Dinh-Nam (16), l'ancien vice-président de l'Association, est chargé du contrôle des entrées; Nguyen-Van-Thieu (7) assurera la police de la salle et Luong-Van-Yen (12) se chargera de l'organisation du buffet.

Le Comité

Le Comité ne propose de convier à la soirée du 25-2 un certain nombre de militants des organisations d'extrême gauche de la région parisienne et escompte la présence de MM. Marius MOUTET, François JOURDAIN, LOZERAY et de Mme Andrée VIOLLIS.

Des listes de souscription qui circulent dans les milieux annamites de la région parisienne ont permis de collecter environ un millier de francs pour couvrir les premiers frais de la fête annuelle que donnera l'A.E.C.I.B le 25 de ce mois-ci ./.

(D.M. N° 145-CAI du 22 février 1939)

NOTES du SERVICE CENTRAL de RENSEIGNEMENTS et de SURETÉ GÉNÉRALE :

- (1) Nguyen-Van-Duong, né en 1891 à Hanoi - T.I. T.01911,
- (2) Van-Duc-Minh ou Dinh-Van-Duc, né en 1904 à Hung-Yên,
- (3) Phan-Van-Dieu, né en 1908 à Namdinh - T.I. T.19467-B,
- (4) Nguyen-Thac-Dai, né en 1915 à Hanh Thiên (Namdinh) - T.I. T.58276-B,
- (5) Dang-Huy-Hai, né en 1911 à Hanh-Thiên (Namdinh). T.I. T.67733-B,
- (6) Bui-Dinh-Nam, né en 1909 à Hanoi. T.I. T.35079.
- (7) Nguyen-Van-Thieu, né le 25 août 1905 à Saigon, Livret de marin N° 3.3892.
- (8) Nguyen-Van-Tinh : semble pouvoir être identifié avec Nguyen-Van-Tinh dit Blinov, né en 1901 à Hanoi. T.I. T.79315.
- (9) Trinh-Van-Sam, né en 1914 à Hanoi. T.I. T.51348-C. Parti pour la France le 7 février 1937.
- (10) Tran-Van-Minh : semble pouvoir être identifié avec Tran-Van-Minh, né le 15 mai 1904 à, T.I. T.01353; frère de Tran-Van-Bay.
- (11) Diép-Van-Vang, né à An-Binh-Dong (Mytho); T.I. C.476.
- (12) Luong-Van-Yên, né le 18 août 1907 à Quan Phuong (Namdinh), titres d'identité Nos C.28697 et T.10922; livret de marin N° S.1802.
- (13) Le-Van-Bang : semble pouvoir être identifié avec Le-Van-Bang qui a assisté aux obsèques du député communiste VAILLANT-COUTURIER (cf. N.C. N° 684-SG du 8 février 1938).
- (14) Nguyen-Van-Tram : non identifié.
- (15) Nguyen-Huu-Khuong, né le 15 décembre 1900 à Bacninh. Semble pouvoir être identifié avec le cuisinier Khuong, cité dans la N.C. N° 2973-SG du 6 juillet 1937.
- (16) Hoang-Huu-Khan : non identifié. Semble être le même indigène que le nommé Khan, dessinateur, qui a fait l'objet de la N.C. N° 3516-SG du 10 août 1937.
- (17) Cung-Dinh-Khoi : né en 1916 à Kim Lu (Hà Đông) - titre d'identité n° T.02920-C. Parti pour la France le 20 août 1931 - Rentré à la Colonie le 25 décembre 1933. Reparti clandestinement de Saigon pour la France en août-septembre 1937.
- (18) Nguyen-Van-Thân : non identifié.
- (19) Dang-Van-Tru : semble pouvoir être identifié avec le Tonkinois de même nom, né en 1898 à Hy Tai (Kiên An), titulaire du titre d'identité N° T.11363, parti pour la France le 3 novembre 1935. Il s'agit peut-être aussi du nommé Tru, cité dans la N.C. N° 684-SG du 8 février 1938.

CHÚ THÍCH

(1). Chú thích thêm:

- Sách *Quốc tế cộng sản và Việt Nam*, của A. Xôcôlốp. Nxb. Viện Phương Đông có một số chú thích:

a. Nguyễn Văn Dương, tên Nga là Tài, học viên Trường Đại học Phương Đông.

b. Đặng Huy Hải, tên Nga là Văn, tên Pháp là Nguyễn, sinh 1908 tại Hành Thiện (Nam Định), năm 1924-1925 học ở Hà Nội, 1926 làm thợ đóng thùng xe ôtô ở Hải Phòng. Năm 1929, sau khi gặp hai người anh em họ là Nguyễn Thế Rục và Nguyễn Thế Vinh chuyển vào Sài Gòn. Năm 1930 sang Pháp, làm liên lạc viên trên tàu hoạt động trên tuyến Pháp - Châu Phi. Từ 1931, thường trú tại Paris, làm đầu bếp. Năm 1932, sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông khóa 10-10-1932 đến 5-3-1933, sau đó trở lại Pháp.

c. Nguyễn Văn Tính, tên thật là Nguyễn Đình Tân sinh năm 1901 ở Hà Nội, thợ in. Năm 1925, tham gia bãi công nên bị mất việc. Năm 1926, sang Pháp ở Mác xây làm thợ xây và bồi bàn trên tàu thủy. Đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, được

Đảng Cộng sản Pháp cử đi học tại Mátxcơva, Trường Đại học Phương Đông khóa 1929-1931, tên Nga là Blinốp.

d. Trần Văn Minh, tên Trung Quốc là Utrantren, sinh 1909 tại Trà Vinh, gia đình giàu có. Năm 1929, sang Pháp, thành viên của tổ chức "Quốc tế giúp đỡ các chiến sĩ cách mạng". Năm 1939 vào Đảng Cộng sản Pháp, được Đảng cử đi học Liên Xô 08-1923. Tên Nga là Nam.

- Trong tập ảnh chụp chung các sinh viên Việt Nam học ở Pháp và Liên Xô những năm 20-30 thế kỷ XIX của mật thám Pháp tại Đông Dương có chú thích về:

a. Bùi Đình Nam, người Bắc Kỳ sinh viên ở Aix từ 1926, sau đến Paris học trường Xanh Lui.

b. Diệp Văn Vạng, người Nam Kỳ, tỉnh Mỹ Tho, năm 1927 là Chủ tịch hội "Ái hữu Đông Dương" ở Aix-en Provence, đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, hiện nay (1931) đang ở Pháp. [Trừ những tên người trong nguyên bản có đánh dấu số còn lại có thể chưa đúng vì văn bản được đánh máy bằng tiếng Pháp, trên máy chữ Pháp (NVK)].



PHẢI CHĂNG CHÚA TRỊNH TRÁNG ĐÃ TỪNG GỬI THƯ CHO GIÁO HOÀNG VATICAN?

NGUYỄN THỪA HỖ*

Cách đây chừng hơn ba thế kỷ rưỡi và cho đến tận hiện nay, vẫn nằm xếp trong kho lưu trữ của Thư viện Vatican (Fonds Barberini, Orient 158), một tư liệu lịch sử dưới dạng bản gốc hết sức quý giá về mối quan hệ giữa Việt Nam và Giáo hội La Mã.

Đó là một bức “kim điệp thư” có khắc những dòng chữ Hán trên một tấm bạc dát mỏng, được cuộn lại cho vào ống bảo quản. Đáng tiếc là lá thư đó đã bị mất một đoạn đầu (có thể ở đây có những thông tin chính xác về người gửi, người nhận và ngày tháng năm viết thư). Nguyên văn phần còn lại đã được dịch như sau:

“... Những món quà nhỏ: các bức họa, bình phong, dâng lên để cho hai giáo sĩ có được những thông tin về vấn đề tôn giáo.

Nay Ngài lại chọn được hai vị giáo sĩ tinh thông thiên văn địa lý đến nước tôi để nói cho biết về mười điều răn dạy tôn kính của Đạo Thánh, tóm lại thành ba điều. Ngài lại xin tôi che chở giúp đỡ cho hai vị giáo sĩ ấy, cho phép họ lưu trú lại để thiết lập mối giao hảo hữu nghị và những quan hệ buôn bán, cũng là nhờ họ chuyển đến tôi một vài tặng phẩm nhỏ.

Được trao tặng sở hữu những vật phẩm lạ kỳ, những ánh mây tía, nhiều màu lóng lánh, đồng thời được tiếp nhận hai vị giáo sĩ tinh thông thiên địa, tôi thật khôn xiết cảm kích biết ơn.

Tôi cũng đã được nghe nói về những điều răn dạy thánh thiện tóm gọn thành ba điều, thường xuyên thích thú được nghe giảng, tôi đã cảm thấy vô cùng hấp dẫn về cái hay cái đẹp của những điều đó, đánh giá rất cao.

Còn về việc giúp đỡ che chở hai vị giáo sĩ đó, tôi đã quyết định để họ ở trong dinh thất dành cho người nước ngoài (lữ thứ) là nơi rất thuận tiện cho các giáo sĩ đó tiến hành quan sát trời đất.

Còn về mối quan hệ hữu hảo, buôn bán, những việc đó đều thuận lòng người, tiện lợi cho dân chúng, há còn phải nói gì nữa?

Nay phúc đáp.

Liệt kê kèm theo:

hai cân trầm hương

tám tấm vải sợi nhỏ mịn

một cuộn (chi) cát nhận (?) nặng 10 cân

Khắc ngày hôm nay”

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lá thư lần đầu tiên được Linh mục L. Cadière - một nhà Việt Nam học người Pháp nổi tiếng đầu thế kỷ XX - phát hiện và công bố. Thời kỳ này, ông là linh mục giáo khu Dinh Cát (Quảng Trị) và cộng tác viên của Trường Viễn Đông Bác Cổ (EFEO).

Năm 1910, trong dịp về Pháp dưỡng bệnh kết hợp sưu tầm tư liệu, Cadière đã sang Roma nghiên cứu ở Thư viện Tòa thánh Vatican. Ở đây, ông đã sưu tầm được trong kho hồ sơ lưu trữ một số tư liệu gốc hiếm quý như cuốn *Từ điển Annam-Bồ-Latinh* của A. de Rhodes, một quyển sách bốn Annam, cuốn *Từ điển Ananm - Latinh* của P.de Béhaine được Taberd san nhuận. Đặc biệt là nguyên bản bức kim điệp thư nói trên.

Tư liệu được L. Cadière công bố lần đầu tiên, kèm theo ảnh chụp bản gốc lá thư và bản dịch trong bài báo "Une lettre du roi du Tonkin au Pape" (Một bức thư của Vua Đàng Ngoài gửi Đức Giáo hoàng) đăng trong tập san "Bulletin de la Commission Archéologique de l'Indochine" (BCAI - Tập san Ủy ban khảo cổ Đông Dương) năm 1912 (tr. 207-210) và đăng lại trên Tạp chí Mémorial (Di tích - di vật) số 100 (8-7-1913). Nửa thế kỷ sau, bức thư, bản dịch và ảnh chụp đã lần lượt xuất hiện lại trên "Việt Nam khảo cổ tập san" (số 2, tr. 74) xuất bản ở Sài Gòn năm 1961, cuốn "Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX", phần phụ lục của Thành Thế Vỹ (Hà Nội, 1961) và "Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam" tr. 113-114 của Võ Long Tê (Sài Gòn, 1965).

Dựa trên hồ sơ nhập kho của Thư viện, bao gồm tư liệu gốc đính kèm một bản ghi

chú vấn tắt của thủ thư, L. Cadière đã lập luận và suy đoán:

Về tác giả bức thư: Dựa vào nội dung văn bản, xuất xứ, đối chiếu với những cứ liệu lịch sử, ông cho rằng người gửi bức thư này chính là vua Đàng Ngoài, cụ thể ở đây là chúa Thanh đô Vương Trịnh Tráng (1623-1657).

Lưu ý rằng từ "vua" (tiếng Pháp: Roi, tiếng Anh: King) trong các du ký của các người phương Tây đến Thăng Long - Kẻ Chợ thế kỷ XVII-XVIII, được dùng để chỉ chung cho cả vua và chúa. Trong nửa đầu thế kỷ XVII, cặp vua - chúa Lê Thần Tông - Trịnh Tráng đã là những gương mặt nổi bật của chính quyền Đại Việt trong quan hệ giao lưu với các nước phương Tây. Đã có thời gian, hai vị vua chúa này tỏ ra khá khoan dung với đạo Gia Tô và thân thiện với các giáo sĩ. Trong đó, dưới danh nghĩa của vua Lê Thần Tông, chúa Trịnh Tráng là người quyết định mọi việc.

Tất cả các nhà nghiên cứu đều nhất trí, tán đồng với ý kiến của L. Cadière.

Về thời gian gửi thư và người nhận thư. Có thể dựa vào thời gian nhập kho lưu trữ tư liệu, L. Cadière đoán định rằng bức thư được viết và gửi đi trong khoảng những năm 1639-1643. Trong bức thư, có nói đến hai giáo sĩ đạo Gia tô được cử đến Đàng Ngoài, mà L. Cadière cho là theo lệnh của Giáo hội La Mã, ở đây là Giáo hoàng. Suy luận lôgic tiếp theo là người nhận thư phúc đáp phải là Giáo hoàng Urbain VIII, trị vì trong thời gian 1623-1644. Ý kiến đó của L. Cadière nhìn chung đã được giới nghiên cứu trong nước đầu thế kỷ XX và sau đó là tác giả Thành Thế Vỹ tán đồng (1961).

Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ trước, một số học giả đã tỏ ra nghi ngờ, "xét lại" những

luận điểm của L. Cadière, muốn đưa ra những kiến giải mới. Đó là Võ Long Tê (1965) và sau đó là P. Y. Manguin (1972). Họ cho rằng nếu xét kỹ, người nhận bức thư không thể là Giáo hoàng Urbain VIII, mà có thể chính quyền Ma Cao hoặc các bậc bề trên ở Giáo khu Dòng Tên (Provincial des Jésuites) ở Ma Cao. Về hai giáo sĩ phương Tây, tác giả P. Y. Manguin cho rằng đó có thể là hai giáo sĩ Baldinotti và G. Piani đến Kẻ Chợ năm 1626 hoặc A. de Rhodes và P. Marquez đến Kẻ Chợ năm 1627 (1), đều đã được chúa Trịnh Tráng đón tiếp ưu ái. Tác giả thắc mắc “không hiểu vì lý do gì” mà L. Cadière lại cho là hai vị giáo sĩ đến Kẻ Chợ vào khoảng những năm 1639-1643.

Phát triển những điều tồn nghi của hai tác giả trên, chúng tôi thấy cần phản biện L. Cadière ở mấy điểm:

Xét kỹ trong mọi nguồn tài liệu Việt Nam và phương Tây, đặc biệt là những cuốn lịch sử truyền giáo của các tác giả Pháp nổi tiếng cuối thế kỷ XIX (Launay, Louvet...) được viết rất tỉ mỉ, ta thấy trong khoảng 1639-1643, không có chứng cứ nào về sự kiện vua chúa Đàng Ngoài đón tiếp nồng hậu hai giáo sĩ Gia Tô ở Kinh đô Thăng Long và trao đổi thư từ tặng phẩm. Hơn nữa, lúc này A. de Rhodes đã bị trục xuất vĩnh viễn khỏi Đàng Ngoài (từ 1630), chính quyền Lê - Trịnh chuyển sang thái độ cấm đoán đạo Gia Tô và kỳ thị các giáo sĩ.

Phải chăng khoảng những năm 1639-1643 chỉ là thời gian nhập tư liệu vào kho lưu trữ Thư viện Vatican, có thể là từ Ma Cao chuyển tới.

Từ suy luận của L. Cadière về thời gian gửi thư, hệ quả lôgic tất yếu tiếp theo là người nhận thư phải là Giáo hoàng La Mã

Urbain VIII, trị vì từ 1623 đến 1644. Tuy nhiên, vua Lê chúa Trịnh lúc đó còn rất ít thông tin về hệ thống giáo hội La Mã, làm sao đã có quan hệ hữu hảo với Vatican để có thể viết được một lá thư đầy thiện cảm đến thế?

Hơn nữa, hãy chú ý đến những cụm từ hàm chứa nhiều thông tin gợi mở ghi trong bức thư như “Nay phúc đáp” và xin “thiết lập quan hệ buôn bán”. Phải chăng lúc này Giáo hoàng Urbain VIII đã chủ động viết thư, tặng quà cho vua Lê chúa Trịnh và trực tiếp đề nghị thiết lập mối giao hảo và quan hệ buôn bán với Đàng Ngoài, rồi sau đó Trịnh Tráng đã gửi thư trả lời?

Xét trên cơ sở cứ liệu, bối cảnh lịch sử và chức năng, quyền lực của Giáo hoàng La Mã, ta thấy rất khó có khả năng xảy ra những chuyện như vậy. Phải chăng đây chỉ là lời đề nghị của một chính quyền địa phương hoặc của một Giáo khu cấp dưới, ở đó các giáo sĩ có thể kết hợp một cách không chính thức sứ mệnh truyền giáo với các hoạt động buôn bán?

Vậy thì chúa Trịnh có thể gửi bức kim điệp thư này tới ai? Đoạn trích dẫn nguyên văn sau đây từ cuốn du khảo - hồi ký “*Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*” của A. de Rhodes (2) có thể làm sáng tỏ điều nghi vấn:

“Con tàu của người Bồ Đào Nha đưa chúng tôi đến Đàng Ngoài đã sắp sửa rời đi. Nhà vua bèn ban ân sủng lưu chúng tôi ở lại. Và Ngài còn muốn làm một điều tốt hơn nữa, nên khi tàu trở về, đã sai viết một lá thư trân trọng gửi tới cha André Palmier lúc đó là Khâm sai kinh lý để cảm ơn về việc đã cử chúng tôi đến Vương quốc ngài, bày tỏ sự hài lòng đón tiếp khi chúng tôi tới. Thậm chí, để chứng tỏ mối thịnh tình và sự trọng thể, Ngài đã không muốn bức

thư được viết trên loại giấy của xứ sở như thông lệ (mặc dù Ngài vẫn thường dùng loại giấy rất đẹp, thếp vàng và vẽ hoa thật tinh xảo) (3), mà lại sai viết trên một lá bạc dát mỏng trải rộng, sau đó đem khắc và cuộn lại.

Tuy nhiên, thật không may là con tàu gặp nạn trên biển, bị đắm gần đảo Hải Nam. Do vậy, lá thư đã rơi vào tay những người dân trên đảo khi họ đi lượm những mảnh vụn vỡ của con tàu đắm. Sau đó cha Palmier đã chuộc lại lá thư và mang về Ma Cao”.

Chúng ta được biết cha André Palmier người Bồ Đào Nha chính là vị Khâm sai của Giáo đoàn Dòng Tên, đã nhiều năm kinh lý ở Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc và là người đích thân cử hai giáo sĩ A. de Rhodes và Pierre Marquez đến Đàng Ngoài. Đầu tháng 7-1627, hai linh mục đến Kẻ Chợ, được đón tiếp nhiệt tình trong phủ chúa. Những tháng đầu, chúa Trịnh Tráng tỏ ra ân cần, thân thiện với phái bộ A. de

Rhodes, thu xếp chu đáo chỗ ăn ở cho các giáo sĩ, cho phép họ dựng nhà thờ, giảng đạo và tổ chức long trọng lễ Noel năm đó. Những sự kiện trên đều trùng hợp với tinh thần và lời ghi trong bức kim điệp thư. Quan hệ giữa chính quyền Đàng Ngoài và đạo Gia Tô chỉ xấu đi trong thời gian sau đó.

Để kết luận, chúng tôi chủ trương rằng bức kim điệp thư mà L. Cadière trước đây cho là của chúa Trịnh Tráng gửi Giáo hoàng La Mã vào những năm 1639-1643, có rất nhiều khả năng chính là bức thư của Trịnh Tráng gửi cho Ban lãnh đạo Giáo khu Dòng Tên ở Ma Cao, nhân dịp A. de Rhodes đến Kẻ Chợ năm 1627.

Tất nhiên, lịch sử luôn luôn là trang sách mở. Việc tiếp tục nghiên cứu, khảo chứng, tìm kiếm bổ sung những cứ liệu xác thực để giải quyết những vấn đề tồn nghi, gây tranh cãi của quá khứ sẽ là điều không bao giờ thừa.

CHÚ THÍCH

(1). P. Y. Manguin, *Les Portugais sur les côtes du Vietnam et du Campã*. Tome II, Paris 1972, pp. 229-230.

(2). Alexandre de Rhodes, *Histoire du royaume de Tunquin*. Tome II, Lyon 1651, chương 15, p. 172.

(3). Đây chính là loại giấy sắc, giấy nghề hảo hạng, được dâng lên vua chúa, chuyên dùng vào việc viết bằng, sắc, độc quyền giao cho họ Lại ở thôn Trung Nhã, xã Nghĩa Đô (vùng Bưởi), vốn là thông gia lâu đời với chúa Trịnh, sản xuất.

Hội thảo khoa học: “Xây dựng cộng đồng ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới”

Nhân kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, gọi tắt là ASEAN (8-8-1967), ngày 7-8-2007, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Xây dựng cộng đồng ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*. Về phía quốc tế, tham dự Hội thảo có đại diện Đại sứ quán các nước trong khối ASEAN: Thái Lan, Mianma, Lào, Campuchia; Đại diện các đối tác của ASEAN gồm Úc, Ấn Độ, Trung Quốc và Hàn Quốc. Về phía Việt Nam, có đại diện của Quốc hội, Bộ Ngoại giao, Ban Đối ngoại, Bộ Lao động thương binh và Xã hội...; các nhà nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Quan hệ Quốc tế... và các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương.

Hội thảo diễn ra 3 phiên họp: Phiên thứ nhất: *Những vấn đề chung về Cộng đồng ASEAN*; Phiên thứ hai: *Vai trò của hợp tác quốc tế và hợp tác tiểu khu vực đối với quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN*; Phiên thứ ba: *Việt Nam và các thành viên ASEAN với tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN*.

Trải qua 40 năm xây dựng và phát triển, Asean đã đạt được những thành công lớn, hoàn thành ý tưởng xây dựng một tổ chức hợp tác khu vực với sự tham gia của 10 nước Đông Nam Á sống hòa bình và ngày càng liên kết sâu rộng. Hiện nay, ASEAN đang trong thời điểm lịch sử chuyển giai đoạn quan trọng, hướng tới hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, với 3 trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN là Cộng đồng An ninh, Cộng đồng kinh tế và Cộng đồng Văn hóa xã hội. Hội thảo đã tập trung đánh giá các yếu tố tác động, quá trình triển khai thực hiện các kế hoạch, chương trình hành động xây dựng Cộng đồng ASEAN, triển vọng và tác động của nó, từ đó đưa ra những phương pháp mới có tính khả thi, góp phần thúc đẩy ASEAN tiến lên phía trước.

P.V. (Theo vass.gov.vn)

Hội thảo khoa học: “Những vấn đề lý luận và thực tiễn được đặt ra từ các văn kiện Đại hội X của Đảng”

Ngày 25-7-2007, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức hội thảo khoa học *Những vấn đề lý luận và thực tiễn được đặt ra từ các văn kiện Đại hội X của Đảng*. Tham gia hội thảo có các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy thuộc Viện Triết học, Hội đồng lý luận Trung ương, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Quân sự, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn-ĐHQGHN, Đại học Vinh, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn-ĐHQGTp.HCM, Đại học Huế...

60 tham luận tập trung vào 10 chủ đề: 1. Đổi mới tư duy lý luận; 2. Nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, thời cơ và thách thức đối với công cuộc đổi mới; 3. Xây dựng nhà nước và đổi mới hệ thống chính trị; 4. Xây dựng Đảng; 5. Dân chủ; 6. Phát triển nguồn nhân lực; 7. Phát triển kinh tế và động lực phát triển kinh tế; 8. Những vấn đề về văn hóa - đạo đức; 9. Xây dựng khối đại đoàn kết; 10. Đảng viên làm kinh tế tư nhân.

Các tham luận đã khẳng định sự đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta về những vấn đề lý luận và thực tiễn được đề cập trong các văn kiện Đại hội X, đồng thời cũng nêu lên nhiều vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa.

P.V. (Theo vass.gov.vn)

Triển lãm về làng Lai Xá

Trong một chương trình Photovoice do Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam tổ chức thực hiện từ tháng 3-2006 đến tháng 3-2007, những người dân làng Lai Xá (xã Kim Chung, Hoài Đức, Hà Tây) đã chụp được trên 2.000 ảnh tư liệu về các sinh hoạt và những biến đổi của làng trong một năm. Trên cơ sở đó họ đang cùng làm việc với nhóm cán bộ của Bảo tàng để xây dựng một cuộc triển lãm, dự kiến sẽ khai trương vào tháng 8 năm nay tại Bảo tàng. Trong triển lãm, những hình ảnh và câu chuyện của mình, người dân Lai Xá tự giới thiệu về cuộc sống và văn hóa của

làng, chuyển tải thông tin về di sản văn hóa và cuộc sống đương đại trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một vùng quê ven đô. Nội dung triển lãm cũng phản ánh việc dân làng Lai Xá thích ứng như thế nào trước tác động của quá trình đô thị hóa; Sự trăn trở của họ trước những thách thức đối với việc gìn giữ các giá trị truyền thống và tiếp thu các yếu tố mới.

Đ.D.H

Tham gia Lễ hội đời sống dân gian Smithsonian

Lễ hội đời sống dân gian Smithsonian lần thứ 41 do Viện Smithsonian tổ chức tại Thủ đô Washington DC của Hoa Kỳ (từ 27-6 đến 1-7 và từ 4-7 đến 8-7), trong đó có chương trình "*Mekong - dòng sông kết nối các nền văn hóa*" của các đoàn đến từ Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan, và tỉnh Vân Nam-Trung Quốc. Bốn cán bộ của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được chọn tham gia đội ngũ những người giúp các chủ thể văn hóa của Việt Nam giới thiệu và giao lưu với du khách về những nội dung trình diễn tại Lễ hội như: Diễn tấu cổng chiêng; kể Sử thi Bana; đàn ca tài tử; ẩm thực Việt Nam; nghệ đan lát của người Thái; dệt của người Chăm; nghệ thuật múa lân của người Hoa và múa Rô-băm của người Khơme... Nhân dịp này, những cán bộ của Bảo tàng còn tổ chức tại Lễ hội một chương trình hoạt động cho gia đình và trẻ em để giúp công chúng Hoa Kỳ cảm nhận thêm những giá trị văn hóa. Chương trình bao gồm nhiều hoạt động: Tập đi cà kheo; làm đồ chơi dân gian bằng lá dứa; hóa trang thành các nhân vật trong sân khấu hát Bội; thử mặc trang phục người Chăm; dệt sợi nhuộm ikat để tạo hoa văn theo kỹ thuật của các dân tộc Chăm, Thái, Khơme; đan hoa văn và làm con giống bằng nan tre (của người Thái); tô vẽ đầu lâu, đầu sư tử, mặt nạ (của người Việt, Hoa, Khơme..).

P.V

Hội thảo khoa học: Danh nhân - Danh y Hoàng Đôn Hòa

Ngày 15-6-2007, tại thôn Đa Sĩ, xã Kiến Hưng, Thành phố Hà Đông, Hà Tây, Hội Đông y

và Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Hà Tây phối hợp với UBND xã Kiến Hưng tổ chức Hội thảo khoa học: *Danh nhân - Danh y Hoàng Đôn Hòa*. Tham dự Hội thảo có đồng chí Đặng Hữu Đại - Trưởng Ban Dân vận Tỉnh ủy, đại diện Ban Tuyên giáo, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa thông tin. GS. Thầy thuốc Nhân dân Bành Văn Thừ - Giám đốc Bệnh viện Quân y Quân đội, Thiếu tướng Lê Thế Trung - Giám đốc Học viện Quân y Quân đội, PGS. Chu Quốc Trường - Giám đốc Bệnh viện Y học Cổ truyền Việt Nam; Về phía xã Kiến Hưng, có đồng chí Nguyễn Văn Phương - Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Nhân dân và các ban ngành, đoàn thể của xã...

Hoàng Đôn Hòa (1514-1593) là một lương được danh tiếng dưới thời Lê Trung hưng, người làng Huyền Khê, xã Thanh Oai Trung, tổng Thanh Oai Thượng, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên (nay là làng Đa Sĩ, xã Kiến Hưng, Thành phố Hà Đông). Bằng thuốc Nam, ông không những cứu chữa cho công chúa Phương Anh, cho nhân dân qua khỏi nạn dịch năm 1533, mà còn giúp cho binh lính triều đình thoát khỏi dịch sốt rét và thổ tả ở Thái Nguyên năm 1547 (khi triều đình nhà Lê đem đại quân đi dẹp nội loạn nhà Mạc ở Thái Nguyên). Ông để lại tác phẩm y dược học nổi tiếng *Hoạt nhân toát yếu*, gồm 201 phương thuốc chữa trị cho trên 100 loại bệnh khác nhau; đúc kết hơn 300 vị thuốc, trong đó có 265 vị thuốc Nam. Với những công lao đóng góp lớn lao của mình, vua Lê Thế Tông đã phong ông tước Lương Dực hầu, 30 năm sau (1623), vua Lê Thần Tông sắc phong làm *Phúc thần Lương y được Đại vương*, và đến thời Khải Định, ông được gia phong *Lương dược Linh thông cư sĩ* (và trở thành tên húy của cụ Hoàng Đôn Hòa). Giá trị y đức của ông còn được nhà Thanh công nhận, khi vua Càn Long ban tặng cho 3 chữ *Lịch Thế Y* (Thầy thuốc lớn của các triều đại) và kèm theo nhiều vật phẩm có giá trị khác.

Q.C

Triển lãm ảnh “Di sản thiêng liêng”

Ngày 4-6-2007, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội phối hợp với Thư viện Quốc gia tổ chức Triển lãm ảnh “*Di sản thiêng liêng (Sacred legacy)*” tại Thư viện Quốc gia (31, Tràng Thi, Hà Nội). Trong lễ khai mạc, có ông Nguyễn Văn Tinh - Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế - Bộ Văn hóa Thông tin Việt Nam, Ngài Đại sứ Hoa Kỳ và phu nhân, Giám đốc Thư viện Quốc gia Việt Nam cùng nhiều cán bộ, nhân viên của thư viện, và các phóng viên của các cơ quan báo chí. Triển lãm trưng bày một bộ sưu tập ảnh được xây dựng riêng cho Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, gồm 60 bức tiêu biểu của nhà nhiếp ảnh, nhà dân tộc học Edward Sheritf Curtis. Đây là một “pho sử bằng ảnh”, giới thiệu với công chúng Hà Nội về những bộ lạc da đỏ Bắc Mỹ, hầu hết ảnh được in trên bản kẽm, trên giấy sắc bạch kim, trên giấy sắc vàng, trên nền sắc bạc, trên giấy dính Bichromate. Với những tác phẩm tiêu biểu như: *Hẻm núi Chelly - Navaho* (trung tâm hạt Navaho, Đông Bắc bang Arizona, chụp năm 1904, cỡ 14x18cm, giấy in màu, khổ 20x24cm); *Bên giếng cổ tại Acoma* (Bang New Mexico, chụp năm 1908, cỡ 14x18cm, màu, khổ 20x24cm), *Tộc trưởng Joseph* (thuộc bộ tộc Nez Perce); *Hút bóng cuộc đua-Navaho* (chụp năm 1904, cỡ 14x18cm, màu, khổ 20x24cm); *Ba người tộc trưởng-Piegán* (chụp năm 1900, cỡ 14x18cm, in trên giấy trắng Piatinum, khổ 20x24cm); *Lời thề -Apsavoke* (chụp năm 1909, khổ 10x8cm, in trên giấy sắc vàng, khổ 13x 11cm).

Bạch Dương

Các khu lò gốm 10 thế kỷ đầu Công nguyên ở Việt Nam

Lò nung gốm là nơi nung đồ gốm, là nơi còn lưu lại rất nhiều dấu vết kỹ thuật trong sản xuất gốm qua phương pháp nung gốm trong lò,

qua các phế tích, qua các đồ gốm hỏng. Dấu vết kỹ thuật để lại trong sản phẩm của lò gốm góp phần quan trọng vào việc xác định nguồn gốc của đồ gốm, kỹ thuật và trình độ sản xuất đồ gốm, xác định các dòng gốm, các mối quan hệ trong trao đổi, sản xuất và tiêu dùng...

Khu lò gốm thuộc 10 thế kỷ đầu công nguyên đầu tiên được khai quật là khu lò Tam Thọ (Đông Sơn - Thanh Hóa). Khu lò này do Olov Jansé phát hiện năm 1936 và được khai quật vào các năm từ 1937 đến 1939.

Từ đó đến nay, các nhà Khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện và khai quật hàng chục khu lò nung gốm từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ XX. Các lò nung gốm cùng các dấu tích của việc sản xuất gốm đã chứng tỏ truyền thống sản xuất gốm lâu đời ở Việt Nam. Gần một thế kỷ qua, việc phát hiện, khai quật và nghiên cứu các khu lò nung gốm thuộc 10 thế kỷ đầu Công nguyên đã đạt được những kết quả đáng kể, gồm 8 khu lò nung gốm cổ sau:

1. Khu lò Tam Thọ (Đông Sơn - Thanh Hóa).
2. Khu lò Bãi Định (xã Hạnh Phúc, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).
3. Khu lò gốm Tam Sơn (xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).
4. Khu lò gốm Đại Lai (Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh).
5. Khu lò gốm Đồng Đậu (Thị trấn Yên Lạc - Vĩnh Phúc).
6. Khu lò Thanh Lãng (xã Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc).
7. Khu lò gốm Lũng Ngoại (xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).
8. Khu lò gốm Đường Xá (xã Vạn An, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh).

Trần Anh Dũng

Đính chính

Do sơ suất, ảnh bìa 1 số 6-2007 đã in: *Chùa Từ Hiếu (Huế)*, xin sửa lại là: *Cổng thành Sơn Tây (Thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây)*. Tòa soạn Tạp chí NCLS xin thành thật cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

Tòa soạn Tạp chí NCLS

SUMMARIES

The Process of Building *Quoc trieu hinh luat* or Le Dynasty's Criminal Law as Seen from the Cultural Diversity and Cultural Dialogue between Dai Viet and China in the Middle Age

Prof. Dr. Pham Xuan Nam
Institute of History, VASS

The creating of cultural values of national communities in the world is very diversified. It is this diversity that produces the needs of exchanges, dialogue among different cultures. The dialogue between a culture and its loyal copy is in fact impossible. This article deeply examines the contents of the similar clauses of *Quoc trieu hinh luat* (Early Le's criminal law) and the Chinese laws from T'ang dynasty to Ming dynasty and points out the orientations of cultural values that they were basing on. The article will indicate the similarities and the differences among these values orientations that may help to understand the acculturation between China and Dai Viet in the judicial fields during the middle age.

Vietnamese Historiography in the First Half of 20th Century and Its Characteristics

Assoc. Prof. Dr. Ta Ngoc Lien
Institute of History, VASS

In the first half of 20th century, there have appeared in Vietnam Marxist historical viewpoints beside the new history. This article discusses on the new history science on the following respects: The ending of the traditional historical studies and the founding of the new historical studies in Vietnam in the first half of 20th century; the theoretical origins of the new historical studies in the early of 20th century with Phan Boi Chau as typical example; the new historical studies in Vietnam from Phan Boi Chau to 1945.

Some remarks on the Vietnamese historiography in the first half of 20th century to before 1945 can be as followings: 1. On the social background of the historians there were two groups. The first one includes Phan Boi Chau - a pioneer for the Vietnamese modern historical studies and then amateur historical researchers likely Phan Ke Binh, Tran Trong Kim, Ngo Vi Lien, Truc Khe Ngo Van Trien, Dao Duy Anh, Hoa Bang Hoang Thuc Tram (and Hoang Xuan Han later on)... The second one includes historians working for *L'École Française d'Extrême Orient*

(EFEQ) in Hanoi like Nguyen Van To, Tran Van Giap, Nguyen Van Huyen...; 2. The methodological issues and approaches of the new historical science in Vietnam in the first half of 20th century; 3. The general history and specialized history in the first half of 20th century; 4. The realistical methods of the new historical studies in Vietnam in the first half of 20th century. The new historical studies were founded in Vietnam 90 years ago, and in first period of about 30 years, it has developed with a lot of great achievements. Some well-known historians and their valuable works have created a large base for the Marxist historical studies in Vietnam later.

Tradition and Trade Activities of the Vietnamese - Historical Facts and Understanding

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim

University of Social Sciences and Humanities, VNU

Nguyen Manh Dung, MA

Institute of History, VASS

In the historical process of Vietnamese people, economic activities, including foreign trade, has always played an important role. As an integrational part of the unifying country, in the formation and development, the masters of the Dong Son, Sa Huynh, Oc Eo cultures... have early linked their large relations with the outside world.

As the peninsular country, also situated at one of the main lines of the Asian system of maritime trade, bordered with many Southeast-Asian countries and big markets such as China, India..., in the history, the Vietnamese participated in multi-form activities and played a positive role in the economic exchanges and reciprocities in the area. Based on that economy, essentially by means of the sea economic environment, that not only fostered the development of the many economic fields, but also made the linked sources in circulating the domestic economic fields with regional markets. It is possible to consider the East Sea as A "*Mini Mediterranean Sea*" of the "Southeast Asian World".

After seizing the independence, both the Ly and Tran dynasties were interested in the commerce and promulgated the policies concerning the trade fields. Based on studying the various documents in Vietnam and abroad and legends... this article tries to bring into the public a new approach wishing to contribute to shed new light on the maritime history and tradition of exploiting the sea, trading activities of our nation, especially as the Vietnamese - a crowded community, and be inherited the diversified economic activities and dynamic characters.

(First part)

Dong Kinh Nghia Thuc as Approached from Theoretical and Cultural Perspectives

Assoc. Prof. Dr. Pham Xanh
Faculty of History, USSH, VNU

In the first decade of 20th century, a new social environment was arisen with a new mode of production, new ways of doing business and new social structure. The process of establishing the new social environment is marked by new way of life and new way of thinking of the urban population. The Europeanization was going strongly, and mostly in the cities, especially in Sai Gon, Ha Noi and Hai Phong. These were favorable condition for accepting and reproducing of thoughts that had not existed formerly. From the theoretical and cultural perspectives I re-examine the birth and influence of Dong Kinh Nghia Thuc (Hanoi Free School) in the Vietnamese social life in the first decades of 20th century, particularly in two following aspects: 1. From Dong Kinh Nghia Thuc to the Free School Movement; 2. Dong Kinh Nghia Thuc - Central multiplier of new thoughts.

The Building and Consolidation of the Administration System in Hanoi and Some Northern Localities in 1955-60

Nguyen Huy Cat, MA
Faculty of History, USSH, VNU

After 1954, along with the building and consolidation of the central administration system, the Party and Vietnamese State quickly issued some decisions aiming to consolidate the local administration system, in order to meet with needs of new situation. The administration organs in the commune and districts levels were particularly interested. The essential contents and goals of these decisions were to strengthen and reorganize the local administration, in which un-capable, un-qualified individuals were eliminated and good cadres were promoted, thus, a real democratic and strong administrations were created that could cope with the demands of new circumstance. The cities, towns and some localities in the Northern delta are concretely assigned by the Party and State on the organization of the administrative system. The practical experiences of the establishment and consolidation of the administrations in the Northern localities in 1955-60 were very usefully for the administrative reform in Vietnam today.

The Bourgeois Do Dinh Thien - A Patriotic Intellectual with Many Contributions to Revolution

Dr. Dinh Quang Hai
Institute of History, VASS

During the August Revolution and in the early years of the resistance war against the aggression of the French colonialism, the patriotic Vietnamese intellectuals have significantly contributed. Many of the well-known intellectuals greatly supported to the revolution and those figures are often mentioned in the Vietnamese history likely Huynh Thuc Khang, Nguyen Van To, Duong Duc Hien, Pham Ngoc Thach, Huynh Van Tieng, Duong Bach Mai, Nguyen Son Ha, Trinh Van Bo... Among them, in that period, there was a very famous intellectual - Do Dinh Thien.

His family's activities and financial contribution were the remarkable, especially the supports relating to the founding the Vietnamese financial organization, to the creating of the new Vietnamese currency - the currency of the Uncle Ho. The plantation of his family in Chi Ne (Lac Thuy district, Hoa Binh province at present) was chosen to locate the first currency-printing factory of the government.

Economic Relations of the Nguyen Dynasty and Chenla in the First Half of 19th Century

Lam Minh Chau
Faculty of History, USSH, VNU

In the first half of 19th century, the relationship between the Nguyen dynasty and Chenla was manifested on the different aspects. In which, the economic relations played an important meaning, that influenced widely and deeply on the political, cultural and social situations of both Vietnam and Chenla, basing on including some following remarks: trade relation; the opening of the canal system; setting up the plantations' system, going reclaiming the new lands and productive development in the protective area (Tay Thanh town).

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES**On the Activities of the "Mutual Help and Cultural Association of Indochinese in Paris"**

Dr. Nguyen Van Khoan
Association of Vietnamese Historians

From 1930 to 1939-40, there were about 40,000 Vietnamese living in France, including intellectuals, students, artists, household servants, merchants, painters..., among them there were the Vietnamese communist party members. According to the French Government's secret documents, the Mutual Help and Cultural Association of Indochinese in Paris (Association d'Entraide et de Culture des Indochinois de Paris) is founded by the Resolution of the Indochinese Conference in Paris on 31st March, 1937, with about 50 members. The Association operated until 1940 and the ceased acting in early 1941. This article tries to introduce some documents related to the "Association d'Entraide et de Culture des Indochinois de Paris".

OPINION EXCHANGES**Did the Lord Trinh Trang Send A Letter to the Pope in Vatican?**

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy
Vietnam National University, VNU

In Vatican library, there has existed in archives until now an original letter which nearly a century ago, which L. Cadière considered to be sent by Lord Trinh Trang of Tonquin to the Pope Urbain VIII in the years 1639-43. Nevertheless, by re-examining the text and the historical background, comparing many various sources of documentation mostly A.de Rhodes relation, the author thinks that the letter would juts be sent to the responsables of the Society of Jesuits in Macao, at the time that A.de Rhodes came to Ke Cho (present Hanoi) in 1627.

KÍNH BÁO

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: **40.000 VNĐ (2.5 USD)**.

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

E-mail: tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

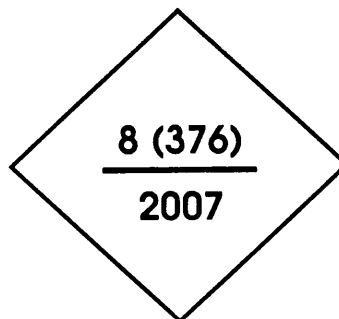
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

PHAM XUAN NAM	- The Process of Building <i>Quoc trieu hinh luat</i> or Le Dynasty's Criminal Law as Seen from the Cultural Diversity and Cultural Dialogue between Dai Viet and China in the Middle Age	3
TA NGOC LIEN	- Vietnamese Historiography in the First Half of 20 th Century and Its Characteristics	11
NGUYEN VAN KIM - NGUYEN MANH DUNG	- Tradition and Trade Activities of the Vietnamese - Historical Facts and Understanding (<i>First part</i>)	21
PHAM XANH	- Dong Kinh Nghia Thuc as Approached from Theoretical and Cultural Perspectives	38
NGUYEN HUY CAT	- The Building and Consolidation of the Administration System in Hanoi and Some Northern Localities in 1955-60	47
DINH QUANG HAI	- The Bourgeois Do Dinh Thien - A Patriotic Intellectual with Many Contributions to Revolution	56
LAM MINH CHAU	- Economic Relations of the Nguyen Dynasty and Chenla in the First Half of 19 th Century	63

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN VAN KHOAN	- On the Activities of the "Mutual Help and Cultural Association of Indochinese in Paris"	72
------------------	---	----

OPINION EXCHANGES

NGUYEN THUA HY	- Did the Lord Trinh Trang Send A Letter to the Pope in Vatican?	77
----------------	--	----

INFORMATION 81

SUMMARIES 84

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ